

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Quyết định số 3594/QĐ-BNN-VP ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2102 /TTr-SNN ngày 30 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về

việc bãi bỏ, bổ sung một số thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch UBND thành phố về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành mới một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của UBND thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Trung tâm Thông tin dịch vụ công;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KSTT, SNN.



**Lê Trung Chinh**



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN PHỤ TRÁCH CỦA  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1111/M/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023  
của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)*

**Phần I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐANG CÒN HIỆU LỰC**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MÃ TTHC	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>		
1	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694	
2	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	
3	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344	
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	
5	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	
6	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697	
7	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	
8	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684	
9	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực	1.004680	

	vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		
10	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	
11	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923	
12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921	
13	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (tàu cá, cảng cá, cơ sở nuôi trồng thủy sản	1.008649	TTHC sửa đổi, bổ sung
14	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838	
15	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241	
16	Hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu; thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản	1.008647	
17	Đăng ký công bố hợp quy đối với giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, nguyên liệu sản	1.010576	

	xuất thức ăn thủy sản		
18	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	
19	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666	
20	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	
21	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	
22	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586	
23	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	1.003563	
24	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915	
25	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590	
26	Cấp giấy Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593	TTHC sửa đổi, bổ sung
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>		
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	TTHC sửa đổi, bổ sung
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	TTHC sửa đổi, bổ sung
3	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	
4	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc	1.004509	

	bảo vệ thực vật		
5	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984	TTHC sửa đổi, bổ sung
6	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	TTHC sửa đổi, bổ sung
7	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	TTHC sửa đổi, bổ sung
8	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>		
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003	TTHC sửa đổi, bổ sung
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>		
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy	2.001827	TTHC sửa đổi, bổ sung
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823	TTHC sửa đổi, bổ sung
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG VÀ KHUYẾN NÔNG</b>		
i	Đăng ký công bố hợp quy sản phẩm		TTHC sửa đổi,

	hàng hóa, vật tư lĩnh vực nông nghiệp	1.008642	bổ sung
2	Công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388	
3	Công nhận lại doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371	
4	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>		
1	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126	Sửa đổi, bổ sung
2	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127	Sửa đổi, bổ sung
3	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128	Sửa đổi, bổ sung
4	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	Sửa đổi, bổ sung
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC THÚ Y</b>		
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn	2.001064	TTHC sửa đổi, bổ sung

	bán thuốc thú y)		
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319	TTHC sửa đổi, bổ sung
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	TTHC sửa đổi, bổ sung
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	TTHC sửa đổi, bổ sung
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	TTHC sửa đổi, bổ sung
6	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	
7	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	
8	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	2.002132	TTHC sửa đổi, bổ sung
9	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011475	TTHC thay thế. Thủ tục này thay thế 02 thủ tục gồm: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Mã TTHC :1.003781) và Cấp Giấy chứng nhận cơ sở



			an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống), mã TTHC : 1.005327
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011477	TTHC thay thế. Thủ tục này thay thế 03 thủ tục gồm: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Mã TTHC : 1.003810), Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (Mã TTHC : 1.003612), Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện

			giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận. (Mã TTHC : 1.002239)
11	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011478	TTHC mới ban hành
12	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011479	TTHC mới ban hành
<b>VIII LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>			
1	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	TTHC sửa đổi, bổ sung
2	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160	TTHC sửa đổi, bổ sung
3	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	
4	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES không phải loài thủy sản (Mã TTHC: 1.004815)	1.004815	TTHC sửa đổi, bổ sung
5	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	TTHC sửa đổi, bổ sung
6	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045	TTHC ban hành mới
7	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	TTHC sửa đổi, bổ sung; đồng thời thay thế 02 thủ tục gồm:

			Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc UBND cấp thành phố quản lý (1.000077) và Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp thành phố (2.000030)
8	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	1.007916	
9	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	1.007917	
10	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do UBND cấp thành phố Quyết định đầu tư)	1.007918	
11	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	
12	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	1.000081	

13	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	
14	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp thành phố thành lập	1.000065	
15	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một thành phố)	1.000058	
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>		
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	
2	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	
3	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	
4	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	
5	Công nhận nghề truyền thống	1.003712	
6	Công nhận làng nghề	1.003695	
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP</b>		
1	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169	
2	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411	
<b>XI</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>		
1	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.	1.008658	TTHC sửa đổi, bổ sung
2	Thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu/ Hồ sơ yêu cầu/Hồ sơ mời	1.008659	TTHC sửa đổi, bổ sung

	quan tâm		
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị trực thuộc Sở làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng	1.008661	TTHC sửa đổi, bổ sung
4	Thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	1.008668	TTHC sửa đổi, bổ sung
5	Thẩm định, tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.008655	
6	Phê duyệt quyết định đầu tư các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.008657	
7	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.008660	
<b>XII</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>		
1	Thủ tục phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung
2	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385	
3	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan,	1.004427	

	đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		
4	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793	
5	Thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870	
6	Thủ tục cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795	
7	Thủ tục cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921	
8	Thủ tục cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893	
9	Thủ tục cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791	
10	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796	

11	Thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426	
12	Thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401	
13	Thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003880	
14	Thủ tục phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804	
15	Thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232	
16	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211	
17	Thủ tục thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền	1.003221	

	của UBND tỉnh		
18	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203	
19	Cấp giấy phép hoạt động liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình đê kè	1.009434	
20	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188	TTHC mới ban hành
<b>XIII</b>	<b>LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI</b>		
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND thành phố	1.008408	
2	Điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng chính phủ	1.008410	
3	Phê duyệt văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng chính phủ	1.008409	



**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ**

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã số trong CSDLQG	Căn cứ ban hành hoặc lý do bãi bỏ
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>		
1	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự cố thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP (tàu cá, cảng cá, cơ sở nuôi trồng thủy sản)	1.008651	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC THÚ Y</b>		
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	1.003619	Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	1.003598	
3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	1.003589	
4	Cấp Giấy chứng nhận cơ	1.003577	

	sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>		
<b>1</b>	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP	2.001819	Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL, ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>		
<b>1</b>	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000037	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

## PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY SẢN

#### 1. Công bố mở cảng cá loại 2 (Mã TTHC: 1.004694)

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức quản lý cảng cá gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức quản lý cảng cá đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo tổ chức quản lý cảng cá biết để bổ sung;

- Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 10.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Văn bản cho phép đầu tư xây dựng cảng cá;

+ Nội quy, phương án khai thác cảng cá của cảng cá (bản chụp);

+ Quyết định thành lập Tổ chức quản lý cảng cá (bản chụp);

+ Biên bản nghiệm thu công trình cảng cá đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng kèm theo bản vẽ hoàn công;

+ Thông báo hàng hải về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng;

+ Văn bản kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Văn bản nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.

đ) Đối tượng thực hiện: Tổ chức quản lý cảng cá.

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện: Quyết định công bố mở cảng cá

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ**

Kính gửi:.....

Ban quản lý cảng cá: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax .....

Đề nghị được công bố mở cảng cá: .....

Thuộc xã (phường): ..... huyện (quận): .....

Tỉnh (thành phố):.....

1. Tên cảng, loại cảng cá: .....

2. Địa chỉ, vị trí tọa độ của cảng cá: .....

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng: .....

4. Độ sâu vùng nước đậu tàu, chiều dài cầu cảng: .....

5. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng: .....

6. Năng lực bốc dỡ hàng hóa và các dịch vụ nghề cá của cảng cá: .....

7. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động: .....

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về cảng cá và pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày..... tháng.....năm.....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

## 2. Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (Mã TTHC: 1.004359)

### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc thông qua môi trường mạng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, phải có thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2: Trong thời hạn 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 04.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trong trường hợp không cấp, cấp lại trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản bao gồm:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 02.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm;

- Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá.

+ Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản:

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản chính giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác thủy sản.

Thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản: Bằng thời hạn còn lại của hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản đã được công bố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Lệ phí cấp mới 40.000 đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 02.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng.....năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN**

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàu .....Điện thoại: .....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân: ...

Nơi thường trú: .....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung như sau:

Tên tàu: .....; Loại tàu.....

Số đăng ký tàu: .....

Ngư trường hoạt động.....

Cảng cá đăng ký cập tàu: .....

Nghề khai thác chính: .....Nghề phụ: .....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN**

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú: .....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày. .... tháng .... năm .....; hết thời hạn ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....  
.....  
.....

...

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

### **3. Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (Mã TTHC: 1.004344)**

#### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định phải có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản Đà Nẵng thẩm định hồ sơ căn cứ hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí đặc thù của địa phương, xem xét cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 06.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp văn bản chấp thuận, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Tờ khai theo Mẫu số 05.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

ê) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai theo Mẫu số 05.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND của UBND ngày 26/7/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định tiêu chí và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Công văn số 2117/SNN-TCCB ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng V/v giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN ĐÓNG MỚI/CẢI HOÁN/  
THUÊ/MUA TÀU CÁ**

Kính gửi: .....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/Căn cước công dân số:.....

Ngày cấp: .....; nơi cấp: .....

Đề nghị đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá với nội dung sau:

Mẫu thiết kế: .....; Đơn vị thiết kế: .....

Kích thước chính  $L_{\max} \times B_{\max} \times D, m$ : ..... ; Chiều chìm  $d, m$ :.....

Vật liệu vỏ: ..... ; Tổng dung tích: .....

Số lượng máy chính: .....; Tổng công suất (KW): .....

Nghề chính: .....Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Nội dung đề nghị cải hoán<sup>(\*)</sup>: .....

Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số chứng minh nhân dân	Giá trị cổ phần

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá theo đúng nội dung đề nghị và chấp hành các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá./

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

*(Ký tên và đóng dấu (nếu có))*

(\*): Chỉ ghi đối với trường hợp đề nghị cải hoán.

**4. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ) (Mã TTHC: 1.004918)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2:

+ Trình tự Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 03.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/TT-BNNPTNT; Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Chi cục Thủy sản để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận theo mẫu số 04.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

+ Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu số 04.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

+ Nội dung kiểm tra gồm:

\* Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận;

\* Kiểm tra thực tế tại địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và Điều 20 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

\* Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản.

+ Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản là 12 tháng; trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá, cấp giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 24 tháng.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

## b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng.

## c) Thành phần, số lượng hồ sơ :

- Thành phần hồ sơ :

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận và cấp lại);

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận).

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị cấp lại);

+ Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết : 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

e) Đối tượng thực hiện: các tổ chức, cá nhân có yêu cầu chứng nhận thủy sản khai thác.

ê) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

h) Lệ phí : Không có

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



Mẫu số 01.NT

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày.....tháng .....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (\*) .....

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: .....Email: .....

Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: .....Email: .....

Đề nghị được kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ. - Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản - Ương dưỡng giống thủy sản Đăng ký cấp lần đầu:  Đăng ký cấp lại: 

Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn đề nghị này, gồm:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

**CHỦ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA***(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

**Ghi chú:** (\*) Gửi Tổng cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT  
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (\*) .....

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

Nội dung thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất<sup>1</sup>: .....2. Trang thiết bị<sup>2</sup>: .....3. Hồ sơ<sup>3</sup>: .....

4. Danh mục các đối tượng sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở:.....

....., ngày .... tháng ... năm .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Ghi chú:** (\*) Gửi Tổng cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).<sup>1</sup> Mô tả diện tích; quy mô; các khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản... kèm theo sơ đồ khu sản xuất, ương dưỡng (nếu có).<sup>2</sup> Nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.<sup>3</sup> Giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ theo dõi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản...

## 5. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.004913)

### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Thủy sản thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở theo Mẫu số 24.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 25.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biên hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biên để nuôi trồng thủy sản;

+ Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 24 tháng.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN**  
**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

---

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....
  - .....
  - .....
  2. Địa chỉ của cơ sở: .....;
  - Điện thoại.....; Số fax.....; Email.....
  3. Địa điểm nuôi trồng: .....
  4. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
  5. Số lượng ao/bể/lồng: .....
  6. Tổng diện tích cơ sở: .....
  7. Tổng diện tích mặt nước/thể tích lồng nuôi trồng: .....
- Đề nghị: ... (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) .... cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**6. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (Mã TTHC: 1.004697)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản tổ chức kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở; trường hợp kiểm tra, đánh giá tại cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục cơ sở có văn bản thông báo đến Chi cục Thủy sản để tổ chức kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở;

+ Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 04.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ **Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:** Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Bản thuyết minh điều kiện cơ sở theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

+ **Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:** Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; **Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đã cấp.**

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản Đà Nẵng

ê) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định tiêu chí và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Công văn số 2117/SNN-TCCB ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mẫu số 01.TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân/ mã số định danh cá nhân:.....

Đề nghị ..... kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ ..... có chiều dài lớn nhất từ ..... được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: .....

4. Điện thoại: ..... Fax:..... Email:.....

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI,  
CẢI HOÁN TÀU CÁ**

## 1. Thông tin chung về cơ sở:

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

## 2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

## 3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

## 4. Thông tin khác:

## 5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

....., ngày ... tháng .... năm....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI,**  
**CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân:.....

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số:..... được cấp ngày.....tháng.....năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**7. Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (Mã TTHC: 1.004692)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Thủy sản xem xét, cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 28.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực khi thuộc một trong các trường hợp sau: giấy xác nhận đăng ký bị mất; bị rách; thay đổi chủ cơ sở nuôi; thay đổi diện tích ao nuôi; thay đổi đối tượng nuôi; thay đổi mục đích sử dụng.

- Bước 3: Trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

\* Hồ sơ đăng ký bao gồm:

+ Đơn đăng ký theo Mẫu số 26.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

+ Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

\* Hồ sơ đăng ký lại bao gồm:

+ Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất);

+ Trường hợp có sự thay đổi chủ cơ sở nuôi phải có giấy tờ chứng minh; thay đổi diện tích ao nuôi, mục đích sử dụng phải có sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký theo Mẫu số 26.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/  
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Họ tên chủ cơ sở: .....
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....
4. Điện thoại..... ; Số Fax.....; Email.....
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m<sup>3</sup>): .....
7. Hình thức nuôi<sup>1</sup>: .....

Đề nghị ..... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) ..... xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/lồng nuôi <sup>2</sup>	Đối tượng thủy sản nuôi	Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi <sup>3</sup>	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m <sup>2</sup> /m <sup>3</sup> )
1				
2				
...				

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai.

**CHỦ CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

<sup>1</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>2</sup> Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

<sup>3</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI**  
**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận đăng ký)

1. Họ tên chủ cơ sở: .....
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....
4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
5. Đối tượng thủy sản nuôi: .....
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m<sup>3</sup>): .....
8. Hình thức nuôi<sup>1</sup>:.....
9. Lý do đề nghị xác nhận lại:
  - a) Bị mất, rách:
  - b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng:  (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị ..... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) ..... xác nhận đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi <sup>2</sup>	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m <sup>2</sup> )		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới

<sup>1</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>2</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

**CHỦ CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

**8. Cấp, cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004684)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2:

+ Trình tự cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản thẩm định hồ sơ, xin ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, đơn vị có liên quan và xem xét cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 31.NT Phụ lục III *ban hành kèm theo* Nghị định số 26/2019/NĐ-CP nếu đáp ứng các quy định. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trình tự cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi, bổ sung thông tin: Tổ chức, cá nhân gửi đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 29.NT Phụ lục III *ban hành kèm theo* Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đến Chi cục Thủy sản; Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đề nghị cấp lại Giấy phép, Chi cục Thủy sản xem xét, cấp lại Giấy phép. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký theo Mẫu số 29. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/ND-CP;

+ Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/ND-CP;

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

+ Sơ đồ khu vực biển kèm theo tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao.



- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày đối với trường hợp cấp mới; 15 ngày đối với trường hợp cấp lại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản Đà Nẵng

ê) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký theo Mẫu số 29. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI**  
**GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN**

---

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép: .....
  - Đại diện (nếu là tổ chức): .....
  2. Số chứng minh thư nhân dân: .....; Cấp ngày: .....; Nơi cấp:  
.....
  3. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
  4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
  5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
  6. Địa chỉ khu vực biển để nuôi trồng thủy sản: .....
  7. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
  8. Diện tích mặt nước xin được giao để nuôi trồng thủy sản: .....  
(ha/m<sup>2</sup>);
  9. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): ...; Tổng sản lượng (tấn/năm):  
.....
  10. Thông tin khác:  
.....
- Đề nghị ..... (tên cơ quan cấp phép) ..... cấp/cấp lại Giấy  
phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức/cá nhân .....
- Lý do cấp lại (áp dụng đối với trường hợp xin cấp lại):.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN**

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

**CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ  
ÁN**

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

**CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

**CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình – thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

**CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT**

**CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

**CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI  
TRƯỜNG**

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán

2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

**CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**CHỦ DỰ ÁN**

**9. Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (Mã TTHC: 1.004680)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản (nếu cần) và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 34.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên đối với trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo;

+ Tài liệu chứng minh cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật trong trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo;

+ Tài liệu nhập khẩu mẫu vật đối với trường hợp sử dụng mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo;

+ Số theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản Đà Nẵng

ê) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Số theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

**Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật,  
thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm  
từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên**

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: .....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

3. Điện thoại..... Fax.....; Email.....

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....

5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo (nếu có):.....

6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc:.....

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:.... ngày.... tháng .... năm do Tổng cục Thủy sản cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác) <sup>1</sup> (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng <sup>2</sup> / khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg) <sup>3</sup>	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có) .....

### ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Hồ sơ gửi kèm:**

<sup>1</sup> Nghề khai thác theo mã đã được quy định.

<sup>2</sup> Vùng khai thác theo mã đã được quy định.

<sup>3</sup> Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.



**SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN,  
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:.....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):  
.....
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:.....
5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cây nhân tạo
6. Mã số cơ sở nuôi:.....
7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con giống	Số lượng cá thể nuôi thương phẩm			Nhập cơ sở (mua, sinh sản ...vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan quản lý thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
	2=3+4+5	3=7+10-13	4=8+11-14	5=6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

**Ghi chú:**

- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

8. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ trứng).

T	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ ấp trứng/ con non nở, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con con tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản	
		Đực	Cái											
	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14	-

Tổng																	

**Ghi chú:**

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

TT	Ngày (đẻ, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nữ	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

**Ghi chú:**

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

10. Thông tin trồng cây nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cây nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm)

Ngày	Số lượng cây/con giống	Số lượng cây/con trong bình vô trùng	Số lượng cây/con còn non	Số cây/con trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

**Ghi chú:**

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

**Ghi chú:** Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, .....)

Phải ghi chép vào sổ khi:

- (1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cấy nhân tạo
- (2) cây/con được trồng cấy nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và
- (3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

**Ghi chú:** Dành cho chủ cơ sở trồng cấy nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

**10. Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên (Mã TTHC: 1.004656)**

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản Đà Nẵng;

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tinh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Trình tự xác nhận nguồn gốc: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản tổ chức kiểm tra và cấp giấy xác nhận nguồn gốc, trường hợp không cấp giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

- Trình tự xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản thực hiện kiểm tra, xác minh hồ sơ và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 35.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc: Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với trường hợp có sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản; Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; Hợp đồng thuê tàu cá đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sử dụng tàu cá để khai thác nhưng không phải là chủ tàu; Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản.

+ Hồ sơ đề nghị xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực, bao gồm: Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; tài liệu chứng minh nguồn

gốc mẫu vật khai thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác; hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản Đà Nẵng

ê) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguồn gốc.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

**Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật,  
thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm  
từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên**

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: .....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

3. Điện thoại..... Fax.....; Email.....

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....

5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cây nhân tạo (nếu có):.....

6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc: .....

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:....  
ngày ... tháng .... năm do Tổng cục Thủy sản cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác) <sup>12</sup> (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng <sup>13</sup> / khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg) <sup>14</sup>	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có)

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Hồ sơ gửi kèm:**

<sup>12</sup> Nghề khai thác theo mã đã được quy định.

<sup>13</sup> Vùng khai thác theo mã đã được quy định.

<sup>14</sup> Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

### **11. Thủ tục Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) (Mã TTHC: 1.004923)**

#### a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy sản Đà Nẵng;
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;
- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý; Chi cục Thủy sản tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 06.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
  - + Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
  - + Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
  - + Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
  - + Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
  - + Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.



d) Thời hạn giải quyết:

- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;

- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức cộng đồng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

ê) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Thành viên là các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản tại khu vực đó;

- Đăng ký tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một khu vực địa lý xác định chưa được giao quyền quản lý cho tổ chức, cá nhân khác;

- Có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ  
CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ  
TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....  
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.....

Tên tôi là:..... Giới tính:.....

Ngày tháng năm sinh:..... Dân tộc: .....

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....

Nghề nghiệp:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ..... ngày.....tháng ..... năm (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây.

Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].

2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố..... xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

*Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:*

### **1. Thông tin chung**

- a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.
- b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có), bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

### **2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý**

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

### **3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý**

- a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.
- b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).
- d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).
- đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

### **4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án**

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

**QUY CHẾ**  
**Hoạt động của tổ chức cộng đồng**

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

**Chương II**  
**THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

**Chương III**  
**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**Điều.....:** Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

**Điều.....:** Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

**Điều.....:** Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

**Điều.....:** Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện

tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

**Điều.....:** Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

(Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

**Điều.....:** Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

#### **Chương IV**

### **CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**Điều.....:** Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

**Điều.....:** Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

**Điều.....:** Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

**Điều.....:** Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

**Điều.....:** Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

**Điều.....:** Giải thể tổ chức cộng đồng.

**Điều.....:** Cơ chế khác (nếu có).

#### **Chương V**

### **QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN**

**Điều.....:** Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

**Điều.....:** Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

#### **Chương VI**

### **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:**

- Tên tổ chức cộng đồng: .....
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ..... ngày..... tháng ..... năm ..... (nếu có)
- Số lượng thành viên: .....
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:.....

**2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):**

- Họ và tên:..... Giới tính:.....
- Ngày tháng năm sinh:..... Dân tộc: ..... Quốc tịch:.....
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....
- Nghề nghiệp: .....
- Chỗ ở hiện tại:.....
- Số điện thoại liên hệ:.....

## 3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

T T	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đôi trọng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/phụ)
A	Thành viên là hộ gia đình															
B	Thành viên là cá nhân															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**  
**Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản**  
**và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng:.....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.

3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:

- Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.
- Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.
- Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.
- Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi....., ngày..... tháng ..... năm ..... tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

**ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**12. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) (Mã TTHC: 1.004921)**

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân thành phố thông qua Chi cục Thủy sản;

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi Tổ chức cộng đồng đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

+ Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, Chi cục Thủy sản tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 08.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

+ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;

+ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

+ Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I *ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP*.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;

- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

+ Công khai phương án: 03 ngày làm việc;

+Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức cộng đồng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I *ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP*;

- Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I *ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng*;

- Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I *ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP*.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:**

- Tên tổ chức cộng đồng: .....
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số .....  
 ngày..... tháng ..... năm ..... (nếu có)
- Số lượng thành viên: .....
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:.....

**2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):**

- Họ và tên:..... Giới tính:.....
- Ngày tháng năm sinh:..... Dân tộc: ..... Quốc tịch:.....
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:....
- Nghề nghiệp: .....
- Chỗ ở hiện tại:.....
- Số điện thoại liên hệ:.....



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG****Thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận  
và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng****I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên tổ chức cộng đồng:.....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng:.....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp):.....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

- Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân).

- Tên người đại diện của tổ chức cộng đồng.

- Phạm vi quyền quản lý được giao.

- Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao.

- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi....., ngày..... tháng ..... năm ..... tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản-có giá trị ngang nhau.



**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 07.BT

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 \_\_\_\_\_  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 \_\_\_\_\_

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN  
 VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN  
 ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

\_\_\_\_\_

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh .....  
 hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố .....

Tên tôi là:..... Giới tính:.....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số..... ngày.....của Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân);
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng;
3. Phạm vi quyền quản lý được giao;
4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;
5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;
6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/ thị xã/thành phố xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số .....ngày .....để [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TM. TÒ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**13. Thủ tục Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (tàu cá, cảng cá, cơ sở nuôi trồng thủy sản) (Mã TTHC: 1.008649)**

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Hồ sơ đăng ký bao gồm:

c<sub>1</sub>) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

c<sub>2</sub>) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c<sub>3</sub>) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c<sub>4</sub>) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

c<sub>5</sub>) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

*Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm c<sub>2</sub>, c<sub>4</sub> và c<sub>5</sub> cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.*

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.
- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

h) Phí, lệ phí

Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

*Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.*

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định

*thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

- *Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL, ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp, phối hợp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- *Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công, phân cấp, phối hợp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng;*

- *Quyết định 536/QĐ-SNN ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Sở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

#### **14. Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò (Mã TTHC: 2.001838)**

##### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch, đại diện cơ sở thu hoạch (hoặc cơ sở sơ chế, chế biến) phải gửi bản chính Phiếu kiểm soát thu hoạch đến Chi cục Thủy sản Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Chi cục) để được cấp đổi sang Giấy chứng nhận xuất xứ.

- Bước 2: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch, Chi cục xem xét tính hợp lệ của Phiếu kiểm soát thu hoạch và cấp đổi sang Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu hợp lệ) hoặc có văn bản trả lời cơ sở về lý do không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

##### b) Cách thức thực hiện

- Tổ chức cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 Bản chính phiếu kiểm soát thu hoạch.

d) Thời gian giải quyết TTHC:

- Xử lý hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch.

- Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch.

đ) Đối tượng thực hiện: Cơ sở thu hoạch NT2MV (hoặc cơ sở sơ chế, chế biến).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận xuất xứ nhuộm thể hai mảnh vò.

h) Lệ phí: Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Có phiếu kiểm soát thu hoạch.

k) Căn cứ pháp lý

- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vò.

- Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn

hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

- Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công văn số 3557/SNN-QLCL ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực thủy sản.



## Phụ lục IX

## MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NT2MV

(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ  
CERTIFICATE OF ORIGIN OF BIVALVE MOLLUSCS

Số/ No: XX/YYYY-ZZz

Cơ quan kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ/ *Bivalve Molluscs Harvesting Control Agency* .....

Địa chỉ/ *Address* .....

CHỨNG NHẬN/ **HEREBY CERTIFIES**

Cơ sở thu hoạch/ *Name of harvester* .....

Địa chỉ/ *Address* .....

Số hiệu của phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means* .....

Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting* ..... Loài nhuyễn thể/ *Species* .....

Vùng thu hoạch/ *Production area* ..... được xếp loại/ *classified in category* .....

Khối lượng/ *Quantity (kgs)* .....

Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận/ *Name and address of recipient* .....

..... Lô nguyên liệu trên (\*) / *The lot of the above mentioned raw material* (\*) .....

Ngày / *Date* .....

Đại diện Cơ quan kiểm soát thu hoạch/

*The representative of the Harvesting Control Agency*

*(Ký tên, đóng dấu/ Signature and Seal)*

\* Ghi rõ yêu cầu/chế độ xử lý sau thu hoạch theo thông báo của Cơ quan kiểm tra/

*Descript clearly post-harvest treatment regime according to announcement of Inspection Agency.*

**15. Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (Mã TTHC: 2.001241)**

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Đăng ký thu hoạch

+ Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước ngày thu hoạch, cơ sở thu hoạch phải đăng ký thu hoạch tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng, địa chỉ: 43-45 Thanh Sơn, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng (bao gồm các thông tin: thời gian, địa điểm, khối lượng nhuyễn thể hai mảnh vỏ (NT2MV) dự kiến thu hoạch).

+ Ngay sau khi nhận được đăng ký của cơ sở thu hoạch, Chi cục ghi thông tin vào sổ đăng ký thu hoạch và lập kế hoạch tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường. Thông tin ghi vào sổ đăng ký thu hoạch bao gồm: Tên và địa chỉ của cơ sở thu hoạch, thời gian, địa điểm thu hoạch và khối lượng thu hoạch dự kiến.

- **Bước 2:** Tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường.

Căn cứ đăng ký của cơ sở thu hoạch, Chi cục Thủy sản tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường, đồng thời cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT cho các lô nguyên liệu NT2MV được kiểm soát. Giấy chứng nhận xuất xứ được đánh số theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT và được lập thành 02 bản, gồm 01 bản chính cấp cho cơ sở thu hoạch và 01 bản sao để lưu tại Chi cục.

- **Bước 3:** Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch

+ Trường hợp đại diện Chi cục chưa ký tên và chưa đóng dấu của chi cục trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Chi cục tổ chức cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT cho lô nguyên liệu NT2MV. Phiếu kiểm soát thu hoạch được lập thành 02 bản chính, gồm 01 bản cấp cho cơ sở thu hoạch và 01 bản lưu tại Cơ quan kiểm soát.

+ Trường hợp NT2MV được đưa vào cơ sở sơ chế, chế biến, Phiếu kiểm soát thu hoạch có giá trị thay thế tạm thời Giấy chứng nhận xuất xứ trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cơ sở sơ chế, chế biến và được cấp đổi sang Giấy chứng nhận xuất xứ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT.

- **Bước 4:** Trả kết quả.

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời gian giải quyết:

- Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho các lô nguyên liệu NT2MV được kiểm soát ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.

- Trường hợp đại diện Chi cục Thủy sản chưa ký tên và chưa đóng dấu của Chi cục trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Chi cục Thủy sản tổ chức cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.

d) Đối tượng thực hiện: Cơ sở thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ theo mẫu nêu tại Phụ lục IX Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015.

- Phiếu kiểm soát thu hoạch theo mẫu nêu tại Phụ lục XI Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có

k) Căn cứ pháp lý

- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

- Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

- Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công văn số 3557/SNN-QLCL ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực thủy sản.

**Phụ lục IX. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NT2MV**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm  
 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



**GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ**  
**CERTIFICATE OF ORIGIN OF BIVALVE MOLLUSCS**

Số/ No: XX/YYYY-ZZz

Cơ quan kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ/ *Bivalve Molluscs*  
*Harvesting Control Agency*.....

Địa chỉ/ *Address* .....

**CHỨNG NHẬN/ HEREBY CERTIFIES**

Cơ sở thu hoạch/ *Name of harvester* .....

Địa chỉ/ *Address* .....

Số hiệu của phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means* .....

Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting*.....Loài nhuyễn thể/ *Species* .....

Vùng thu hoạch/ *Production area*..... được xếp loại/ *classified in*  
*category* .....

Khối lượng/ *Quantity (kgs)* .....

Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận/ *Name and address of recipient* .....

.....Lô nguyên liệu trên (\*) / *The lot of the above mentioned raw material*(\*) .....

Ngày / *Date* .....

Đại diện Cơ quan kiểm soát thu hoạch/  
*The representative of the Harvesting Control Agency*  
(Ký tên, đóng dấu/ *Signature and Seal*)

\* Ghi rõ yêu cầu/chế độ xử lý sau thu hoạch theo thông báo của Cơ quan kiểm tra/

*Describe clearly post-harvest treatment regime according to announcement of Inspection Agency.*

**Phụ lục XI. MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT THU HOẠCH**

(ban hành kèm theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Tên cơ quan**  
**Kiểm soát thu hoạch**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU KIỂM SOÁT THU HOẠCH NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ**  
**NOTE FOR MONITORING OF HARVESTED BIVALVE MOLLUSCS**

Số/ No.....

1. Cơ sở thu hoạch/*Harvester* .....
2. Địa chỉ/ *Address* .....
3. Số hiệu phương tiện vận chuyên/ *Identification number of transport means*
4. Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting* .....
5. Vùng thu hoạch/ *Production area*.. được xếp loại/ *classified in category*.....
6. Loài nhuyễn thể/ *Species*.....
7. Khối lượng/ *Quantity (kgs)* .....
8. Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận (\*)/ *Name and address of recipient (\*)*.....  
.....  
.....
9. Có giá trị đến ngày/*Valid until*:.....

Ngày/ *Date*:.....

Tên và chữ ký của người thu hoạch/  
soát/

*Name and signature of harvester  
controller*

Tên và chữ ký của cán bộ kiểm

*Name and signature of harvesting*

*Ghi chú: (\*): Ghi tên và địa chỉ của cơ sở*

**16. Hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu; thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản (Mã TTHC: 1.008647)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tàu gửi hồ sơ (01 bộ) đề nghị hỗ trợ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả).

- Bước 2:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

+ Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo và hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân nhận kinh phí hỗ trợ tại Kho bạc nhà nước Đà Nẵng.

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ tàu nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu đầy đủ, hợp lệ thì công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả sẽ tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo trình tự quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của UBND phường/xã nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú về các nội dung đề nghị hỗ trợ (Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

+ Bản sao đính kèm bản chính để được đối chiếu giấy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu (đối với cá nhân); Bản sao đính



kèm bản chính để được đối chiếu giấy xác nhận hoặc chứng nhận thành lập tổ chức và giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của người đại diện tổ chức (đối với tổ chức).

+ Bản sao đính kèm bản chính để được đối chiếu các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản).

Ngoài các thành phần hồ sơ trên, chủ tàu đề nghị hỗ trợ theo nội dung hỗ trợ nào phải nộp các giấy tờ tương ứng với nội dung hỗ trợ đó, cụ thể:

- Đối với hỗ trợ kinh phí bảo hiểm thân tàu (Hỗ trợ 40% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu cho tàu khai thác thủy sản hoặc hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản ngoài mức hỗ trợ 50% theo các chính sách hỗ trợ của Trung ương):

+ Bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm cấp cho chủ tàu.

- Đối với hỗ trợ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá (Hỗ trợ 100% kinh phí để mua thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá và kinh phí thuê bao năm đầu tiên tính từ thời điểm kết nối thiết bị phục vụ trong khai thác thủy sản, hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản).

+ Hợp đồng, các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền mua mới thiết bị giám sát hành trình, tiền thuê bao năm đầu tiên;

+ Biên bản nghiệm thu sản phẩm được lắp đặt (thành phần nghiệm thu bao gồm: chủ tàu; đơn vị thi công lắp đặt; đơn vị cung cấp máy móc, thiết bị; đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện Sở Tài chính; Chi cục Thủy sản; Trung tâm Khuyến ngư Nông Lâm; đại diện UBND phường/xã và phòng Kinh tế của quận hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện nơi chủ tàu thường trú hoặc đặt trụ sở chính).

- Hỗ trợ máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản

+ Hợp đồng, các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền mua mới máy móc, trang thiết bị, lắp đặt; kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá.

+ Biên bản nghiệm thu sản phẩm được lắp đặt (thành phần nghiệm thu bao gồm: chủ tàu; đơn vị thi công lắp đặt; đơn vị cung cấp máy móc, thiết bị; đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện Sở Tài chính; Chi cục Thủy sản; Trung tâm Khuyến ngư Nông Lâm; đại diện UBND phường/xã và phòng Kinh tế của quận hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện nơi chủ tàu thường trú hoặc đặt trụ sở chính).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục: Chủ tàu cá.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, UBND thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND thành phố.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với hỗ trợ kinh phí bảo hiểm thân tàu

- Chủ tàu có tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90cv trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản.

- Chủ tàu đã ký hợp đồng mua bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm thân tàu.

- Đối với hỗ trợ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá

- Chủ tàu có tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90cv trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản;

- Thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá chủ tàu đề nghị hỗ trợ phải là thiết bị mới 100%, có chức năng đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và nằm trong danh mục các thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá được UBND thành phố phê duyệt hỗ trợ;

- Chủ tàu phải cam kết sử dụng, bảo quản thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá tối thiểu là 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận được chính sách hỗ trợ của thành phố;

- Trước khi thực hiện lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá chủ tàu phải báo cho Chi cục Thủy sản biết để theo dõi, đồng thời cử đại diện giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

- Hỗ trợ máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản

- Chủ tàu có tàu cá (trừ tàu cá hoạt động nghề lưới kéo) có tổng công suất máy chính từ 90cv trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản;

- Các loại máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản chủ tàu đề nghị hỗ trợ phải là máy, thiết bị mới 100%;

- Chủ tàu phải cam kết sử dụng, bảo quản máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản được lắp đặt trên tàu trong thời gian tối thiểu là 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ của thành phố;

- Trước khi thực hiện lắp đặt máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm chủ tàu phải báo cho Chi cục Thủy sản biết để theo dõi, đồng thời cử đại diện giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản 2017.

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025

**PHỤ LỤC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

Kính gửi:

- Chi cục Thủy sản Đà Nẵng;
- UBND phường/xã.....

Chủ tàu cá<sup>15</sup>: .....

Địa chỉ trụ sở của tổ chức:.....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân:.....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Điện thoại: .....; Di động:.....

Tàu cá đề nghị hỗ trợ: ĐNa:.....-TS; Chiều dài lớn nhất của tàu:.....

Tổng công suất: .....; Nghề hoạt động: .....; Vùng hoạt động:.....

Hiện chủ tàu có tàu cá đề nghị hỗ trợ đang là thành viên của Tổ đội/Hợp tác xã nghề cá/Nghiệp đoàn nghề cá<sup>16</sup>:

Tổ đội: .....

Hợp tác xã nghề cá: .....

Nghiệp đoàn nghề cá: .....

**I. NỘI DUNG HỖ TRỢ****1. Kinh phí bảo hiểm thân tàu**

- Hiệu lực bảo hiểm thân tàu: ..

Từ....h.... ngày.....tháng....năm 20.....đến.....h.... ngày..... tháng..... năm 20...

- Doanh nghiệp bảo hiểm:.....

- Kinh phí mua bảo hiểm thân tàu:.....đồng.

- Số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 40%): .....đồng.

**2. Thiết bị giám sát hành trình**

- Loại thiết bị sử dụng:.....; Công suất:.....;

<sup>15</sup> Trường hợp tàu cá đề nghị hỗ trợ là tài sản chung của tổ chức thì ghi tên của tổ chức là chủ sở hữu tàu cá và thông tin của người đại diện của tổ chức theo quy định.

<sup>16</sup> Đánh dấu và ghi đầy đủ tên gọi của các tổ chức hoạt động nghề cá mà chủ tàu đang là thành viên.

- Ký hiệu công nghệ (thiết bị):.....Nhà sản xuất:.....;
- Đơn vị cung cấp thiết bị:.....;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ: .....đồng.
- + Số tiền đề nghị hỗ trợ thiết bị (hỗ trợ 100%).....đồng.
- + Số tiền hỗ trợ thuê bao năm đầu tiên (hỗ trợ 100%) .....đồng.

### **3. Máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm**

#### *a) Hamm bảo quản sản phẩm bằng vật liệu Polyurethane (PU)*

- Số hamm trên tàu cá được lắp đặt:.....;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Đơn vị thi công:.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

#### *b) Máy, thiết bị (thứ nhất):*

- Tên máy, thiết bị sử dụng<sup>3</sup>: .....; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị : .....Nhà sản xuất:.....;
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị: .....;
- Đơn vị thi công: .....;
- Số hamm trên tàu cá sử dụng máy, thiết bị (nếu có): .....;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

#### *c) Máy, thiết bị (thứ hai):*

- Tên máy, thiết bị sử dụng<sup>3</sup>: .....; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị : .....Nhà sản xuất:.....;
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị: .....;
- Đơn vị thi công: .....;
- Số hamm trên tàu cá sử dụng máy, thiết bị (nếu có): .....;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

### **4. Máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản**

#### *a) Máy, thiết bị (thứ nhất):*

- Tên máy, thiết bị sử dụng<sup>17</sup>: .....; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị : .....Nhà sản xuất: .....
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị: .....
- Đơn vị thi công: .....
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

*b) Máy, thiết bị (thứ hai):*

- Tên máy, thiết bị sử dụng<sup>3</sup>: .....; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị : .....Nhà sản xuất: .....
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị: .....
- Đơn vị thi công: .....
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

*c) Máy, thiết bị (thứ ba):*

- Tên máy, thiết bị sử dụng<sup>3</sup>: .....; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị : ..... Nhà sản xuất: .....
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị: .....
- Đơn vị thi công: .....
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư: .....đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

## II. TỔNG KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

### 1. Phí bảo hiểm thân tàu

Số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 40%) : .....đồng.

### 2. Thiết bị giám sát hành trình

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 100%): .....đồng.

### 3. Máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

### 4. Máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%): .....đồng.

<sup>17</sup> Ghi theo tên các loại máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm và máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản được hỗ trợ theo Nghị quyết số... /2019/NQ-HĐND

**Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (theo các mục 1,2,3,4):** .....đồng,  
(bằng chữ: .....).

Tôi cam kết không bán, cho thuê, cho mượn thiết bị giám sát hành trình; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản (sau đây được gọi là máy, thiết bị) đã được hỗ trợ trong thời hạn 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận hỗ trợ. Trường hợp tôi bán tàu cho tổ chức, cá nhân trong địa bàn thành phố Đà Nẵng thì phải bàn giao đầy đủ máy, thiết bị đã lắp đặt trên tàu cá cho chủ tàu mới. Nếu tôi bán tàu cá có lắp máy, thiết bị được hỗ trợ ngoài thành phố Đà Nẵng trước thời hạn cam kết hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ về sử dụng, quản lý các máy, thiết bị theo các quy định tại Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng tôi sẽ hoàn trả lại 100% số tiền đã nhận hỗ trợ theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện theo cam kết./.

Đà Nẵng, ngày..... tháng..... năm.....

**XÁC NHẬN CỦA UBND**  
**PHƯỜNG/XÃ**.....<sup>18</sup>

**Người đề nghị**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

(ký tên, đóng dấu)

<sup>18</sup>UBND phường/xã xác nhận tất cả các nội dung trong đơn cho chủ tàu cá có tàu cá đề nghị hỗ trợ.

**17. Đăng ký công bố hợp quy đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản (Mã TTHC: 1.010576)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định phải có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung. Sau 15 ngày kể từ ngày Chi cục Thủy sản gửi thông báo đề nghị bổ sung mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

- Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ công bố; Cán bộ chuyên môn Chi cục Thủy sản kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN). Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục Thủy sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN).

- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

+ Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

+ Tên sản phẩm, hàng hóa; nhà sản xuất;



- + Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;
- + Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;
- + Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;
- + Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN);

- Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng;

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

d) Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc đối với hồ sơ công bố hợp quy hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện: Cá nhân và tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

h) Lệ phí: 150.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

k) Căn cứ pháp lý

- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.
- Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản;
- Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT ngày 09/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;
- Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT ngày 02/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;
- Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản;

- Quyết định số 3776/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

- Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản.

- Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành sửa đổi 1:2021 quy chuẩn VN-01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

- Quyết định 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Phụ lục III****CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG VIỆC  
CÔNG BỐ HỢP CHUẨN, CÔNG BỐ HỢP QUY***(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN**ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

## 1. Kế hoạch kiểm soát chất lượng:

Mẫu 1. KHKSCSCL

28/2012/TT-BKHCHN.

## 2. Bản công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy:

Mẫu 2. CBHC/HQ

28/2012/TT-BKHCHN.

## 3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy:

Mẫu 3. TBTNHS

28/2012/TT-BKHCHN.

## 4. Báo cáo tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy:

Mẫu 4. BCTNHS

28/2012/TT-BKHCHN.

## 5. Báo cáo đánh giá hợp chuẩn/hợp quy:

Mẫu 5. BCĐG

28/2012/TT-BKHCHN.

### KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm/hàng hóa/dịch vụ/quá trình/môi trường: .....

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện tổ chức  
(ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

Số .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...*)

.....

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp, loại hình đánh giá...*):

- Căn cứ công bố hợp quy:.....

- Phương thức đánh giá:.....

- Loại hình đánh giá:.....

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận/tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.

.....(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ... tháng ... năm ....

**Đại diện Tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN CÔNG BỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**THÔNG BÁO**  
**TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

..... (Tên cơ quan tiếp nhận công bố) ..... xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy số .... ngày ..... tháng ..... năm ..... của:.....  
(tên tổ chức, cá nhân) .....

địa chỉ tổ chức, cá nhân: .....

cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật...): .....

phù hợp tiêu chuẩn (số hiệu, ký hiệu, tên gọi tiêu chuẩn)/quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi quy chuẩn kỹ thuật) và có giá trị đến ngày ..... tháng ..... năm ..... (hoặc ghi: có giá trị 3 năm kể từ ngày ..... tháng ..... năm .....).

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

(Tên tổ chức, cá nhân) ..... phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

**Nơi nhận:**

- Tổ chức, cá nhân;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

**Đại diện có thẩm quyền của**  
**Cơ quan tiếp nhận công bố**  
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN CÔNG BỐ  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .....

....., ngày ... tháng .... năm .....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

(Từ ngày....tháng.... năm..... đến ngày.... tháng.... năm.....)

ST T	Số tiếp nhận	Tên tổ chức, cá nhân công bố	Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường	Tiêu chuẩn/quy chuẩn	Loại hình đánh giá		Ghi chú
					Bên thứ nhất (tên tổ chức chứng nhận đã đăng ký/được chỉ định)	Bên thứ ba (tự đánh giá)	
1							
2							
....							

Tổng số hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy đã tiếp nhận:.....

**Nơi nhận:**

- Tổng cục TC ĐL CL;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Đại diện có thẩm quyền của  
Cơ quan tiếp nhận công bố  
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)



TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng .... năm .....

**BÁO CÁO**  
**TỰ ĐÁNH GIÁ HỢP QUY**

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại: ..... Fax:.....
4. Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:.....
5. Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật:.....  
.....  
.....  
.....  
.....
7. Các nội dung khác (nếu có): .....
8. Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

**Người đánh giá**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của lãnh đạo tổ chức, cá nhân**  
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)

## 18. Xóa đăng ký tàu cá (Mã TTHC: 1.003681)

### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (dịch vụ công trực tuyến, email, fax) nếu có.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định phải có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022; bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

+ Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

+ Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

+ Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Dịch vụ công trực tuyến, email, fax) nếu có.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

+ Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Tổ chức, cá nhân đề nghị

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều 72 Luật Thủy sản quy định:

- Tàu cá bị xóa đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tàu cá bị hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt;

+ Tàu cá bị mất tích sau 01 năm kể từ ngày thông báo chính thức trên phương tiện thông tin đại chúng;

+ Tàu cá được xuất khẩu, bán, tặng cho, viện trợ;

+ Theo đề nghị của chủ tàu cá.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa

đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định 3188/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng thông qua phương án kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của thành phố Đà Nẵng.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi: .....(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..

*Kindly deregister the with the following particulars from date .....*

Tên .....(3)..... Hồ hiệu/số IMO: .....

*Name*

*Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu): .....

*Shipowner (name, address and ratio of ownership)*

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ): .....

*Applicant (name, address)*

Nơi đăng ký: .....

*Place of registry*

Số đăng ký: .....; Ngày đăng ký: .....

*Number of registration*

*Date of registration*

Cơ quan đăng ký: .....

*The Registrar of ship*

Lý do xin xóa đăng ký .....

*Reasons to deregister .....*

*Date ....., ngày ... tháng ... năm...*

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ <sup>(4)</sup>**

**CHỦ SỞ HỮU**

*Owner*

*Ghi chú (Note):*

(1) Tên cơ quan đăng ký *The ship Registration office*

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản

*Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)*

(3) Tên phương tiện *Name of transport facility*

(4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

### 19. Cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.003666)

#### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

+ Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng theo quy định; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền.

+ Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu "R" ở phần "số giấy chứng nhận"; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

#### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

\* Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

\* Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

\* Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

**+ Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:**

\* Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

\* Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

\* Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 1, Mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác;

danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



## MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC



MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT  
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
DIRECTORATE OF FISHERIES

TỔNG CỤC THỦY SẢN

## CATCH CERTIFICATE

## CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA

1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền .....	Address Địa chỉ .....	Tel.....  Fax .....
---	--------------------------	---------------------------

2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo

3. Description of Products Mô tả sản phẩm <sup>(1)</sup> .....	Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) .....
---	---

Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and dates Vùng và thời gian khai thác	Estimated live weight Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng <sup>(2)</sup> (kg)	Estimated weight to be landed Khối lượng lên bển ước tính của tàu cá (nếu có) <sup>(3)</sup> (kg)	Verified weight landed Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận <sup>(4)</sup> (kg)

4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản <sup>(5)</sup>

.....
.....
.....
.....

5. Name of master of fishing vessel – Signature – seal Tên thuyền trưởng tàu cá – Chữ ký – dấu <sup>(6)</sup> (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)							
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển <sup>(7)</sup> (nếu có):		No không <input type="checkbox"/>	Yes có <input type="checkbox"/> (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)				
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)		Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải		Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)	
Master of receiving vessel/ representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện		Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu		Call sign Hô hiệu	IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có)	
7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng							
Name Tên	Port authority Cơ quan quản lý cảng	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing Cảng lên cá	Date of landing Ngày lên cá	Seal (stamp) Dấu
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ							

Full name Họ và tên	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
Title Chức vụ			
10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo			
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu			
Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
Address Địa chỉ			Product CN code Mã CN sản phẩm
As regulated by the imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu:	Reference Tài liệu tham chiếu		
12. Import control – authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu
			Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có	Number Số	Date Ngày	Place Địa điểm:

**Ghi chú:**

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loài... hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu
- (2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cấp cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế

*biển trước khi xuất khẩu*

- (3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đổ cò hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm*
- (4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận*
- (5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản*
- (6) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng*
- (7) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng*

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM**  
**ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM**

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate: .....

**Mục I/Section I:**

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.: .....; Số công-ten-nơ/Container No.: .....; Nước đến/Destination country: .....

Đơn vị nhập khẩu/Importer: .....

**Mục II/Section II:**

Tàu cá/Fishing vessel					Mô tả sản phẩm/Product description							
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/Normal**	Hồ hiệu/Call sign	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) <sup>19</sup> / Processed fishery product for export (kg)

<sup>19</sup> Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

									<b>Tổng/ Total</b>			

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số: .....

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

**THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS**

Số chứng nhận/Document number .....			
1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure:			
Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag: Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents:			
2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature			
Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo Container number (s), see list below	Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter	Địa chỉ Address	Chữ ký Signature



**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC  
THỦY SẢN KHAI THÁC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi: .....

Tên đơn vị đề nghị: .....; Điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Giấy ĐKKD số: .....; Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ..... đã được cơ  
quan ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai  
thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của .....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm về thông tin đã kê khai./.

**Đại diện chủ hàng**  
(ký tên, đóng dấu)

## 20. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Mã TTHC: 1.003650)

### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (Dịch vụ công trực tuyến, email, fax) nếu có.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định phải có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản Đà Nẵng làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

\* Thành phần hồ sơ:

• Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

+ Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

+ Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

+ Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá;

+ Ảnh màu (9x12cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

+ Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

+ Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

• **Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:**

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- Ảnh màu (9x12cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)
- Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT;
- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;
- Văn bản chấp thuận cải hoán đối với tàu cá;

• **Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:**

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- Ảnh màu (9x12cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)
- Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;
- Văn bản chấp thuận mua bán tàu cá, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;
- Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

• **Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:**

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- Ảnh màu (9x12cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên);
- Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

- Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

- Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

- Bản chính hợp đồng thuê tàu trần

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Tổ chức, cá nhân đề nghị

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Khoản 3 Điều 70 Luật Thủy sản quy định:

Tàu cá được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có giấy chứng minh về sở hữu hợp pháp tàu cá:

- Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá quy định phải đăng kiểm;

- Có giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký tàu cá đối với trường hợp thuê tàu trần; giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp nhập khẩu, mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Chủ tàu có trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú tại Việt Nam.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày      tháng      năm 20

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai : .....

Thường trú tại : .....

Số CCCD/CMND : .....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/Tàu công vụ thủy sản với nội dung sau ;

**1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:**

Tên tàu : .....; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng : .....

Cảng đăng ký : .....

Thông số cơ bản của tàu (m):  $L_{max} = \dots\dots\dots$ ;  $B_{max} = \dots\dots\dots$ ;  $D, m: \dots\dots\dots$

$L_{tk} = \dots\dots\dots$ ;  $B_{tk} = \dots\dots\dots$ ;  $d = \dots\dots\dots$

Vật liệu vỏ : .....; Tổng dung tích (GT): .....

Sức chèo tối đa, tấn: ..... Số thuyền viên, người .....

Nghề chính : ..... Nghề phụ : .....

Vùng hoạt động : .....

Máy chính :

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

**2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân
1			
2			
3			

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

## 21. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Mã TTHC: 1.003634)

### a) Trình tự thực hiện :

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (Dịch vụ công trực tuyến, email, fax) nếu có.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định phải có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc thông qua môi trường mạng.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ, trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

- Ảnh màu (9x12cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên)

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Tổ chức, cá nhân đề nghị

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng



g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mẫu số 07.ĐKT (Phụ lục XVI)

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Đà Nẵng, ngày      tháng      năm 20*

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi:.....

Họ tên người khai : .....

Thường trú tại : .....

Số CCCD/CMND : .....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản với nội dung sau;

**1. Đặc điểm cơ bản của tàu:**

Tên tàu : ..... ; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng : .....

Cảng đăng ký : .....

Thông số cơ bản của tàu (m):  $L_{max} = \dots\dots\dots$ ;  $B_{max} = \dots\dots\dots$ ;  $D, m: \dots\dots\dots$

$L_{tk} = \dots\dots\dots$ ;  $B_{tk} = \dots\dots\dots$ ;  $d = \dots\dots\dots$

Vật liệu vỏ : .....; Tổng dung tích (GT) : .....

Sức chở tối đa, tấn: ..... Số thuyền viên, người .....

Nghề chính : ..... Nghề kiêm : .....

Vùng hoạt động : .....

Máy chính :

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

--	--	--	--	--	--

**2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ) :**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân
1			
2			

**3. Lý do đề nghị cấp lại: .....**

.....

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP  
XÃ(\*\*)**

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

## 22. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (Mã TTHC: 1.003586)

### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc thông qua môi trường mạng (Dịch vụ công trực tuyến, email, fax) nếu có.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nêu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

+ Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu cá đã qua sử dụng, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với chủ tàu là cá nhân.

+ Ảnh màu (9x12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu)

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

“Điều 23 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định:

1. Tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu chưa có biên lai nộp phí trước bạ;

b) Tàu đóng mới để di chuyển về nơi đăng ký chính thức;

c) Tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam”.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence – Freedom – Happiness*

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**  
Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries

**Kính gửi: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng***To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)*

Người đề nghị:.....

*Applicant*

Nơi thường trú:.....

*Residential Address:*

Số CCCD/CMND:.....

*Identity card/citizen identity card:*

Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá.....Cơ quan cấp.....

*Number of certificate of deregistration of fishing vessel.....Granting agencies...*

Mã số doanh nghiệp (nếu có):.....

*Business code (if any):.....*

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản với nội dung dưới đây:

*Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries (\*) with the following particulars:***1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu***Basic specifications of ship*

Tên tàu:..... Hồ hiệu:.....

*Name of Vessel Call sign*

Kiểu tàu:..... Vật liệu:.....

*Type of Vessel Materials*

Công dụng/nghề:.....

*Used for/fishing gears*

Năm và nơi đóng:.....

*Year and Place of Build*

Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  ..... Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$ .....

*Length overall*

*Length*

Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  ..... Chiều rộng thiết kế  $B_t$ .....

*Breadth overall*

*Breadth*

Chiều cao mạn  $D$ ..... Chiều chìm  $d$ .....

*Draught*

*Depth*

Tổng dung tích:..... Trọng tải:.....

*Gross tonnage (GT)*

*Deadweight (DW)*

Số lượng máy:..... Tổng công suất:.....

*Number of engines*

*Total Power*

Kiểu máy <i>Type</i>	Số máy <i>Number</i>	Công suất <i>Power</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i>

**2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu của nhiều chủ)**

*The name, address and value of shares of each ownership*

TT	Họ và tên <i>Full name</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i>

### 3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:

.....  
 .....  
 .....

#### *Reasons to temporary registration of ship*

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước

*I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provision of the law of the Vietnamese.*

....., ngày..... Tháng..... năm.....

....., Date.....

**CHỦ TÀU**

*Shipowner*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(sign, full name and stamp)*



### 23. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (Mã TTHC: 1.003563)

#### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định phải có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản Đà Nẵng thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

- Bước 3: Chi cục Thủy sản tiến hành giám sát kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được Chi cục Thủy sản kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT;

Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, Chi cục Thủy sản thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm tra, Chi cục Thủy sản cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

+ Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

+ Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo mẫu số 06.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

- Bước 4: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* **Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp tàu cá đóng mới, cải hoán);

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Tổ chức, cá nhân đề nghị

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu 04n.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí: Theo từng hạng mục tại Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể:

1. Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu): C là giá trị đóng mới

- Giá đóng mới trên 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng:

$$910.000 + (C - 100.000.000) \times 0,007$$

- Giá đóng mới trên 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng:

$$2.310.000 + (C - 300.000.000) \times 0,006$$

- Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng: 6.510.000 + (C - 1.000.000.000) x 0,005

- Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đồng:

$$11.510.000 + (C - 2.000.000.000) \times 0,004$$

2. Giám sát kỹ thuật cải hoán, sửa chữa phục hồi: C là giá trị hoán cải, sửa chữa phục hồi

- Giá sửa chữa, hoán cải đến 15.000.000 đồng (đồng): 300.000 đồng

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 15.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng (đồng): 300.000 + (C - 15.000.000) x 0,016

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng (đồng):  $860.000 + (C-50.000.000) \times 0,012$

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng (đồng):  $2.060.000 + (C-150.000.000) \times 0,009$

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 350.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng (đồng):  $3.860.000 + (C-350.000.000) \times 0,007$

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 700.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng (đồng):  $6.310.000 + (C-700.000.000) \times 0,005$

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 1.200.000.000 đồng đến 2.500.000.000 đồng (đồng):  $8.810.000 + (C-1.200.000.000) \times 0,003$

- Giá sửa chữa, hoán cải trên 2.500.000.000 đồng (đồng):  $12.710.000 + (C-2.500.000.000) \times 0,001$

3. Kiểm tra bất thường, tai nạn (Đồng/lần/tàu): bằng mức thu phí kiểm tra hàng năm

4. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá hàng năm

- Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (GT) (Đồng/GT): 2.000

- Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ (KW)) (Đồng/KW): 1.360

- Thiết bị hàng hải (Đồng/lần/hệ thống): 75.000

- Thiết bị vô tuyến điện (Đồng/lần/hệ thống): 75.000

- Phương tiện tín hiệu (Đồng/lần/hệ thống): 37.000

- Phương tiện cứu sinh (Đồng/lần/hệ thống): 75.000

- Trang thiết bị khai thác thủy sản (Đồng/lần/hệ thống): 130.000

- Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá

a) Bình chịu áp lực:

- Dung tích một bình chịu áp lực,  $V \leq 0,3 \text{ m}^3$  (Đồng/lần): 75.000

- Dung tích bình chịu áp lực,  $V > 0,3$  đến  $1 \text{ m}^3$  (Đồng/lần): 150.000

b) Các thiết bị lạnh:

- Dưới 30.000 kcal/h (Đồng/Hệ thống): 1.050.000

- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal (Đồng/Hệ thống): 1.500.000

- Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal (Đồng/Hệ thống): 2.250.000

5. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá: Kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (GT) (Đồng/GT): 5.000

- Kiểm tra phần hệ động lực và trang thiết bị buồng máy (Đồng/KW): 4.080

- Thiết bị hàng hải (Đồng/lần/hệ thống) : 135.000
- Thiết bị vô tuyến điện (Đồng/lần/hệ thống) : 187.000
- Phương tiện tín hiệu (Đồng/lần/hệ thống): 45.000
- Phương tiện cứu sinh (Đồng/lần/hệ thống): 135.000
- Trang thiết bị nghề cá (Đồng/lần/hệ thống): 150.000
- Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn

a) Bình chịu áp lực:

- Dung tích một bình chịu áp lực,  $V \leq 0,3 \text{ m}^3$  (Đồng/lần): 105.000
- Dung tích bình chịu áp lực,  $V > 0,3$  đến  $1 \text{ m}^3$  (đồng/lần): 225.000

b) Các thiết bị lạnh:

- Dưới 30.000 kcal/h (Đồng/Hệ thống): 1.500.000
- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal (Đồng/Hệ thống): 2.250.000
- Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal (Đồng/Hệ thống): 3.000.000

6. Kiểm tra phao cứu sinh (áp dụng cho cơ sở sản xuất phao - tính theo mẫu kiểm tra)

- Dụng cụ nổi cứu sinh (Đồng/lần/mẫu): 3.000.000
- Phao tròn (Đồng/lần/mẫu): 1.500.000
- Phao áo (Đồng/lần/mẫu): 1.500.000

7. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá trung gian (trên đà)

- Kiểm tra phần thân vỏ tàu tính theo dung tích (Đồng/GT): 3.500
- Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ) (Đồng/KW): 2.720

- Thiết bị hàng hải (Đồng/lần/hệ thống): 105.000
- Thiết bị vô tuyến điện (Đồng/lần/hệ thống): 131.000
- Phương tiện tín hiệu (Đồng/lần/hệ thống): 41.000
- Phương tiện cứu sinh (Đồng/lần/hệ thống): 105.000
- Trang thiết bị nghề cá (Đồng/lần/hệ thống): 140.000
- Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá:

a) Bình chịu áp lực:

- Dung tích bình chịu áp lực,  $V \leq 0,3 \text{ m}^3$  (Đồng/lần): 90.000
- Dung tích bình chịu áp lực,  $V > 0,3$  đến  $1 \text{ m}^3$  (Đồng/lần): 187.500

b) Các thiết bị lạnh:

- Dưới 30.000 kcal/h (Đồng/hệ thống): 1.275.000

- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal (Đồng/hệ thống): 1.875.000

- Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal (Đồng/hệ thống): 2.625.000

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mẫu số 03.BĐ-Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ**  
**THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Họ tên người đề nghị:.....;

Địa chỉ: .....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm kiểm tra .....(\*\*)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*)

Kích thước cơ bản (m):  $L_{max}$ : ..... ;  $B_{max}$ : ..... ;  $D$ :.....

$L_{tk}$ : ..... ;  $B_{tk}$ : ..... ;  $d$ :  
 .....

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính: .....

Tổng công suất máy chính (kW): ..... Số lượng máy chính (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:.....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

**CHỦ TÀU**

(Ký và ghi rõ họ tên)

*Chú thích: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

*(\*\*) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.*

**24. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã số TTHC: 1.004915)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

- Bước 2:

+ Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy sản. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 13.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Chi cục Thủy sản để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy sản. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Nội dung kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

+ Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

+ Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

+ Kiểm tra về việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản.

- Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản là 12 tháng. Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá, cấp giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 24 tháng.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp Giấy chứng nhận và trường hợp cấp lại);

+ Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp Giấy chứng nhận).

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

+ Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;



- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT *ban hành kèm theo* Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.

- Quyết định số 159/QĐ-BNN-TCTS ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ....., Số Fax: ....., E-mail: .....

2. Lĩnh vực công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

**Thức ăn thủy sản**- Thức ăn hỗn hợp - Thức ăn bổ sung - Nguyên liệu - Sản phẩm khác **Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**- Chế phẩm sinh học - Hóa chất xử lý môi trường - Hỗn hợp khoáng, vitamin, ... - Nguyên liệu 

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

.....

4. Đăng ký cấp lần đầu:  Đăng ký cấp lại: 

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

....., ngày .... tháng..... năm 20...

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT****Thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện  
sản xuất thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản  
số .....ngày .....tháng .....năm.....)*

1. Tên cơ sở: .....

- Địa chỉ sản xuất: .....

- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất: .....

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------	--------------------------------

- Hệ thống phân tích môi nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	-----------------------------	--------------------------------

- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	-----------------------------	--------------------------------

- Hệ thống khác: .....	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
------------------------	-----------------------------	--------------------------------

4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Địa điểm sản xuất: .....

b) Nhà xưởng, trang thiết bị: .....

c) Phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất: .....

- d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học:.....
- đ) Nhân viên kỹ thuật:.....
- e) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:.....
- g) Danh sách sản phẩm kèm theo:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## 25. Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (Mã TTHC: 1.003590)

### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 19 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo mẫu số 02.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế.

- Bước 3: Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

+ Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ)

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hóa, sửa chữa phục hồi).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): 5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017.

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thông qua Phương án kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của thành phố Đà Nẵng.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ****THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Đơn vị thiết kế: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : ..... Fax : ..... Email : .....

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:.....Loại/năm thiết kế:.....

- Các thông số chính của tàu :

+ Chiều dài,  $L_{max}$  (m):... ; Chiều rộng,  $B_{max}$  (m):...; Chiều cao mạn,  $D$  (m) :.....

+ Trọng tải toàn phần (DW):..... ; Vật liệu thân tàu :.....

+ Ký hiệu máy chính :.....; Tổng công suất máy chính (kW).....

+ Số lượng máy (chiếc) :..... ; Số lượng thuyền viên: .....

+ Kiểu và công dụng (nghề) của tàu:.....

- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

**ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú : (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

## **26. Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu) (mã TTHC: 1.003593)**

a) Trình tự thực hiện:

**Bước 1.** Chủ hàng chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật và nộp hồ sơ cho Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang Đà Nẵng bằng các hình thức: nộp trực tiếp hoặc nộp qua môi trường mạng hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- Địa chỉ nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính: Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang Đà Nẵng (Số 18 – 20 đường Vân Đồn, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng)

- Địa chỉ nộp hồ sơ qua môi trường mạng tại cổng dịch vụ công thành phố Đà Nẵng theo địa chỉ: Dịch vụ công Đà Nẵng/Thủ tục hành chính/Sở Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn/Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

**Bước 2.** Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

- Trường hợp hồ sơ đảm bảo yêu cầu, viên chức tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận, hẹn trả kết quả (đối với nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho chủ hàng qua hệ thống bưu điện (đối với nộp hồ sơ theo đường bưu điện), gửi qua môi trường mạng (đối với hồ sơ nộp qua môi trường mạng).

- Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang hướng dẫn cho chủ hàng bổ sung nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc có văn bản hướng dẫn chủ hàng bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (đối với trường hợp nộp hồ sơ theo đường bưu điện hoặc môi trường mạng).

**Bước 3.** Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận, Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang trả lại bản chính giấy biên nhận đã ghi khối lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ.

**Bước 4.** Nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang theo các bước sau:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp: Tổ chức, cá nhân nộp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận kết quả. Trường hợp mất Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thì phải có Giấy cam kết của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.



- Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp qua môi trường mạng: Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang gửi kết quả qua dịch vụ bưu chính.

b) *Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).*

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đã kê khai đầy đủ thông tin;

- Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo *Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT* đã được Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bằng sao chụp.

- Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.

h) *Phí, lệ phí:*

- Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo *Thông tư số 94/2021-TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính (thực hiện từ ngày 17/12/2021)*

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định ghi, nộp, báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

- Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thăm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

**GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

**A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

Số xác nhận: .....							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá: <b>Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang Đà Nẵng</b>							Địa chỉ:					
Địa chỉ: số 18 – 20 đường Vân Đồn, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam							Điện thoại:		; Fax:		; Email:	
Điện thoại: +84.236.3923066/236.3923362							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax: + 842363923041							Địa chỉ:					
Email: bqlat@danang.gov.vn							Điện thoại:		; Fax:		; Email:	
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Nghề khai thác thủy sản <sup>2</sup>	Số giấy phép khai thác	Thời hạn Giấy phép	Vùng <sup>3</sup> và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
<b>Tổng</b>												

Đà Nẵng, ngày tháng năm

**Tổ chức quản lý cảng cá**

*(ký tên, đóng dấu)*

## B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng để nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần ..... )/Description of raw materials used for the Catch Certificate					
TT No.	Tên tàu/Số đăng ký	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận <sup>4</sup>	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến <sup>5</sup>
1					
2					
3					
....					

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Tổ chức, cá nhân xuất khẩu**

*(ký, đóng dấu)*

**C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:** ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu

thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số: .....

1. ....

2. ....

n. ....

**Thủ trưởng đơn vị** .....

*(ký tên, đóng dấu)*

<sup>4</sup> Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vảy, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

<sup>5</sup> Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

Số:...../20.../AA(R)<sup>(1)</sup>

(Giấy biên nhận có giá trị 90 ngày, kể từ ngày được cấp)

Tên cảng cá:.....

Địa chỉ:.....

**BIÊN NHẬN:**

**A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN**

- Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:.....
- Số đăng ký của tàu:.....
- Giấy phép khai thác thủy sản số:.....; Thời hạn đến:.....
- Ngày..... tháng..... năm..... đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.
- Chi tiết về sản lượng thủy sản bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg) <sup>(2)</sup>	Khối lượng thủy sản đã mua (kg) <sup>(3)</sup>
1	.....		
2	.....		
3	.....		
..	.....		
n	.....		
<b>Tổng</b>			

6. Tên tổ chức, cá nhân thu mua, sản phẩm:.....

Địa chỉ : .....

Ngày... tháng... năm 20...      Ngày... tháng... năm 20...      Ngày... tháng... năm 20...  
Chủ tàu/thuyền trưởng      Tổ chức, cá nhân thu      Đại diện cảng cá  
(Ký và ghi rõ họ, tên)      mua thủy sản      (Ký và ghi rõ họ, tên)  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN CÒN LẠI:**

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng)

ngày..... tháng..... năm.....; Cảng cá .....

Xác nhận khối lượng thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản thu mua qua cảng sau khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số.....:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
<b>Tổng</b>				

Ngày... tháng..... năm 20...

**Đại diện cảng cá**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Ghi chú:**

- (1). Chữ R chỉ được ghi trong trường hợp cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng
- (2). Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã cập cảng bốc dỡ sản phẩm thủy sản qua cảng
- (3). Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 6 thu mua

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hợp sơ hợp lệ. Đối với hình thức trực tuyến giảm xuống còn 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

h) Phí: 800.000 đ/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

*Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:*

- Chủ cơ sở buôn bán thuốc hoặc người trực tiếp quản lý và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m.

- Kho thuốc bảo vệ thực vật

+ Đối với cơ sở bán buôn, kho thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ Đối với cơ sở bán lẻ, kho thuốc bảo vệ thực vật phải xây dựng cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m và có kê kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 11/2022-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Quyết định số 3573/QĐ-BNN-BVTV ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công văn 4050/SNN-TCCB ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ trực tuyến so với xử lý hồ sơ trực tiếp một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



## Phụ lục XIV

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Tel: ..... Fax:..... E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Tel: ..... Fax:..... E-mail: .....

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

***Đề nghị Quý cơ quan***

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất

- Sản xuất thuốc kỹ thuật
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật
- Đóng gói
- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
  
- Cơ sở có cửa hàng
- Cơ sở không có cửa hàng
- Cấp mới  Cấp lại lần thứ .....

**Hồ sơ gửi kèm:**.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày..... tháng.....năm.....

**Đại diện cơ sở**

(Ký và ghi rõ họ tên)

## Phụ lục XVI

**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT***(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH****ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng****I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****1. Đơn vị chủ quản:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

**2. Tên cơ sở:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

**3. Loại hình hoạt động**- DN nhà nước  - DN Cổ phần - DN liên doanh với nước ngoài  - Hộ buôn bán - DN tư nhân  - Khác: (ghi rõ loại hình) - DN 100% vốn nước ngoài  .....**4. Năm bắt đầu hoạt động:** .....

**5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

.....

**II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

**1. Cửa hàng (áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)**

- Diện tích cửa hàng: .....m<sup>2</sup>
- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ..... m<sup>2</sup> hoặc ..... tấn
- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

**2. Nhân lực:**

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này (Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).
- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế (Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).
- Những thông tin khác.

**3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật**

- Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)
- Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

**3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:**

Nơi chứa thuốc:      từ 5000 kg trở lên                       dưới 5000 kg

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Mobile: ..... Fax: ..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

3.2. *Nếu không có kho riêng*, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

### **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

## 2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Mã TTHC: 1.004346)

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc. Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

#### *- Bước 4: Thành lập đoàn đánh giá*

*Chi cục trưởng Chi cục Nông nghiệp quyết định thành lập đoàn đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.*

#### *- Bước 5: Đánh giá thực tế tại cơ sở*

*Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 05 ngày, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.*

*- Bước 6: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 05 ngày làm việc.*

*+ Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Chi cục Nông nghiệp thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Chi cục Nông nghiệp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại.*

*+ Trường hợp không cấp, Chi cục Nông nghiệp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.*

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hợp sơ hợp lệ. Đối với hình thức trực tuyến giảm xuống còn 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

h) Phí: 800.000 đ/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

*Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:*

- Chủ cơ sở buôn bán thuốc hoặc người trực tiếp quản lý và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m.

- Kho thuốc bảo vệ thực vật

+ Đối với cơ sở bán buôn, kho thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ Đối với cơ sở bán lẻ, kho thuốc bảo vệ thực vật phải xây dựng cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m và có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

#### 1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 11/2022-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Quyết định số 3573/QĐ-BNN-BVTV ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công văn 4050/SNN-TCCB ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ trực tuyến so với xử lý hồ sơ trực tiếp một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



**Phụ lục XIV**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm  
2015*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp

1. Đơn vị chủ  
quản:.....

Địa chỉ:  
.....

Tel: ..... Fax:..... E-mail:  
.....

2. Tên cơ sở:  
.....

Địa chỉ:  
.....

Tel: ..... Fax:..... E-mail:  
.....

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

***Đề nghị Quý cơ quan***

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất
- Sản xuất thuốc kỹ thuật
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật
- Đóng gói

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng
- Cơ sở không có cửa hàng

Cấp mới  Cấp lại lần thứ .....

**Hồ sơ gửi**

**kèm:**.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày..... tháng.....năm.....

**Đại diện cơ sở**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## Phụ lục XVI

**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT***(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH****ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Nông nghiệp****I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****1. Đơn vị chủ quản:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

**2. Tên cơ sở:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

**3. Loại hình hoạt động**- DN nhà nước  - DN Cổ phần - DN liên doanh với nước ngoài  - Hộ buôn bán - DN tư nhân  - Khác: (ghi rõ loại hình) - DN 100% vốn nước ngoài  .....**4. Năm bắt đầu hoạt động:** .....

**5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

.....

**II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

**1. Cửa hàng (áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)**

- Diện tích cửa hàng: .....m<sup>2</sup>
- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ..... m<sup>2</sup> hoặc ..... tấn
- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

**2. Nhân lực:**

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này (Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).
- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế (Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).
- Những thông tin khác.

**3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật**

- Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)
- Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

**3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:**

Nơi chứa thuốc:      từ 5000 kg trở lên                       dưới 5000 kg

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Mobile: ..... Fax: ..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

3.2. *Nếu không có kho riêng*, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho): .....

### **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

### 3. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (Mã TTHC: 1.004493)

#### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### b) Cách thức thực hiện

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

##### \* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự).

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao).

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện:

- Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn-thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương.

- Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình quảng cáo.
  - Phương tiện giao thông.
  - Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao;
  - Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo.
  - Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật.
- e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

h) Phí: 600.000 đ/lần.

i) Tên mẫu đơn: Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc quảng cáo các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật chỉ thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.
- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;
- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Căn cứ Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.
- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

- Quyết định 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc Chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật;

- Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;



## Phụ lục XXXIV

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO  
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên công ty, doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO  
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: .....(Tên cơ quan có thẩm quyền)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....Fax: .....E-mail: .....

Số giấy phép hoạt động : .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị ..... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1.			
...			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

*(Ký tên, đóng dấu)*

#### 4. Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (Mã TTHC: 1.004509)

##### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

- Bước 2: Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục tiến hành thẩm định hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Chi cục cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, Chi cục thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

+ Trường hợp không cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật, trong vòng 01 (một) ngày làm việc Chi cục thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

##### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển, bảo quản thuốc bảo vệ thực vật của người điều khiển phương tiện hoặc người áp tải hàng, khi nộp mang theo bản chính để đối chiếu (đối với vận chuyển bằng đường bộ);

- Bản sao chụp một trong các giấy tờ sau:

+ Hợp đồng cung ứng;

+ Hợp đồng vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật;

+ Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật;

+ Bản kê khai vận chuyển hàng hóa của công ty (có xác nhận và dấu của công ty).

- Lịch trình vận chuyển hàng hóa, địa chỉ và điện thoại của chủ hàng (có xác nhận và dấu của công ty).

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức, cá nhân vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật khối lượng từ 1.000kg/ chuyến trở lên bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Người thuê vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật khối lượng từ 1.000kg/ chuyến trở lên bằng phương tiện giao thông đường sắt.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật có giá trị lưu hành trên toàn quốc. Thời hạn của Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật cấp theo từng chuyến (đối với vận chuyển bằng đường bộ), theo từng lô hàng (đối với vận chuyển bằng đường sắt) hoặc từng thời kỳ nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn: Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

- Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật;

- Quyết định 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc Chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật;

- Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

**Phụ lục XXIX**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN**  
**THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax .....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ..... ngày.....tháng .....năm.....

Đăng ký doanh nghiệp số.....ngày.....tháng .....năm.....

tại.....

Số tài khoản..... Tại ngân hàng.....

Họ tên người đại diện pháp luật..... Chức danh.....

CMND/Hộ chiếu số.....do..... cấp ngày.../.../.....

Hộ khẩu thường trú.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp "**Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật**"  
 đối với loại thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV/ hoạt chất	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển

--	--	--	--	--	--

Cho phương tiện giao thông .....  
(lưu ý: ghi rõ loại phương tiện vận chuyển, trọng tải phương tiện, biên kiểm soát, tên chủ phương tiện, tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người áp tải hàng, số CMND/Hộ chiếu, hộ khẩu thường trú).

Tôi cam kết đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày.....tháng .....năm.....

**Người làm đơn**  
(Ký tên, đóng dấu)

## **5. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (Mã TTHC: 1.003984)**

### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

Bước 3: Chi cục Nông nghiệp tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết biên nhận, ghi rõ ngày hẹn trả kết quả cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung hoặc làm lại theo đúng quy định.

### Bước 4: Quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ

Chi cục Nông nghiệp xem xét, thẩm định, giải quyết cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định hay hồ sơ chưa đạt yêu cầu thì Chi cục phải có văn bản hướng dẫn đầy đủ hoặc trả lời cho người nộp biết để thực hiện.

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Chi cục ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra lô vật thể được vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật và Thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm kiểm tra cho tổ chức/cá nhân biết. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ và thẩm định đảm bảo lô vật thể đó không nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật; lập biên bản kiểm tra (có xác nhận của đơn vị) để làm căn cứ cho Chi cục xem xét, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật.

Bước 5: Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng theo thời gian đã ghi trên phiếu hẹn.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và trả kết quả tại Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ



\* Thành phần hồ sơ: Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT).

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi Chi cục nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận chuyển vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ vùng bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa.

i) Phí: *Không có*

k) Tên mẫu đơn: Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

- Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa;

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật;

- Quyết định 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc Chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật;

- *Quyết định 3585/QĐ-BNN-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

## Phụ lục V

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA***(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đà Nẵng, ngày.....tháng.....năm.....***GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax/E-mail: .....

Số Giấy CMND: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật sau:

1. Tên hàng: ..... Tên khoa học: .....

Cơ sở sản xuất: .....

Địa chỉ:.....

2. Số lượng và loại bao bì: .....

3. Khối lượng tịnh: ..... Khối lượng cả bì: .....

4. Phương tiện chuyên chở: .....

5. Nơi đi: .....

6. Nơi đến: .....

7. Mục đích sử dụng: .....

8. Địa điểm sử dụng: .....

9. Thời gian kiểm dịch: .....

10. Địa điểm, thời gian giám sát xử lý (nếu có): .....

Số bản Giấy chứng nhận KDTV cần cấp: ..... bản chính; ..... bản sao ...

Vào sổ số: ..... ngày ...../...../.....

**Cán bộ KDTV nhận giấy đăng ký**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Tổ chức, cá nhân đăng ký**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

## **6. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Mã TTHC: 1.007931)**

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón tại tổ chức, cá nhân và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cơ quan tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### b) Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này).

Quy định về các loại thành phần hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ số gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

d) Thời hạn giải quyết

13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 500.000 đồng/01 cơ sở/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:

- Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

- Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;

- Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

- *Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.*

- Điều 2 Thông tư số 14/2018-TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- *Quyết định 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật và trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

- *Quyết định 373/QĐ-BNN-BVTV ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**Phụ lục II***(Ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ)***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****ĐỀ NGHỊ****Độc lập - Tự - do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN****ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật: .....

Điện thoại:..... Fax: ..... E-mail: .....

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: Số ..... ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công Nghệ: Số ..... ngày .....  
Nơi cấp .....4. Giấy chứng nhận tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón của người trực tiếp buôn bán phân bón: Số ..... Ngày.....Nơi cấp:.....<sup>20</sup>***Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón***

<sup>20</sup> Không phải kê khai nội dung này đối với trường hợp trong thành phần hồ sơ đã có bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 42 Luật Trồng trọt.

Cấp

Cấp lại (lần thứ:.....)

Lý do cấp lại.....

**Hồ sơ gửi kèm:**  
.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN***(Ký và ghi rõ họ tên)*



## 7. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Mã thủ tục:1.007932)

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

+ Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón tại tổ chức, cá nhân và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cơ quan tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### b) Cách thức thực hiện

Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Hồ sơ gồm:

- Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo

*Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;*

+ Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng).

- Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo

*Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;*

+ Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

- Trường hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo

*Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;*

+ Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này).

+ Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

*Quy định về các loại thành phần hồ sơ:*

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

d) Thời hạn giải quyết

- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 200.000 đồng/01 cơ sở/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

*Đơn đề nghị Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP).*

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:

- Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

- Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;

- Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018-TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Quyết định 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật và trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định 373/QĐ-BNN-BVTV ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Phụ lục II***(Ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ)***TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****ĐỀ NGHỊ****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN****ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật: .....

Điện thoại:..... Fax: ..... E-mail: .....

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: Số ..... ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công Nghệ: Số ..... ngày .....  
Nơi cấp .....4. Giấy chứng nhận tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón của người trực tiếp buôn bán phân bón: Số ..... Ngày.....Nơi cấp:.....<sup>21</sup>***Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón***

<sup>21</sup> Không phải kê khai nội dung này đối với trường hợp trong thành phần hồ sơ đã có bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 42 Luật Trồng trọt.

Cấp

Cấp lại (lần thứ:.....)

Lý do cấp lại.....

**Hồ sơ gửi kèm:**

.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN***(Ký và ghi rõ họ tên)*

## **8. Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón ( Mã TTHC:1.007933)**

### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Thẩm định và có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

+ Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện: Trước khi tiến hành việc quảng cáo ít nhất 02 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có phân bón đã được cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo phải có văn bản thông báo về hình thức, thời gian và địa điểm quảng cáo kèm theo bản sao giấy xác nhận nội dung quảng cáo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức quảng cáo để thanh tra, kiểm tra trong trường hợp cần thiết.

### **b) Cách thức thực hiện**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ số gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:**

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

- 02 kịch bản quảng cáo và file điện tử ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo (trừ quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện);

- Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện phải có: chương trình (ghi rõ nội dung); thời gian; địa điểm tổ chức; nội dung bài báo cáo và tài liệu phát cho người dự; bảng kê tên, chức danh, trình độ chuyên môn của báo cáo viên.

d) Thời hạn giải quyết

05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

- Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

i) Phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 20: Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 49 Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Điều 4, Điều 24, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Quyết định 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

-----

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO PHÂN BÓN**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị (1) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với phân bón  
sau:

TT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Số Quyết định công nhận phân bón lưu hành	Phương tiện quảng cáo

Các tài liệu gửi kèm:

.....

.....

Chúng tôi cam kết quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý phân bón và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

### III. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

**1. Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (Mã TTHC: 1.008003)**

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng. Hồ sơ có thể được nộp theo một trong các hình thức sau: Trực tiếp, gửi qua mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính); gửi theo đường bưu điện;

- Bước 2: Kiểm tra thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Nông nghiệp kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Nông nghiệp kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định sẽ thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3:

+ Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

*Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Nông nghiệp tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.*

Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày thành lập), Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng tại địa điểm có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.

Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày kết thúc thẩm định), Chi cục Nông nghiệp tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng cho tổ chức, cá nhân. theo Mẫu số 04.CDD, Mẫu số 05.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

Trường hợp Cây/vườn cây không đáp ứng đủ điều kiện, không công nhận, Chi cục Nông nghiệp tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời cho tổ chức, cá nhân (bằng văn bản và nêu rõ lý do).

+ *Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng*

*Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, Chi cục Nông nghiệp tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc*

*gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, Chi cục Nông nghiệp tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.*

*Trường hợp không phục hồi Quyết định Chi cục Nông nghiệp tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.*

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- *Hồ sơ Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:*

+ Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng (theo Mẫu số 01.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019).

+ Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng (theo Mẫu số 02.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019)

+ Báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng (theo Mẫu số 03.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019).

- *Hồ sơ phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:*

*Văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.*

c) Thời hạn giải quyết

- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục *Nông nghiệp* tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng

g) Phí, lệ phí: Không có.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 01.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

- Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 02.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

- Báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 03.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

- Quyết định công nhận cây đầu dòng theo Mẫu số 04.CDD, Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

- Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng Mẫu số 05.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 24 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Quyết định 151/QĐ-BNN-TT ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc công bố TTHC mới ban hành, thay thế lĩnh vực trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN  
CÂY ĐÀU DÒNG/VƯỜN CÂY ĐÀU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN  
QUẢ LÂU NĂM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng

1. Tên tổ chức, cá nhân: .....
  2. Địa chỉ: ..... Điện thoại/Fax/E-mail .....
  3. Tên giống: .....
  4. Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng  
Thôn..... xã..... huyện ..... tỉnh/thành phố: .....
  5. Các thông tin chi tiết về cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng đăng ký công nhận:
    - Năm trồng: .....
    - Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây giâm hom, cây chiết cành và vật liệu nhân giống khác): .....
    - Tình hình sinh trưởng (chiều cao, đường kính tán cây, tình hình sâu bệnh hại và một số chỉ tiêu liên quan đến sinh trưởng): .....
    - Năng suất, chất lượng của giống (nêu những chỉ tiêu chủ yếu): .....
- Đối với vườn cây đầu dòng, cần có thêm những thông tin sau:
- Mã hiệu nguồn giống (cây đầu dòng): .....
  - Diện tích vườn (m<sup>2</sup>): .....
  - Khoảng cách trồng (m x m): .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện nộp phí bình tuyển, thẩm định, công nhận theo đúng quy định./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN\***

(ký tên, đóng dấu)

\* Cá nhân phải có bản photocopy Giấy chứng minh nhân dân gửi kèm theo đơn



- Chất lượng
- Chỉ tiêu khác.
- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận cây đầu dòng.
- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với cây có múi)

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO\*

(Ký tên, đóng dấu)

\* Cá nhân phải có bản photocopy chứng minh nhân dân/hoặc hộ chiếu/hoặc thẻ căn cước công dân gửi kèm theo đơn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BÁO CÁO**

**Kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm**

1. Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định vườn cây đầu dòng:.....
2. Địa chỉ: ..... Điện thoại/Fax/E-mail .....
3. Tên giống, loài cây trồng: .....
4. Vị trí hành chính và địa lý của vườn cây đầu dòng:  
Thôn ..... xã ..... huyện ..... tỉnh/thành phố: .....
- Tọa độ địa lý: .....
- Họ tên chủ hộ có vườn cây đầu dòng: .....
5. Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp thiết lập, tên tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở).
6. Thông tin về vườn cây đầu dòng (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng)
  - Năm trồng: .....
  - Nguồn gốc xuất xứ: .....
  - Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,...): .....
  - Mật độ, khoảng cách trồng: .....
  - Quy mô diện tích, số lượng cây: .....
  - Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng: .....
  - Tính đúng giống: .....
  - Tình hình sinh trưởng: .....
  - Tình hình sâu bệnh hại: .....



- Năng suất, chất lượng và chỉ tiêu khác (nếu có): .....
- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận vườn cây đầu dòng.
- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với vườn cây đầu dòng cây có múi).

..., ngày ... tháng ... năm ...

**TỜ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO\***

(ký tên, đóng dấu)

\* Cá nhân phải có bản photocopy chứng minh nhân dân/hoặc hộ chiếu/hoặc thẻ căn cước công dân gửi kèm theo đơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ...  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /QĐ-.....(1) - (2)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận cây đầu dòng

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ .....(3).....;

Căn cứ .....(4).....;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm 20... của Hội đồng thẩm định cây đầu dòng;

Xét đề nghị của ...(5),

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận cây đầu dòng ... (6) (trường hợp có nhiều cây đầu dòng được công nhận: ... (7)).

Mã hiệu cây đầu dòng: ... (8);

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng: .....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 Luật Trồng trọt và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều ...;

- ...;

- Lưu: VT; ...

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ...  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /QĐ-.....(1) - (2)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CÔNG NHẬN CÂY ĐÀU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP,  
CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ..... công nhận:

Mã hiệu nguồn giống	Cây thứ 1: ..... Cây thứ 2: ..... Cây thứ 3: .....
Loại cây	1. Tên khoa học: ..... 2. Tên Việt Nam: ..... 3. Tên xuất xứ (nếu có): .....
Địa chỉ nguồn giống	Thôn (Ấp/bản) ..... Xã...huyện...tỉnh/thành phố: .....
Tên và địa chỉ của chủ nguồn giống kèm số ĐT/Fax/E-mail (nếu có)	Thôn (Ấp/bản) ..... Xã...huyện...tỉnh/thành phố: .....
Tuổi cây (năm)	Cây thứ 1: ..... Cây thứ 2: ..... Cây thứ 3: .....
Tổng mức vật liệu nhân giống tối đa cho phép khai thác/năm (loại vật liệu/đơn vị tính/số lượng)	Năm.....: Năm.....: Năm.....:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ...  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /QĐ-.....(1) - (2)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận vườn cây đầu dòng

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ ..... (3) .....

Căn cứ ..... (4) .....

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm 20... của Hội đồng thẩm định vườn cây đầu dòng;

Xét đề nghị của ..... (5),

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận vườn cây đầu dòng ..... (6) (trường hợp có nhiều vườn cây đầu dòng được công nhận: ..... (7).

Mã hiệu vườn cây đầu dòng: ..... (8);

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng: ...

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng. Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 Luật Trồng trọt và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều ...;

- ...;

- Lưu: VT, ...

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ...  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /QĐ-.....(1) - (2)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CÔNG NHẬN VƯỜN CÂY ĐÀU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN  
QUẢ LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố... công nhận:

Mã hiệu nguồn giống	
Loài cây	1. Tên khoa học: ..... 2. Tên Việt Nam: ..... 3. Tên xuất xứ (nếu có): .....
Địa chỉ nguồn giống	Thôn (Ấp/bản) ..... Xã...huyện...tỉnh/thành phố:.....
Tên và địa chỉ của chủ nguồn giống kèm số ĐT/Fax/E-mail (nếu có)	Thôn (Ấp/bản) ..... Xã.....huyện..... tỉnh/thành phố: .....
Thời gian trồng	tháng..... năm.....
Diện tích vườn (m <sup>2</sup> )	
Số lượng cây (cây)	
Tổng mức vật liệu nhân giống tối đa cho phép khai thác/năm (loại vật liệu/đơn vị tính/số lượng)	Năm....: Năm....: Năm....:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

#### IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

##### 1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Mã TTHC: 2.001827)

###### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Nông nghiệp kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện thì phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

###### b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

###### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Hồ sơ đăng ký bao gồm:

c<sub>1</sub>) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

c<sub>2</sub>) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c<sub>3</sub>) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c<sub>4</sub>) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

c<sub>5</sub>) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm c<sub>2</sub>), c<sub>4</sub>) và c<sub>5</sub>) cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất ban đầu trồng trọt, chăn nuôi có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã;

- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và động vật khác.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

h) Phí, lệ phí

Thảm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: *Không*

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

*Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.*

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- *Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

- *Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL, ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp, phối hợp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công, phân cấp, phối hợp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định 536/QĐ-SNN ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Sở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.



**2. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) (Mã TTHC: 2.001823)**

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong trường hợp tiếp tục sản xuất, kinh doanh (trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn) trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Nông nghiệp kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; nếu đủ điều kiện thì phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Hồ sơ đăng ký bao gồm:

c<sub>1</sub>) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

c<sub>2</sub>) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c<sub>3</sub>) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c<sub>4</sub>) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

c<sub>5</sub>) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ tại các điểm c<sub>2</sub>), c<sub>4</sub>) và c<sub>5</sub>) cơ sở gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất ban đầu trồng trọt, chăn nuôi có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã;

- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và động vật khác.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm.

h) Phí, lệ phí

Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: *Không*

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

*Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.*

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- *Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

- *Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL, ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp, phối hợp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công, phân cấp, phối hợp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định 536/QĐ-SNN ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Sở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

## V. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG VÀ KHUYẾN NÔNG

### 1. Đăng ký công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa, vật tư lĩnh vực nông nghiệp (Mã TTHC: 1.008642 )

#### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

#### Bước 2: Xử lý hồ sơ

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá

- Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước;

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 14 Thông tư 02/2017/TT-BKHCHN cho cơ quan chuyên ngành để công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân;

+ Sau khi nộp hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu:

+ Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu với các thông tin sau: tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, điện thoại, fax; tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng, số lượng; cửa khẩu nhập; thời gian nhập; hợp đồng (Contract); danh mục hàng hóa (Packing list); hóa đơn (Invoice); vận đơn (Bill of Lading); tờ khai hàng hóa nhập khẩu; số hiệu quy chuẩn kỹ thuật; cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

+ Trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên ngành xác nhận tổ chức, cá nhân đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của tổ chức, cá nhân;

+ Tổ chức, cá nhân nộp bản đăng ký có xác nhận của cơ quan chuyên ngành cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;

+ Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, tổ chức, cá nhân phải nộp kết quả tự đánh giá theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư 02/2017/TT-BKHCHN cho cơ quan chuyên ngành.

+ Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cáo cơ quan chuyên ngành, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận (sau đây viết tắt là tổ chức chứng nhận)

- Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN cho cơ quan chuyên ngành để công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận;

+ Sau khi có bản Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu:

+ Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu với các thông tin sau: tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, điện thoại, fax; tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng, số lượng; cửa khẩu nhập; thời gian nhập; hợp đồng (Contract); danh mục hàng hóa (Packing list); hóa đơn (Invoice); vận đơn (Bill of Lading); tờ khai hàng hóa nhập khẩu; số hiệu quy chuẩn kỹ thuật; cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

+ Trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên ngành xác nhận tổ chức, cá nhân đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của tổ chức, cá nhân;

+ Tổ chức, cá nhân nộp bản đăng ký có xác nhận của cơ quan chuyên ngành cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;

+ Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cho cơ quan chuyên ngành.

+ Trường hợp, hàng hóa đã được tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cho cơ quan chuyên ngành.

+ Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cáo cơ quan chuyên ngành, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận được chỉ định

- Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN kèm theo bản sao y bản chính Giấy chứng

nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận được chỉ định cho cơ quan chuyên ngành để được cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy;

+ Sau khi có Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu:

+ Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu với các thông tin sau: tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, điện thoại, fax; tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng, số lượng; cửa khẩu nhập; thời gian nhập; hợp đồng (Contract); danh mục hàng hóa (Packing list); hóa đơn (Invoice); vận đơn (Bill of Lading); tờ khai hàng hóa nhập khẩu; số hiệu quy chuẩn kỹ thuật; cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa kèm theo bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận được chỉ định;

+ Cơ quan chuyên ngành cấp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu;

+ Sau khi có Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, tổ chức, cá nhân nộp bản sao y bản chính Thông báo này cho cơ quan hải quan để thông quan hàng hóa.

### Bước 3: Trả kết quả

Tổ chức, cá nhân căn cứ vào giấy hẹn nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

c) Thành phần hồ sơ

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN);

- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

+ Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

+ Tên sản phẩm, hàng hóa;

+ Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

+ Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

+ Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký.

\* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN);

- Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân”.

**\* Riêng đối với công bố hợp quy giống cây trồng, hồ sơ công bố hợp quy gồm:**

- Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận, thành phần hồ sơ gồm:

+ Bản công bố hợp quy;

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập;

+ Đối với giống nhập khẩu: Bản sao từ giấy chứng nhận hợp quy gốc của một lô giống đại diện cho một giống theo từng cấp giống do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp;

+ Đối với giống sản xuất trong nước: Bản sao từ giấy chứng nhận hợp quy gốc của một giống theo từng cấp giống do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp.

- Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng, thành phần hồ sơ gồm:

+ Bản công bố hợp quy;

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập;

+ Bản sao biên bản kiểm định đồng ruộng của một lô ruộng giống đại diện cho một giống theo từng cấp giống;

+ Bản sao 01 phiếu kết quả thử nghiệm mẫu từ bản gốc của một lô giống đại diện cho một giống theo từng cấp giống trong vòng 6 tháng tính từ ngày phát hành phiếu kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được chỉ định đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp quy;

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy chưa được chứng nhận phù hợp ISO 9001, hồ sơ công bố gồm: Quy trình sản xuất giống và kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng theo Mẫu 1. KHKSCSCL Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy đã được chứng nhận phù hợp ISO 9001, hồ sơ công bố hợp quy có bản sao từ giấy chứng nhận phù hợp ISO 9001;

+ Báo cáo đánh giá hợp quy của một lô giống đại diện cho một giống theo từng cấp giống trong vòng 6 tháng tính từ ngày phát hành theo nội dung tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 46/2015/TT-BNNPTNT.

d) Thời gian giải quyết: 05 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Thẩm quyền quyết định: Chi cục Nông nghiệp

g) Kết quả thủ tục hành chính

Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

h) Phí, Lệ phí: 150.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản công bố hợp quy theo Mẫu 2. CBHC/HQ Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Báo cáo tự đánh giá theo Mẫu 5. BCDG Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Kế hoạch kiểm soát chất lượng theo Mẫu 1. KHKSCSCL Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Báo cáo đánh giá hợp quy giống cây trồng theo mẫu tại Phụ lục IV Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2015/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không



1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- *Thông tư 46/2015/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng;*
- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;
- Công văn số 8725/BNN-KHCN ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa, vật tư lĩnh vực nông nghiệp.



**Mẫu 2. CBHC/HQ****MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số .....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

E-mail:.....

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...* )

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá hợp quy...*):

- Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.

...(Tên tổ chức, cá nhân)... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của...(sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện Tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

**Mẫu 5. BCDG****MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP QUY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**ỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

E-mail:.....

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,... )

Số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật:

Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật:

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam kết chất lượng, sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

**Mẫu 1. KHKSC****MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường:.....

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/ quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/ kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày..... tháng ..... năm .....

**Đại diện tổ chức**

(ký tên, đóng dấu)



- Kết quả kiểm định: Diện tích lô ruộng giống kiểm định đạt yêu cầu theo QCVN:        ha; Sản lượng dự kiến (tạ/tấn):

## 5.2. Thử nghiệm mẫu

- Ngày lấy mẫu:

- Địa điểm lấy mẫu:

- Khối lượng lô giống:

- Họ và tên người lấy mẫu:

Điện thoại:

Mã số:

- Đơn vị quản lý người lấy mẫu:

- Tên phòng thử nghiệm:

- Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu giống số:        ngày        tháng        năm

- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu chất lượng đạt yêu cầu theo QCVN:

6. Các nội dung khác (nếu có): .....

## 7. Kết luận:

Giống ....., cấp giống ... có chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật số .....do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành (tên) ngày        tháng        năm.

**Người lập báo cáo**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của lãnh đạo tổ chức/cá nhân**  
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)



## 2. Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mã TTHC: 1.003388)

### a) Trình tự thực hiện

**Bước 1:** Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

**Bước 2:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Tổ thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về việc hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; thời gian doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định có từ 7 đến 9 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo và 01 thư ký là chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các thành viên khác gồm đại diện các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; ngoài ra có thể mời thêm một số chuyên gia có liên quan.

**Bước 3:** Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có quyết định thành lập, Tổ thẩm định tiến hành họp thẩm định hồ sơ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt. Tổ thẩm định có trách nhiệm đánh giá hồ sơ do doanh nghiệp lập về tính đầy đủ, chính xác, đáp ứng các điều kiện theo quy định; lập biên bản họp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Bước 4:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp, trên cơ sở kết quả họp Tổ thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**Bước 5:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả tổng hợp từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp, trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải có thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp.

### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ doanh nghiệp đã được cấp;

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 2 theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg; các minh chứng cho các nội dung thuyết minh gồm: Bản sao báo cáo Tài chính của doanh nghiệp 02 năm liền kề trước khi đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; bản sao các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, mua vật tư thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ, sản phẩm... của Doanh nghiệp; bản sao hợp đồng lao động, bằng cấp của lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên đang trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp; bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn còn hiệu lực của sản phẩm, hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất; bản sao văn bản minh chứng về bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền cấp.

b) Số lượng: 02 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc.

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thời hạn hiệu lực không quá: 05 năm).

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai

- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018);

- Thuyết minh doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018);

k) Điều kiện thực hiện TTHC

Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện cụ thể sau đây:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp.

- Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm.

- Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%.

- Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

#### 1) Căn cứ pháp lý của TTHC

Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Mẫu số 01 QĐ19/2018/QĐ-TTg)

..... (tên doanh nghiệp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

....., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

Căn cứ quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, .....(tên Doanh nghiệp) ... xin gửi tới Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng Hồ sơ đề nghị xem xét công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp:

.....

- Tên viết tắt (nếu có):

.....

- Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

2. Trụ sở chính:

.....

- Địa chỉ:

.....

- Số điện thoại: ..... Fax: .....

3. Đại diện doanh nghiệp:

.....

- Họ và tên: ..... chức vụ ..... giới tính.....

- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): số: ..... do  
..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

- Hộ khẩu thường trú hoặc nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....

4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, số  
..... do ..... cấp, ngày .... tháng ..... năm .....

- Bản Thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

#### 5. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của đơn vị trước pháp luật.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao lĩnh vực ..... (ghi rõ lĩnh vực cụ thể đề nghị công nhận)...

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

**THUYẾT MINH****DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO****I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên doanh nghiệp:

.....

- Tên viết tắt (nếu có):

.....

- Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

2. Trụ sở chính:

.....

- Địa chỉ:

.....

- Số điện thoại: ..... Fax: .....

3. Đại diện doanh nghiệp:

.....

- Họ và tên: ..... chức vụ..... giới tính

.....

- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): Số: ... do ..... cấp ngày .... tháng .... năm .....

- Hộ khẩu thường trú/nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....

4. Lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (số ..... nơi cấp ....., ngày ... tháng ... năm ...)

- Tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp và những văn bản liên quan kèm theo.

5. Tổ chức bộ máy của doanh nghiệp.

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20... - 20...**

(Nêu những hoạt động của doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg)

1. Lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Liệt kê những lĩnh vực công nghệ cao (Công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, các quy trình công

nghệ tiên tiến...) mà doanh nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã sản xuất, kèm theo các minh chứng).

2. Hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp

(Nêu những nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp: Tên đề tài, dự án các cấp (kể cả dự án cấp cơ sở do doanh nghiệp đầu tư kinh phí), kết quả đạt được, kinh phí, kèm theo các văn bản minh chứng).

3. Kết quả hoạt động sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(Nêu cụ thể kết quả sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các minh chứng)

4. Về việc áp dụng biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng

(Nêu tóm tắt các biện pháp thân thiện với môi trường, biện pháp tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng, kèm theo các minh chứng)

5. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp

(Nêu tổng chi phí chi cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, so sánh với tổng doanh thu hàng năm).

6. Nhân lực của doanh nghiệp

(Nêu số lao động của doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên thực hiện nghiên cứu và phát triển, so sánh với tổng số lao động ký hợp đồng làm việc dài hạn của đơn vị, kèm theo minh chứng)

7. Các hoạt động khác (nếu có)

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20.. -20..**

(Nêu tóm tắt phương hướng và những hoạt động của doanh nghiệp trong 05 năm tới liên quan đến hoạt động, nghiên cứu, trình diễn, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp)

### **IV. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ**

1. Tự đánh giá

(Doanh nghiệp tự đánh giá đã đáp ứng đủ tiêu chí để công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa).

2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận và những đề nghị khác - nếu có)

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*



### **3. Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mã TTHC:1.003371)**

#### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Trước thời hạn Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực 45 ngày, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Tổ thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về việc hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; thời gian doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định có từ 7 đến 9 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo và 01 thư ký là chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các thành viên khác gồm đại diện các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; ngoài ra có thể mời thêm một số chuyên gia có liên quan.

Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có quyết định thành lập, Tổ thẩm định tiến hành họp thẩm định hồ sơ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt. Tổ thẩm định có trách nhiệm đánh giá hồ sơ do doanh nghiệp lập về tính đầy đủ, chính xác, đáp ứng các điều kiện theo quy định; lập biên bản họp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp, trên cơ sở kết quả họp Tổ thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Bước 5: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả tổng hợp từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp, trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải có thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp

#### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

#### c) Hồ sơ

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018;

- Bản thuyết minh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018. Thuyết minh cần tập trung vào đánh giá kết quả hoạt động công nghệ cao trong 5 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Số lượng: 02 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

g) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thời hạn hiệu lực không quá: 05 năm).

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai

- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018);

- Thuyết minh doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018);

k) Điều kiện thực hiện TTHC

Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện cụ thể sau đây:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp.

- Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm.

- Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyên giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở

lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%.

- Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

1) Căn cứ pháp lý của TTHC

Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Mẫu số 01 QĐ19/2018/QĐ-TTg)

..... (tên doanh nghiệp)  
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----V/v đề nghị công nhận doanh  
nghiệp nông nghiệp ứng  
dụng công nghệ cao

....., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

Căn cứ quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, .....(tên Doanh nghiệp) ... xin gửi tới Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng Hồ sơ đề nghị xem xét công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

## 1. Tên doanh nghiệp:

.....

- Tên viết tắt (nếu có):

.....

- Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

## 2. Trụ sở chính:

.....

- Địa chỉ:

.....

- Số điện thoại: ..... Fax: .....

## 3. Đại diện doanh nghiệp:

.....

- Họ và tên: ..... chức vụ ..... giới tính .....

- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): số: ..... do  
..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

- Hộ khẩu thường trú hoặc nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....

## 4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, số ..... do ..... cấp, ngày .... tháng ..... năm .....

- Bản Thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

### 5. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của đơn vị trước pháp luật.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao lĩnh vực ..... (ghi rõ lĩnh vực cụ thể đề nghị công nhận)...

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

**THUYẾT MINH****DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP  
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO****I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên doanh nghiệp:

.....  
.....

- Tên viết tắt (nếu có):

.....  
.....

- Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....  
.....

2. Trụ sở chính:

.....  
.....

- Địa chỉ:

.....  
.....

- Số điện thoại: .....Fax:

.....

3. Đại diện doanh nghiệp:

.....  
.....

- Họ và tên: ..... chức vụ ..... giới tính

.....

- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): Số: ... do  
..... cấp ngày .... tháng .... năm .....

- Hộ khẩu thường trú/nơi thường trú (đối với người nước ngoài):

.....

4. Lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp/Giấy chứng  
nhận đầu tư/Giấy chứng nhận doanh nghiệp.khoa học và công nghệ (số .....  
nơi cấp ....., ngày ... tháng ... năm ...)- Tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp và những văn bản  
liên quan kèm theo.

5. Tổ chức bộ máy của doanh nghiệp

## **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20... - 20...**

(Nêu những hoạt động của doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg)

1. Lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(Liệt kê những lĩnh vực công nghệ cao (Công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, các quy trình công nghệ tiên tiến...) mà doanh nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã sản xuất, kèm theo các minh chứng).

2. Hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp

(Nêu những nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp: Tên đề tài, dự án các cấp (kể cả dự án cấp cơ sở do doanh nghiệp đầu tư kinh phí), kết quả đạt được, kinh phí, kèm theo các văn bản minh chứng)

3. Kết quả hoạt động sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

(Nêu cụ thể kết quả sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các minh chứng)

4. Về việc áp dụng biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng

(Nêu tóm tắt các biện pháp thân thiện với môi trường, biện pháp tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng, kèm theo các minh chứng)

5. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp

(Nêu tổng chi phí chi cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, so sánh với tổng doanh thu hàng năm).

6. Nhân lực của doanh nghiệp

(Nêu số lao động của doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên thực hiện nghiên cứu và phát triển, so sánh với tổng số lao động ký hợp đồng làm việc dài hạn của đơn vị, kèm theo minh chứng)

7. Các hoạt động khác (nếu có)

## **III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20.. -20...**

(Nêu tóm tắt phương hướng và những hoạt động của doanh nghiệp trong 05 năm tới liên quan đến hoạt động, nghiên cứu, trình diễn, ứng dụng công nghệ

cao trong nông nghiệp và sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp)

#### **IV. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ**

##### 1. Tự đánh giá

(Doanh nghiệp tự đánh giá đã đáp ứng đủ tiêu chí để công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa):

##### 2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận và những đề nghị khác nếu có)

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*



#### 4. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (Mã TTHC:1.003618)

##### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/9 hàng năm;

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trước ngày 15/11 hàng năm;

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp thành phố hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hàng năm và công bố theo quy định.

##### b) Cách thức thực hiện

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

##### c) Hồ sơ

Hồ sơ gồm:

- Đề xuất kế hoạch khuyến nông;
- Dự toán kinh phí thực hiện.

##### b) Số lượng: không quy định

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc.

đ) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng hoặc Quyết định của cơ quan trực thuộc phê duyệt kế hoạch khuyến nông.

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

## VI. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

### 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Mã TTHC:1.008126)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về *Chi cục Nông nghiệp* (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì *Chi cục Nông nghiệp* thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ

lục, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

+ Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ).

+ Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

+ Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

## d) Thời hạn giải quyết:

Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (*Theo mẫu 06.TACN Phụ lục, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ*).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Phí thẩm định điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn theo đơn đặt hàng, thu phí: 5.700.000 đồng/ lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và *sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ*).

- Mẫu Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

+ Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

+ Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng; có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

+ Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

+ Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

+ Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

+ Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

+ Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

+ Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- Thông tư 21/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi;

- *Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Thông tư 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.



Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

1. Tên cơ sở đề nghị: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập: .....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

Stt	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu:  Đăng ký cấp lại:  Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày.... tháng.... năm....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THUYẾT MINH****Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi***(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện**sản xuất thức ăn chăn nuôi số..... ngày... tháng..... năm...)*

1. Tên cơ sở sản xuất: .....

2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất: .....

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- |   |                             |                                |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP)                                  | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)                | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)                        | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm      | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống khác:.....   |                             |                                |

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị; sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

....., ngày... tháng..... năm.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)*

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện**sản xuất thức ăn chăn nuôi số..... ngày... tháng.... năm.....)*

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình\*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu....).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng..... năm ....

## **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

### **\*Ghi chú:**

- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giám sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

Mẫu số 06.TACN

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN****SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**Số\*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh \*.

Đà Nẵng, ngày.... tháng.... năm.....

**CHI CỤC TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**\*Ghi chú:**

1. Sau khi cấp đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số ... ngày .....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.



## 2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Mã TTHC: 1.008127)

### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về *Chi cục Nông nghiệp*.

Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì *Chi cục Nông nghiệp* thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, *Chi cục* cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo *Mẫu số 06.TACN Phụ lục, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ*; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính; Qua môi trường mạng tại địa chỉ [dichvucong.danang.gov.vn](http://dichvucong.danang.gov.vn).

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo *Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi*).

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### d) Thời hạn giải quyết:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.
- Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức.
- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

h) Phí, lệ phí (nếu có): *Phí thẩm định cấp lại: 250.000 đồng/ lần*

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

- Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

+ Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

+ Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối, sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

+ Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

+ Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại; tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

+ Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

+ Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

+ Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

+ Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

#### l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- Thông tư 21/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi;

- *Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Thông tư 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

1. Tên cơ sở đề nghị: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập: .....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

Stt	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu:  Đăng ký cấp lại:  Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày.... tháng..... năm....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

Mẫu số 06.TACN

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
 SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
 Số\*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh\*.

Đà Nẵng, ngày... tháng... năm.....

**CHI CỤC TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**\*Ghi chú:**

1. Sau khi cấp đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số ... ngày .....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

### 3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã TTHC: 1.008128)

#### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về *Chi cục Nông nghiệp*.

Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì *Chi cục Nông nghiệp* thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính; Qua môi trường mạng tại địa chỉ [dichvucong.danang.gov.vn](http://dichvucong.danang.gov.vn).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

+ Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

h) Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định lần đầu: 2.300.000 đồng/ lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).



- Mẫu Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và *sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- *Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

- Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

Mẫu số 01.ĐKCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẬP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi .....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày ...../...../.....

Nơi cấp:.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi: .....

.....

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc: .....

Gia cầm: .....

Vật nuôi khác: .....

3. Đăng ký cấp mới:  Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): .....

Các văn bản kèm theo (nếu có): .....

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày ....tháng....năm.....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH**

**Về điều kiện chăn nuôi**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI**

1. Tên cơ sở chăn nuôi: .....
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi: .....
3. Địa chỉ: ..... Số  
điện thoại: ..... Email: .....
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng): .....
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi: .....m<sup>2</sup>, trong đó:
  - a) Diện tích chuồng nuôi (m<sup>2</sup>): .....
  - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m<sup>2</sup>): .....

**II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

1. Địa điểm xây dựng:
  - a) Vị trí xây dựng: .....
  - b) Nhu cầu nước (m<sup>3</sup>/năm): .....
  - c) Trữ lượng cung cấp nước (m<sup>3</sup>/năm): .....
2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

**CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI**

*Ký tên, đóng dấu (nếu có)*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**  
**Số\*: A/B/C/ ĐKCN**

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Địa chỉ trang trại: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: .....

**Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.**

Gia súc: ..... Số lượng: .....

Gia cầm: ..... Số lượng: .....

Vật nuôi khác:..... Số lượng: .....

Đà Nẵng, ngày ... tháng ... năm ...  
**CHI CỤC TRƯỞNG**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**\*Ghi chú:**

- Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.
- Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
  - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
  - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
  - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
  - ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.
  - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số ... ngày .....” ; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu

**4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã TTHC: 1.008129)**

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về *Chi cục Nông nghiệp*.

Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì *Chi cục Nông nghiệp* thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính; Qua môi trường mạng tại địa chỉ [dichvucong.danang.gov.vn](http://dichvucong.danang.gov.vn).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức.

- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

h) Phí, lệ phí (nếu có):

Thẩm định cấp lại: 250.000 đồng/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- *Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

- Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- *Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

- Thông tư 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi .....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày ..../..../.....

Nơi cấp:.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi: .....

.....

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc: .....

Gia cầm: .....

Vật nuôi khác: .....

3. Đăng ký cấp mới:  Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): .....

Các văn bản kèm theo (nếu có): .....

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày ....tháng....năm.....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05.ĐKCN

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Số\*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Địa chỉ trang trại: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: .....

**Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.**

Gia súc: ..... Số lượng: .....

Gia cầm: ..... Số lượng: .....

Vật nuôi khác:..... Số lượng: .....

Đà Nẵng, ngày ... tháng ... năm ...

**CHI CỤC TRƯỞNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**\*Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.
2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
  - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
  - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
  - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
  - ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.
  - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số ... ngày .....”;
  - Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

## VII. LĨNH VỰC THÚ Y

**1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (Mã TTHC: 2.001064)**

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

Đối với cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, nộp hồ sơ trước khi Chứng chỉ hành nghề hết hạn 30 ngày.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp, gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục III, Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- 02 ảnh 4x6

Đối với trường hợp cấp mới, nộp thêm:

- Văn bằng chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài);

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn);

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 04 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;

- 03 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y (theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

- Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm.

h) Phí, lệ phí: 50.000 đồng/CCHN

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục II Nghị định 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản. Người hành nghề tiêm phòng cho động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp.

- Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

- Người buôn bán thuốc thú y phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

- Chứng chỉ hành nghề thú y về tiêm phòng, chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y được sử dụng trong phạm vi cả nước. Cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề không ghi vào Mục địa Điểm hành nghề;

- Chứng chỉ hành nghề thú y của người phụ trách kỹ thuật tại cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y được sử dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;

- Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.

## 1) Căn cứ pháp lý

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thông qua Phương án kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của thành phố Đà Nẵng.
- *Quyết định số 4788/QĐ-BNN-VP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y, Thủy sản cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ thường trú:

Bằng cấp chuyên môn:

Ngày cấp:

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại Doanh nghiệp/Công ty: .....

Địa chỉ hành nghề: .....

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

**(Ghi chú: Nộp 02 ảnh 4x6)**

Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm .....

**Người đứng đơn**

(Ký ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**GIA HẠN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Địa chỉ thường trú: .....

Bằng cấp chuyên môn: .....

Đã được Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại Doanh nghiệp/Công ty: .....

.....

Số CCHN:.....

Ngày cấp:.....

Nay đề nghị Quý Chi cục cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

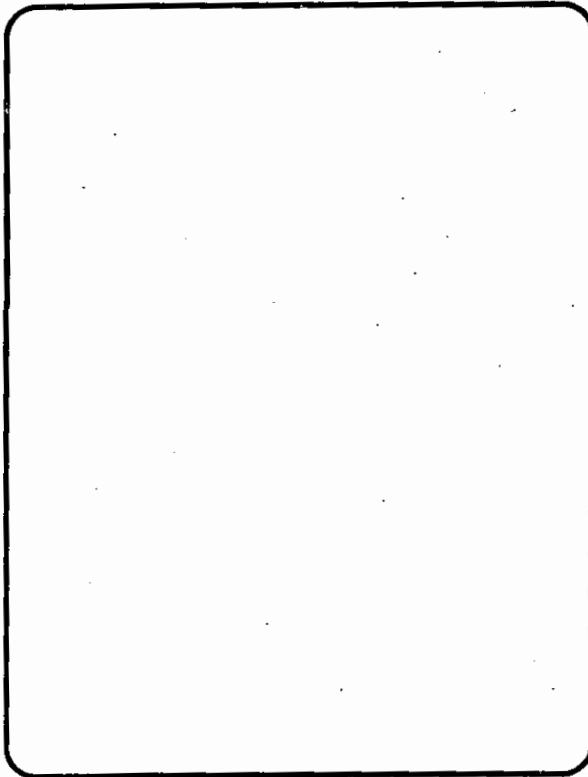
Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm .....

**Người đứng đơn**

(Ký ghi rõ họ tên)

## Phụ lục II

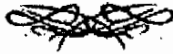


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**CHỨNG CHỈ  
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
CHI CỤC NÔNG NGHIỆP



Ảnh 4x6

SỐ ĐĂNG KÝ: .../TY-CCHN

Chứng chỉ có giá trị đến ngày ... tháng ... năm ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;*

*Căn cứ Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng V/v thành lập Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.*

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Cấp cho Ông: .....

Năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Bằng cấp chuyên môn: .....



**2. Cấp lại Chứng chỉ nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (Mã TTHC: 1.005319)**

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y nhưng bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan có nhu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại;

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

- 02 ảnh 4x6.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị trong thời hạn 05 năm.

h) Phí, lệ phí: 50.000 đồng/CCHN

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NN&PTNT;

- Quyết định số 4788/QĐ-BNN-VP ngày 06/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y, Thủy sản cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y.

### **3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã TTHC: 1.001686)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX, Thông tư số 06/VBHN-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII, Thông tư số 06/VBHN-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Chứng chỉ hành nghề thú y.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời

h) Phí, lệ phí: 230.000/lần

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại *Phụ lục XX, Thông tư số 06/VBHN-BNNPTNT*

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại *Phụ lục XXII, Thông tư số 06/VBHN-BNNPTNT*.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;

- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y.

- Có đủ quây, tủ, giá kệ để chứa, đựng và trưng bày sản phẩm phải đảm bảo chắc chắn, dễ vệ sinh và tránh được những tác động bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nấm mốc, động vật gặm nhấm và côn trùng gây hại.

- Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh; có nhiệt kế để kiểm tra điều kiện bảo quản; có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y và Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư 18/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều

của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Văn bản Hợp nhất số 06/VBHN-BNNPTNT ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Văn bản hợp nhất Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 Quy định về quản lý thuốc thú y và Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

- Quyết định số 4014/QĐ-BNN-TY ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y.

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA  
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

*Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.*

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Số điện thoại: ..... Fax: .....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Các loại sản phẩm kinh doanh:

- Thuốc dược phẩm       Vắc xin, Chế phẩm sinh học  
 Hoá chất                       Các loại khác: .....

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ Điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm:

- a) Đơn đăng ký/gia hạn kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;
- b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng);
- d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc thú y (bản sao có công chứng).

Đà Nẵng, ngày ..... tháng .... năm .....

Đại diện cơ sở

(ký tên và đóng dấu nếu có)

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT,  
KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... - Fax: ..... - Email: .....

Loại hình đăng ký kinh doanh: .....

Xin giải trình điều kiện buôn bán thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích qui mô cơ sở /cửa hàng, các khu vực trưng bày/ bày bán )

.....  
.....2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, âm  
kê, nhiệt kế, tủ lạnh,.....).....  
.....

3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng, ...)

.....  
.....

4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở /cửa hàng:

.....  
.....

Đà Nẵng, ngày .... tháng .... năm .....

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

#### 4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã TTHC: 1.004839)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh cấp lại; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI, Thông tư 06/VBHN-BNNPTNT

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời

h) Phí, lệ phí:

- Phí: 230.000 đồng/lần.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI, Thông tư 06/VBHN-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y và Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư 18/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Văn bản Hợp nhất số 06/VBHN-BNNPTNT ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Văn bản hợp nhất Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 Quy định về quản lý thuốc thú y và Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y.



TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày ..... tháng .... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

*Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.*

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:**

Tên: .....

Địa chỉ : .....

Số điện thoại: ..... Fax: .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y : Số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng .....

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y, trừ trường hợp bị mất.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN***(Ký, ghi rõ tên và đóng dấu)*

**5. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. (Mã TTHC: 1.004022)**

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y trên các phương tiện: Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; Phương tiện giao thông; Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao; Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật nộp hồ sơ đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y;

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu tại Phụ lục XLIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí: 900.000 đồng/lần

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y và Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư 18/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Văn bản Hợp nhất số 06/VBHN-BNNPTNT ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Văn bản hợp nhất Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 Quy định về quản lý thuốc thú y và Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Số: ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

Số giấy phép hoạt động: .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

.....

Kính đề nghị xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo

Các tài liệu gửi kèm:

1 .....

2 .....

3 .....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên và đóng dấu nếu có)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

Đà Nẵng, ngày .... tháng .... năm .....

**GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y**

Số:...../20.../XNQC-CCNN

**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG XÁC NHẬN:**

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

*Có nội dung quảng cáo <sup>(1)</sup> các thuốc thú y trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.*

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận lưu hành	Phương tiện quảng cáo

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc thú y đúng nội dung đã được xác nhận.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ghi chú: (1). Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này.*

## 6. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.002338)

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc Trạm thuộc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật nội địa).

### - Bước 2:

#### \* Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

Nội dung kiểm dịch đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

- + Kiểm tra lâm sàng;
- + Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT;
- + Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;
- + Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;
- + Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;
- + Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biên kiểm soát phương tiện vận chuyển. Thực hiện thông báo ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật vận chuyển để làm giống, tổng hợp thông báo theo tuần đối với động vật vận chuyển để giết mổ;
- + Trường hợp động vật không bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.
- Nội dung kiểm dịch đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

- + Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

\* Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

- Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

+ Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện bao gói, bảo quản sản phẩm động vật;

+ Lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT;

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

+ Trường hợp sản phẩm động vật không bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định;

+ Tổng hợp thông báo theo tuần cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển.

- Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Tổng hợp thông báo theo tuần cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận



kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biên kiểm soát phương tiện vận chuyên.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT

\* Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết

- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch,

- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng:

+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch

+ 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc Trạm thuộc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được ủy quyền

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn: 40.000 đồng/lần

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	<b>Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)</b>		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương	Xe ô tô/xe chuyên	100.000

	đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	dụng	
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật <b>trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa</b> (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động	Lô hàng	100.000

	vật; Tô yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm		
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

- Phí tiêu độc khử trùng cho động vật: 40.000-44.000 đồng/xe

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y;

- Thông tư 283/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN  
CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số: ...../ĐK-KĐĐV

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày ...../...../..... tại .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

Loại động vật	Giống	Tuổi	Tính biệt		Mục đích sử dụng
			Đực	Cái	
<b>Tổng số</b>					

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khỏe động vật: .....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

theo Quyết định số ...../.....ngày...../...../.....của ..... (1) .....(nếu có):

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau (nếu có):

1/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../.....ngày...../...../.....

2/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../.....ngày...../...../.....

3/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../.....ngày...../...../.....

4/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../.....ngày...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau (loại vắc xin, nơi sản xuất):

- 1/ .....tiêm phòng ngày...../...../.....  
 2/ .....tiêm phòng ngày...../...../.....  
 3/ .....tiêm phòng ngày...../...../.....  
 4/ .....tiêm phòng  
 ngày...../...../.....

**II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:**

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng (2)	Khối lượng (kg)	Mục đích sử dụng
<b>Tổng số</b>				

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ...../.....ngày...../...../.....của .....(3).....(nếu có).

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

**III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Nơi đến (cuối cùng): .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

2/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

3/ .....Số lượng: .....Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

Các giấy tờ liên quan kèm theo:.....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

**Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT** Đăng ký tại.....

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm..... Ngày .....tháng .....năm .....

..... vào hồi ...giờ...ngày ...../...../..... **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

Vào sổ đăng ký số..... ngày ...../...../..... (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

### **KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ....

## 7. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (Mã TTHC: 2.000873)

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng gửi hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện được ủy quyền.

### - Bước 2:

\* Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại nơi nuôi giữ tạm thời; bể, ao ương con giống của các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

+ Kiểm tra lâm sàng;

+ Lấy mẫu kiểm tra các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 của Luật thú y;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

+ Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, tên chủ hàng, nơi hàng đến, biên kiểm soát của phương tiện vận chuyển vào 16 giờ 30 phút hàng ngày.

- Trường hợp chỉ tiêu xét nghiệm bệnh dương tính, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định về phòng chống dịch bệnh thủy sản.

\* Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ các cơ sở



nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

- Cơ sở phải bảo đảm được công nhận an toàn dịch hoặc được giám sát dịch bệnh đối với các bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 của Luật thú y;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

\* Kiểm dịch động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

- Động vật thủy sản thương phẩm thu hoạch từ cơ sở nuôi không có dịch bệnh trong vùng công bố dịch, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

+ Kiểm tra lâm sàng;

+ Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản thương phẩm cảm nhiễm với bệnh được công bố dịch theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Động vật thủy sản thu hoạch từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch phải được chế biến (xử lý nhiệt hoặc tùy từng loại bệnh có thể áp dụng biện pháp xử lý cụ thể bảo đảm không để lây lan dịch bệnh) trước khi đưa ra khỏi vùng có công bố dịch.

\* Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại cơ sở sơ chế, chế biến của chủ hàng.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra việc thực hiện các quy định về sơ chế, chế biến thủy sản trước khi đưa ra khỏi vùng công bố dịch;

+ Kiểm tra tình trạng bao gói, bảo quản, cảm quan đối với sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp sản phẩm động vật thủy sản lên phương tiện vận chuyển; niêm phong phương tiện vận chuyển; thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc nơi tập trung, bốc xếp hàng.

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

c) Thành phần; số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết

- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm

dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện được ủy quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh: 40.000 đồng/lần

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	<b>Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)</b>		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xơ chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y;

- Thông tư 283/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT**  
**THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số:...../ĐKKD-VCTS

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Tên tổ chức, cá nhân:

.....

Địa chỉ giao dịch:

.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail: .....

CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu số:.....Ngày cấp.....Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm <sup>(1)</sup>	Số lượng/Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số viết bằng chữ:.....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/bảo quản: ..... Số lượng bao gói: .....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/ bảo quản: .....

Mã số cơ sở (nếu có):.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail: .....

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ .....Số lượng/Trọng lượng: .....

2/ .....Số lượng/Trọng lượng:.....

3/ .....Số lượng/Trọng lượng:.....

Phương tiện vận chuyển: .....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

**\* Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....

- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....

- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

**CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ** Đăng ký tại Chi cục Nông nghiệp Đà Nẵng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## 8. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y. (Mã TTHC: 2.002132)

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Chủ cơ sở có nhu cầu nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (tối thiểu trước 01 (một) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn) trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của *Chi cục Nông nghiệp* hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>.

\* Trường hợp cấp; cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận VSTY) hết hạn.

- Bước 2: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ; trường hợp Chủ cơ sở nộp trực tiếp thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ có thể hướng dẫn và trả lời ngay cho người nộp về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

- Bước 3: Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, *Chi cục Nông nghiệp* thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ và tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện vệ sinh thú y tại cơ sở, cấp Giấy chứng nhận VSTY nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận VSTY thì trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hẹn lịch tổ chức kiểm tra lại.

\* Trường hợp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY; cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY (theo Mẫu 01 của Phụ lục Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y) gửi *Chi cục Nông nghiệp* để được xem xét cấp lại; trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY của cơ sở, *Chi cục Nông nghiệp* thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét cấp lại Giấy chứng nhận VSTY cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận đối với trường hợp cấp lại này trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp thì phải tham mưu trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

### b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng*.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y theo *Mẫu 01 của Phụ lục Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;*

+ Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở theo *Mẫu số 02 của Phụ lục Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.*

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, hợp lệ đối với trường hợp cấp mới, cấp lại do hết hạn Giấy chứng nhận VSTY.

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, hợp lệ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận VSTY do bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

*Các cơ sở ấp trứng; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở gia công, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật để kinh doanh; kho bảo quản sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật, chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ, cơ sở thu gom động vật; cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật.*

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y theo *Mẫu số 06 của Phụ lục Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2019 của Bộ*



*trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y có thời hạn 03 (ba) năm. Trường hợp cấp lại do bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin; thời hạn của Giấy chứng nhận VSTY trùng với thời hạn Giấy chứng nhận VSTY đã cấp.*

h) Phí, lệ phí

- Lệ phí: Không.

- Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật, cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.0000.000 đồng/lần.

- Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y theo *Mẫu 01 của Phụ lục Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;*

- Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở theo *Mẫu số 02 của Phụ lục Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.*

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

- Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

- Quyết định số 3812/QĐ-BNN-TY ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của thành phố Đà Nẵng;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y.

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày .....tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Cơ sở .....; được thành lập ngày:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy đăng ký hộ kinh doanh/Giấy đăng ký kinh doanh số: .....; ngày cấp:..... đơn vị cấp:..... (đối với doanh nghiệp);

Hoặc Quyết định thành lập đơn vị số.....ngày cấp.....; Cơ quan ban hành Quyết định.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Công suất sản xuất/năng lực phục vụ:.....

Số lượng công nhân viên:..... (cố định:.....; thời vụ:.....)

Đề nghị Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y cho cơ sở.

Lý do cấp/cấp lại:

Cơ sở mới thành lập ; Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh  ;Giấy chứng nhận ĐKVSTY hết hạn Đã được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận VSTY 

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Gửi kèm gồm:**

- Bản mô tả tóm tắt về cơ sở (Mẫu số 02).

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký tên &amp; đóng dấu)

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày .....tháng ..... năm .....

## MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

## I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:.....
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....
4. Điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....
5. Năm bắt đầu hoạt động:.....

## II. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ

## 1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh/ hoạt động dịch vụ thú y ..... m<sup>2</sup>, trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu đầu vào/tiếp nhận bệnh ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh/tiêm phòng, khám chữa bệnh động vật ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực xét nghiệm chẩn đoán bệnh động vật ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực phẫu thuật động vật ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực /kho bảo quản thành phẩm/khu vực lưu trữ giữ động vật..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ..... m<sup>2</sup>
- Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở:

## 2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

## 3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng

Nước giếng khoan, nước  
mặt

Hệ thống xử lý: Có  Không

Phương pháp xử lý: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý: .....

5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số: ..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: ..... người.

+ Lao động gián tiếp: ..... người.

- Tình trạng sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ..... người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**CHI CỤC NÔNG NGHIỆP**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TY-GCNVSTY

Đà Nẵng, ngày tháng năm

## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC NÔNG NGHIỆP  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;*

*Căn cứ Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng Về việc thành lập Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 27/QĐ-SNN ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng;*

*Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y số ...../BB-KTVSTY, ngày .... tháng ... năm ..... của Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

### CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/doanh nghiệp số ..... thay đổi lần thứ .... ngày ..... tại ..... hoặc Quyết định thành lập đơn vị số:.....

Lĩnh vực hoạt động: .....

Cơ sở bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để .....

Giấy chứng nhận vệ sinh thú y có giá trị đến ngày ..... tháng ..... năm .....

**CHI CỤC TRƯỞNG**

## 9. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (Mã TTHC: 1.011475)

### a) Trình tự thực hiện

#### - Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT gửi hồ sơ đến *Chi cục Nông nghiệp*.

#### - Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, *Chi cục Nông nghiệp* thông báo cho chủ cơ sở về kế hoạch đánh giá thực tế tại cơ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, *Chi cục Nông nghiệp* thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

#### - Bước 3: Thành lập Đoàn đánh giá và đi kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, *Chi cục Nông nghiệp* thành lập Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại cơ sở.

#### - Bước 4: Đánh giá tại cơ sở

Đánh giá trực tiếp tại cơ sở:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Đối với các nội dung có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở được miễn đánh giá các nội dung đó;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra kiến thức và thực hành của người phụ trách thú y tại cơ sở về các dấu hiệu để nhận biết dịch bệnh, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, xử lý tình huống khi xuất hiện dịch bệnh động vật tại cơ sở;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc cơ sở không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo *Chi cục Nông nghiệp*;

+ Thống nhất với cơ sở về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp chưa đạt yêu cầu.

Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình);

+ Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, *Chi cục Nông nghiệp* tổ chức đánh giá trực tiếp tại cơ sở sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

- Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

+ Trường hợp cơ sở không phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, *Chi cục Nông nghiệp* cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu và bổ sung tên cơ sở vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp cơ sở có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, *Chi cục Nông nghiệp* cố vấn bản trả lời nêu rõ lý do.

+ Trường hợp cơ sở phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục sai lỗi, *Chi cục Nông nghiệp* tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, *Chi cục Nông nghiệp* cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>, hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

*Đối với trường hợp cơ sở phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ bao gồm báo cáo khắc phục sai lỗi.*



\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày làm việc;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày làm việc không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày làm việc không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày làm việc không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

#### Phụ lục 2

#### BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	<b>Động vật trên cạn</b>		
1	Tư vấn xét nghiệm	Lần	45.500 - 50.000

<b>2</b>	<b>Lấy mẫu</b>		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
<b>3</b>	<b>Chẩn đoán bệnh lý học</b>		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
<b>4</b>	<b>Xét nghiệm</b>		
<b>4.1</b>	<b>Xét nghiệm vi rút</b>		
4.1.1	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (Heo):</b> Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.</p> <p><b>Trâu bò:</b> Lở mồm long móng...</p> <p><b>Khác:</b> Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	555.000 - 610.500
4.1.2	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA	Mẫu/chi tiêu	877.000 - 965.000

	<p>gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (heo):</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p><b>Trâu bò:</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p><b>Khác:</b> Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>		
4.1.4	<p>Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> Dịch tả vịt, Marek</p> <p><b>Lợn:</b> dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn</p> <p><b>Khác:</b> Đậu dẻ, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	<p>Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)</p>	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000

4.1.10	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chi tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chi tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chi tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600

4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA-3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
<b>4.2</b>	<b>Xét nghiệm vi trùng</b>		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	280.000 - 308.500

4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm mốc <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tu huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma</i>	Mẫu	104.000 - 114.400

	<i>hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA		
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể <i>Salmonella pullorum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000

4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
<b>4.3</b>	<b>Xét nghiệm ký sinh trùng</b>		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu ( <i>Babesia spp.</i> ; <i>Anaplasma spp.</i> ; <i>Theileria spp.</i> ; <i>Trypanosoma spp.</i> ) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chi tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chi tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phủ nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phủ nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>		
I	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi	Mẫu/chi tiêu	514.000 - 566.000



	<p>rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mù trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>- Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</p>		
2	<p>Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chi tiêu	233.000 - 256.000
3	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <p>- Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Vi khuẩn gây bệnh: Sứa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mù trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chi tiêu	473.000 - 520.000
4	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.</p> <p>(Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chi tiêu	233.000 - 256.000
5	<p>Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p>- Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên</p>	Mẫu/chi tiêu	439.000 - 483.000

	động vật thủy sản. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).		
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách RNA</i> )	Mẫu/chi tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. ( <i>Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc</i> ).	Mẫu/chi tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. ( <i>Mẫu đã chiết tách RNA</i> )	Mẫu/chi tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000

22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</i>	Mẫu/chi tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

**Ghi chú:**

- Các chi tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chi tiêu tương đương.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

## i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

## k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vị trí địa lý đáp ứng các quy định của pháp luật về thú y, chăn nuôi hoặc thủy sản; tách biệt với cơ sở khác có chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cùng loài động vật cảm nhiễm; tách biệt với các nguồn có khả năng làm lây nhiễm bệnh đăng ký công nhận an toàn;

- Khu vực xử lý xác động vật, chất thải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thú y; khu vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải ngăn cách với các khu vực khác của cơ sở; các khu vực có nguy cơ nhiễm chéo phải có biển cảnh báo và bố trí tách biệt với nhau, bao gồm: Kho để vật tư nông nghiệp; khu nuôi cách ly động vật; khu vực mổ khám; khu xử lý xác động vật; khu vệ sinh, khử trùng tiêu độc dụng cụ dùng trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh theo quy định hiện hành;

- Có biện pháp ngăn chặn động vật hoang dã, các loài động vật khác và vật chủ trung gian truyền bệnh xâm nhập vào khu vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Có hệ thống khử trùng, tiêu độc cho người, phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị và vật tư cần thiết khác tại lối ra, vào cơ sở, khu vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Có trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phù hợp với đối tượng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, để vệ sinh, khử trùng để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

+ Đối với các cơ sở lần đầu có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trong thời gian dưới 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh được xem xét công nhận an toàn dịch bệnh khi đáp ứng:

++ Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công nhận;

++ Địa bàn cấp xã nơi có cơ sở đăng ký không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký;

++ Tần suất, phương pháp lấy mẫu thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

+ Đối với các cơ sở không thuộc phạm vi quy định tại khoản trên: Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký và mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh động vật;

- Thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 14, 15, 19, 20, 25, 27, 28, 29, 32, 33 và Điều 35 Luật Thú y, quy định về phòng, chống dịch bệnh động

vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

1) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

- Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày tháng năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**

**CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**TRÊN CẠN**       **THỦY SẢN**

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

**1. Tên cơ sở :** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Cơ sở thuộc trường hợp:

Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động

Cơ sở đã hoạt động.....năm, từ năm: .....

**2. Tên chủ cơ sở:** .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:**

Cấp    Cấp lại, lý do xin cấp lại: .....

**4. Đối tượng nuôi** (ghi tên loài và tên khoa học của loài đối với động vật thủy sản): .....

**5. Loại hình hoạt động:**

Sản xuất giống    Nuôi thương phẩm    Lâm cảnh

Khác (ghi rõ): .....

**6. Thị trường tiêu thụ:**  Nội địa    Xuất khẩu    Hỗn hợp

**7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh:** .....

**8. Hồ sơ đăng ký gồm** (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định): .....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.

Đề nghị Chi cục Nông nghiệp cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

**Người làm đơn**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ  
ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Thông tin về cơ sở**

Tên cơ sở: .....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Vị trí địa lý: Kinh độ ..... Vĩ độ: .....

Phân loại cơ sở:

Sản xuất giống  Thương phẩm  Làm cảnh

Khác .....

- Tổng diện tích đất tự nhiên. ....

- Vùng tiếp giáp xung quanh. ....

**2. Cơ sở vật chất (Gửi kèm sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở)**

- Hàng rào (tường) ngăn cách:  Có  Không

- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực:  Có  Không

Phòng giao dịch:  Có  Không

- Khu chăn nuôi: (sơ đồ bố trí mặt bằng khu chăn nuôi)

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt, với diện tích .....

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi, với diện tích....

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải:  Có  Không

(Nếu có, mô tả hệ thống xử lý chất thải). ....

- Khu cách ly: Động vật mới nhập:  Có  Không

Động vật bệnh: Có Không

- Khu vực xử lý động vật:  Có  Không

- Bảo hộ lao động cá nhân (quần, áo, ủng, mũ,...) dùng trong khu chăn nuôi:  Có  Không

- Phòng thay quần áo:  Có  Không

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi:  Có  Không

- Hồ sát trùng ở cổng trước khu chăn nuôi:  Có  Không

**3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng**

*Ghi rõ quy mô, cơ cấu, sản phẩm, sản lượng hàng năm.....*

#### **4. Nguồn nhân lực**

*Ghi rõ số lượng, trình độ chuyên môn của người quản lý kỹ thuật/phụ trách thú y của cơ sở; các khóa đào tạo, tập huấn đã tham gia và được cấp chứng nhận, ....*

#### **5. Hệ thống quản lý chăn nuôi**

*Mô tả việc thực hiện các quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

#### **6. Tình hình dịch bệnh tại cơ sở**

- Tình hình dịch bệnh động vật tại cơ sở trong 12 tháng qua.
- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

### **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên*).
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Cơ sở cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

### **III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh (*bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát, ...*).
2. Kết quả giám sát bị động (*bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm, ...*).
3. Kết quả giám sát chủ động (*bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm, ...*).

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

### **IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.
3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực chăn nuôi (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, ...).



4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.

5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.

6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

## **B. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Thông tin về cơ sở**

Tên cơ sở: .....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ cơ sở nuôi: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Vị trí địa lý: Kinh độ ..... Vĩ độ: .....

Phân loại cơ sở :

Sản xuất giống  Thương phẩm  Lâm cảnh

Khác .....

- Đã đăng ký và được cấp mã cơ sở nuôi:  Có  Không

- Cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:.....

- Hình thức nuôi:  Nuôi kín  Nuôi hở

- Phương thức nuôi: .....

- Các khu vực xung quanh.....

- Hệ thống tường rào bao quanh cơ sở:  Có  Không; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng .....

- Nguồn nước:  Ngọt  Mặn

- Vị trí giao thông:.....

- Hệ thống điện: .....

#### **2. Điều kiện cơ sở (tùy thuộc cơ sở sản xuất giống hay nuôi thương phẩm để mô tả theo thực tế)**

a) Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục): .....

b) Điều kiện cơ sở hạ tầng.....

- Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

- Cơ sở có sự tách biệt cố định ngăn cách hoàn toàn với khu vực bên ngoài cơ sở: Không Có, bằng (ghi rõ: tường/rào chắn, hệ thống bờ, sông ngòi ....): .....

- Khu vực xung quanh cơ sở:

- Khu dân cư  Khu nuôi loài thủy sản cảm nhiễm
- Khu vực nuôi loài thủy sản khác
- Cơ sở chủ động hoàn toàn nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất/nuôi trồng thủy sản?
- Không  Có
- Hệ thống cấp thoát nước:  Có  Không
- + Hệ thống cấp nước, thoát nước tách biệt  Có  Không
- + Khu vực xử lý nước  Có  Không
- Hệ thống xử lý nước trước khi nuôi:  Có  Không
- Mô tả công nghệ xử lý nước đang áp dụng (ví dụ: Lọc, siêu âm, điện hóa, hóa chất, vi sinh,...)*
- Hệ thống xử lý nước thải sau khi nuôi:  Có  Không
- Hệ thống chỉ dẫn cho người và phương tiện:  Có  Không
- Hệ thống thu gom, xử lý rác, chất thải:  Có  Không
- Khu vực kho thức ăn, vật tư hóa chất:  Có  Không
- Hệ thống khử trùng tiêu độc:  Có  Không
- Khu vực văn phòng tách biệt khu vực sản xuất:  Có  Không
- Hệ thống ngăn chặn/xua đuổi động vật hoang dã:  Có  Không
- c) Danh mục trang thiết bị phục vụ sản xuất (*liệt kê danh sách tên, số lượng và chức năng*).

## II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên*).
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai được cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

## III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

### 1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi ..... tổng diện tích của cơ sở .....
- Tổng số lượng trại/nhà/khu nuôi: .....
- Tổng số lượng ao/bể .....
- Tổng số lượng thủy sản:

- + Thủy sản bố mẹ: ..... (con)
- + Thủy sản thương phẩm: ..... (con)
- + Thủy sản giống: ..... (con)
- + Trứng: .....
- + Loại khác (ghi rõ): .....

b) Tổng số lượng thủy sản nhập cơ sở:

- Thủy sản bố mẹ: Số con ..... số lần nhập .....
- Thủy sản giống: Số con ..... số lần nhập .....
- Thủy sản thương phẩm: Số con ..... số lần nhập .....
- Trứng thủy sản: Số lượng ..... số lần nhập .....
- Loại khác (ghi rõ): Số lượng ..... số lần nhập .....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất:

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất: ..... (con hoặc kg).
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán: ..... (con hoặc kg).
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản tiêu hủy: ..... (con hoặc kg).

**2. Thông tin chung về kết quả giám sát chủ động**

Thời gian giám sát từ: Từ ngày tháng năm ... đến ngày tháng năm ...

Bệnh được giám sát: .....

Tỷ lệ lưu hành theo thiết kế chứng minh an toàn dịch bệnh: ..... (%)

Tần suất lấy mẫu: .....

Tổng số lần lấy mẫu: .....

Tổng số mẫu đơn đã lấy: .....

Trong đó: Mẫu thủy sản: ..... (mẫu)

Mẫu môi trường: ..... (mẫu)

Mẫu thức ăn tươi sống: .....(mẫu)

Vật chủ trung gian tự nhiên: .....(mẫu)

Mẫu khác (nêu chi tiết tên loại mẫu và số lượng), ...

**Số lượng ao/bể được lấy mẫu trong mỗi lần như sau:**

Lần lấy mẫu	Ngày tháng năm lấy mẫu	Số lượng ao/bể nuôi tại thời điểm lấy mẫu	Số lượng ao/bể được chọn giám sát	Số lượng mẫu lấy xét nghiệm		
				Thủy sản	Môi trường	.....
Tổng cộng						

Mẫu xét nghiệm là:  Mẫu đơn, đối với các loại mẫu: .....

Mẫu gộp, áp dụng đối với các loại mẫu: .....

### 3. Kết quả giám sát

Có xảy ra dịch bệnh không?  Không  Có, cụ thể như sau:

- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh ..... trong đó số ao/ bể xảy ra bệnh: ..... (ao/bể), tỷ lệ ..... (%) đối với bệnh: .....

- Kết quả xét nghiệm:  Không  Có

- Tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại: .....

**Kết quả giám sát chủ động dịch bệnh (ghi rõ đối với từng bệnh):**

- Tổng số mẫu dương tính: ..... trên tổng số mẫu xét nghiệm .....(mẫu), tỷ lệ dương tính là .....%.

- Mẫu phát hiện dương tính với bệnh được lấy vào thời gian (ngày, tháng, năm)

- Loại mẫu dương tính: ....., tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có) ..... tại ao/bể số ..... trại số .....

- Biện pháp xử lý:  Điều trị  Thu hoạch  Tiêu hủy

### Bảng tổng hợp kết quả giám sát chủ động dịch bệnh

Số lần lấy mẫu	Ngày tháng năm	Tên bệnh	Loại mẫu dương tính	Đối tượng nuôi	Tuổi thủy sản	Mã ao/trại dương tính	Số mẫu dương tính	Biện pháp xử lý
Tổng								

*Ghi chú: Kết quả giám sát của từng lần lấy mẫu, Bản thống kê số ao hoặc số lượng thủy sản được nuôi trước khi lấy mẫu xét nghiệm, Biên bản lấy mẫu, giao nhận mẫu; phiếu trả lời kết quả xét nghiệm - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

### IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.
3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực nuôi trồng thủy sản (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,...).
4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.
6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có động vật dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

Logo Chi cục

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHI CỤC NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/ vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

.....

.....

.....

Số: /QĐ-TY-ATDB

Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm .....

Giấy chứng nhận này có giá trị đến

**CHI CỤC TRƯỞNG**

.....

## 10. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (Mã TTHC: 1.011477)

### a) Trình tự thực hiện

#### - Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ cơ sở đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT gửi hồ sơ đến *Chi cục Nông nghiệp*. Đối với cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì chủ cơ sở gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các cơ sở thuộc diện cấp lại gồm:

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận;

+ Cơ sở không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của *Chi cục Nông nghiệp* hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến tại cơ sở (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Cơ sở xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT

- Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, *Chi cục Nông nghiệp* thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, *Chi cục Nông nghiệp* trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>. hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

\* Thành phần hồ sơ:

- Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: *Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.*

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí: Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng năm .....

## ĐƠN ĐĂNG KÝ

## CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

 TRÊN CẠN       THỦY SẢN

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Cơ sở thuộc trường hợp:

 Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động Cơ sở đã hoạt động.....năm, từ năm: .....

2. Tên chủ cơ sở: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:

 Cấp    Cấp lại, lý do xin cấp lại: .....

4. Đối tượng nuôi (ghi tên loài và tên khoa học của loài đối với động vật thủy sản): .....

5. Loại hình hoạt động:

 Sản xuất giống    Nuôi thương phẩm    Làm cảnh Khác (ghi rõ): .....6. Thị trường tiêu thụ:  Nội địa    Xuất khẩu    Hỗn hợp

7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....

8. Hồ sơ đăng ký gồm (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định): .....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.

Đề nghị Chi cục Nông nghiệp cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

**Người làm đơn**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

Logo Chi cục

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHI CỤC NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/ vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

.....  
.....  
.....

Số: /QĐ-TY-ATDB

Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm .....

Giấy chứng nhận này có giá trị đến

**CHI CỤC TRƯỞNG**

.....

## 11. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Mã TTHC: 1.011478)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân) không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức lập hồ sơ đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh và gửi đến Chi cục Nông nghiệp.

- Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Nông nghiệp tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Chi cục Nông nghiệp thông báo cho Ủy ban nhân dân về kế hoạch đánh giá thực tế tại vùng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Nông nghiệp thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.

- Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Chi cục Nông nghiệp tổ chức Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại vùng.

- Bước 4: Đánh giá tại vùng

Đánh giá trực tiếp tại vùng:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 22, 23 và Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Chi cục Nông nghiệp;

+ Thống nhất với Ủy ban nhân dân về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp không đạt yêu cầu.

Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với vùng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình).

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Chi cục Nông nghiệp tổ chức đánh giá trực tiếp tại vùng sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

- Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

+ Trường hợp vùng không phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại vùng hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Chi cục Nông nghiệp cấp Giấy chứng nhận cho vùng đạt yêu cầu và bổ sung tên vùng vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp vùng có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu Chi cục Nông nghiệp có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

+ Trường hợp vùng phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khắc phục sai lỗi, Chi cục Nông nghiệp tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Chi cục Nông nghiệp cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn>. hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

*Đối với trường hợp vùng phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 29 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ bao gồm báo cáo khắc phục sai lỗi.*

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày làm việc;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày làm việc không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày làm việc không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày làm việc không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

#### Phụ lục 2

#### BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	<b>Động vật trên cạn</b>		
1	Tư vấn xét nghiệm	Lần	45.500 - 50.000
2	Lấy mẫu		

2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
<b>3</b>	<b>Chẩn đoán bệnh lý học</b>		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
<b>4</b>	<b>Xét nghiệm</b>		
<b>4.1</b>	<b>Xét nghiệm vi rút</b>		
4.1.1	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (Heo):</b> Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (đòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.</p> <p><b>Trâu bò:</b> Lở mồm long móng...</p> <p><b>Khác:</b> Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	555.000 - 610.500
4.1.2	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:	Mẫu/chi tiêu	877.000 - 965.000

	<p><b>Gia cầm:</b> xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (heo):</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p><b>Trâu bò:</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p><b>Khác:</b> Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>		
4.1.4	<p>Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> Dịch tả vịt, Marek</p> <p><b>Lợn:</b> dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn</p> <p><b>Khác:</b> Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	<p>Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)</p>	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	<p>Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)</p>	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000



4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác.  <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chi tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chi tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chi tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700

4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chi tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chi tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
<b>4.2</b>	<b>Xét nghiệm vi trùng</b>		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>	Mẫu	280.000 - 308.500

4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm mốc <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch ly và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma</i>	Mẫu	104.000 - 114.400

	<i>galliseptium</i> bằng phương pháp ELISA		
4.2.23	Phát hiện kháng thể <i>Actinobacillus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể <i>Salmonella pullorum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobacillus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000

4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
<b>4.3</b>	<b>Xét nghiệm ký sinh trùng</b>		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu ( <i>Babesia spp.</i> ; <i>Anaplasma spp.</i> ; <i>Theileria spp.</i> ; <i>Trypanosoma spp.</i> ) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chi tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chi tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.	Mẫu/chi tiêu	514.000 - 566.000

	<p>- Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>- Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</p>		
2	<p>Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chi tiêu	233.000 - 256.000
3	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <p>- Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Vi khuẩn gây bệnh: Sỡ trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chi tiêu	473.000 - 520.000
4	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.</p> <p>(Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chi tiêu	233.000 - 256.000
5	<p>Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p>- Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chi tiêu	439.000 - 483.000

6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chi tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chi tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chi tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi	Mẫu	275.000 - 303.000

	khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>		
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</i>	Mẫu/chi tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

**Ghi chú:**

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

## i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT

## k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vùng chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản do Chi cục Nông nghiệp xác định và đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật quyết định và chỉ đạo tổ chức xây dựng;

- Hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong vùng phải bảo đảm có đủ nguồn lực để kiểm soát được dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;

- Có biện pháp kiểm soát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trước khi vào vùng an toàn dịch bệnh động vật nhằm giảm thiểu nguy cơ tác nhân gây bệnh xâm nhiễm, lây lan trong vùng;



- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học và ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Các cơ sở giết mổ động vật, chợ kinh doanh, cơ sở thu gom động vật mắc cảm với bệnh đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh trong vùng phải được Chi cục Nông nghiệp giám sát và tuân thủ quy định của pháp luật về thú y.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

+ Không có ca bệnh của bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

+ Có kết quả giám sát đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại vùng được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

IX Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Phụ lục II, Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

Đà Nẵng, ngày ..... tháng..... năm .....

V/v đăng ký công nhận vùng an  
 toàn dịch bệnh động vật

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Thực hiện quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã ..... đề nghị Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng cấp/cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật.

**1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh**

*(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).*

**2. Thị trường tiêu thụ**

*(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).*

**3. Hồ sơ đăng ký**

*(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Phụ lục IV, Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT*

**BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG  
ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**XÃ.....**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

Đà Nẵng, ngày ..... tháng ..... năm .....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên vùng (tên xã/huyện/tỉnh): .....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

*Mô tả về các điều kiện tự nhiên; kinh tế, xã hội của vùng; tình hình chăn nuôi và dịch bệnh động vật trong vùng, hệ thống thú y.*

**II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng.
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

**III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh (*bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...*).
2. Kết quả giám sát bị động (*bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...*).

3. Kết quả giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm, ...).

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

#### IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại vùng.
3. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
4. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại vùng.
5. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

### B. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

Đà Nẵng, ngày ..... tháng..... năm .....

#### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên vùng: .....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Tổng số cơ sở nuôi trong vùng: .....

Tổng diện tích vùng nuôi: .....

Các loài nuôi/sản xuất trong vùng: .....

Vùng nuôi tiếp giáp với các xã/huyện/tỉnh: .....

##### 1. Đặc điểm tình hình

Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình nuôi trồng thủy sản, quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản và dịch bệnh động vật thủy sản trong vùng, hệ thống thú y.

##### 2. Kế hoạch xây dựng và quản lý vùng an toàn dịch bệnh

a) Mục đích, yêu cầu

b) Nội dung kế hoạch

## c) Giải pháp thực hiện kế hoạch

- Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra
- Về nguồn lực
- Các biện pháp phòng bệnh
- Giám sát dịch bệnh
- Các giải pháp kỹ thuật khác (các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra, vệ sinh, khử trùng tiêu độc, kiểm dịch vận chuyển giống động vật, quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y, quản lý người hành nghề thú y, ...)
- Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người nuôi trồng thủy sản, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

## d) Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

đ) Tổ chức thực hiện: Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

**3. Điều kiện thực tế vùng nuôi trồng thủy sản**

a) Mô tả diện tích vùng nuôi (*ghi chi tiết từng hạng mục*); điều kiện cơ sở hạ tầng của vùng kèm theo bản đồ địa lý vùng nuôi, bản vẽ vị trí các cơ sở nuôi trong vùng (đối với loài động vật cảm nhiễm với bệnh đăng ký công nhận an toàn); mô tả hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước trong vùng; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi tại vùng; mô tả hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho vùng (*con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường...*); khu vực mua bán động vật thủy sản, ...

b) Mô tả, đánh giá sơ bộ về hệ thống các cơ sở nuôi trong vùng, bao gồm: Điều kiện cơ sở vật chất, mô hình nuôi, công nghệ nuôi; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi của cơ sở; hệ thống khử trùng tiêu độc tại các cơ sở; biện pháp ngăn cản/xua đuổi động vật hoang dã tại cơ sở; hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho cơ sở (*con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường...*).

**II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC****1. Thông tin chung về kế hoạch an toàn sinh học**

## a) Kế hoạch an toàn sinh học của vùng

*(Ghi rõ mục tiêu; số lượng các quy trình an toàn sinh học)*

## b) Xác định các mối nguy tác nhân gây bệnh có thể xâm nhập vào vùng

*(Liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng)*

## c) Danh sách các quy trình an toàn sinh học tại vùng

*(Danh sách này phải phù hợp với các mối nguy tại điểm b nêu trên)*

d) Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng có xây dựng, ban hành và thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

*(Ghi rõ số lượng, tỷ lệ cơ sở có thực hiện kế hoạch an toàn sinh học)*

## đ) Tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

(Phân công nhiệm vụ, cách thức tổ chức thực hiện các quy trình chung của vùng; ghi chép, quản lý thông tin chung tại vùng)

## 2. Kết quả thực hiện

Nội dung chính bao gồm kết quả triển khai các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này; cụ thể:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành (như sử dụng vắc xin, ...).

2. Kết quả thực hiện các quy trình an toàn sinh học kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng (đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình).

3. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

*Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

## III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

### 1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi ..... tổng diện tích của vùng .....
- Tổng số lượng cơ sở: ..... (cơ sở). Trong đó số lượng:
  - Sản xuất giống: .....(cơ sở)  Thương phẩm: .....(cơ sở)
  - Ương dưỡng giống: ..... (cơ sở)  Khác .....(cơ sở)
- Tổng số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản: ..... (cơ sở)
- Tổng số lượng ao/bể :.....
- Tổng số lượng thủy sản:
  - + Thủy sản bố mẹ: ..... (con)
  - + Thủy sản thương phẩm: ..... (con)
  - + Thủy sản giống: ..... (con)
  - + Trứng: ..... (.....)

b) Tổng số lượng thủy sản nhập vào vùng nuôi

- Thủy sản bố mẹ: Số con ..... số lần nhập .....
- Thủy sản giống: Số con ..... số lần nhập .....
- Trứng thủy sản: Số lượng ..... số lần nhập .....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất: ..... (con hoặc kg)
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán: ..... (con hoặc kg)
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản bị tiêu hủy: ..... (con hoặc kg)

### 2. Thông tin chung về giám sát chủ động

Ghi rõ thời gian giám sát (ngày, tháng, năm)



\* Đối với từng cơ sở dương tính, liệt kê và ghi rõ tên cơ sở, địa chỉ, đối tượng nuôi, loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

#### IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

##### 1. Diễn biến dịch bệnh tại vùng

Mô tả cụ thể trong thời gian triển khai xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, vùng đã xảy ra dịch bệnh gì và đã tổ chức ứng phó dịch bệnh như thế nào, cụ thể:

- Vùng xảy ra bệnh tại ..... cơ sở, với tổng số lần xảy ra bệnh trong thời gian giám sát: .....(lần).

- Tổng số lần xảy ra bệnh không thuộc danh sách các bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh: .....(lần).

- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh: .....

- Tổng số/khối lượng thủy sản xử lý do dịch bệnh xảy ra: .....

- Diễn biến bệnh tại vùng cụ thể như sau:

Tên bệnh	Thời gian phát hiện bệnh (ngày, tháng, năm)	Tên thủy sản bị bệnh	Lứa tuổi	Số cơ sở xảy ra bệnh	Số ao/bể bị bệnh	Số lượng thủy sản phải xử lý (kg)	Thời gian xử lý xong bệnh (ngày, tháng, năm)

##### 2. Kết quả ứng phó dịch bệnh

###### a) Đối với cơ sở bị bệnh

Mô tả các biện pháp và kết quả xử lý đối với ao/ bể bị bệnh (xử lý thủy sản mắc bệnh; thực ăn tươi sống nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có); đối với nước ao/bể nuôi bị bệnh; đối với công cụ dùng cho ao/bể nuôi bị bệnh; đối với bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ vận chuyển, xử lý ao/bể bị bệnh; công tác vệ sinh khử trùng khu vực bị bệnh và cơ sở bị bệnh; xử lý đối với hệ thống nước cấp, nước thoát, khu vực nước thải).

b) Đối với cơ sở không bị bệnh (nêu rõ từng biện pháp áp dụng đối với các cơ sở này nhằm nâng cao khả năng bảo vệ, ngăn chặn sự xâm nhập dịch bệnh từ bên ngoài vào cơ sở, các giải pháp mang tính bao quát vùng như: Kiểm soát vận chuyển thủy sản, thức ăn tươi sống, ... ra, vào vùng; quản lý động vật hoang dã tại các cơ sở; khử trùng tiêu độc; quản lý người ra vào tại các cơ sở).

3. Kết quả điều tra, truy xuất, xác định nguồn bệnh xuất hiện tại vùng (mô tả việc điều tra, xác minh ổ dịch)

##### 4. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh áp dụng đối với vùng

##### 5. Công tác báo cáo, phối hợp với Cơ quan thú y

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.



Logo Chi cục

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHI CỤC NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/ vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

.....  
.....  
.....

Số: /QĐ-TY-ATDB

*Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm .....*

Giấy chứng nhận này có giá trị đến

**CHI CỤC TRƯỞNG**

.....

## 12. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Mã TTHC: 1.011479)

### a) Trình tự thực hiện:

#### - Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký vùng an toàn dịch bệnh động vật (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân) không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật gửi hồ sơ đến Chi cục Nông nghiệp. Đối với vùng đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì Ủy ban nhân dân gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

#### Các vùng thuộc diện cấp lại gồm:

+ Vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận;

+ Vùng không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Chi cục Nông nghiệp hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Vùng xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Chi cục Nông nghiệp thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho vùng. Trường hợp không cấp lại, Chi cục Nông nghiệp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

## l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;
- Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Phụ lục II, Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

Đà Nẵng, ngày ..... tháng..... năm .....

V/v đăng ký công nhận vùng an  
 toàn dịch bệnh động vật

Kính gửi: Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Thực hiện quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã ..... đề nghị Chi cục Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng cấp/cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật.

**1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh**

*(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).*

**2. Thị trường tiêu thụ**

*(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).*

**3. Hồ sơ đăng ký**

*(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Logo Chi cục

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHI CỤC NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/ vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

.....  
.....  
.....

Số: /QĐ-TY-ATDB

Đà Nẵng, ngày..... tháng ..... năm .....

Giấy chứng nhận này có giá trị đến

.....

**CHI CỤC TRƯỞNG**

## VIII. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

### 1. Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (Mã TTHC: 3.000159)

#### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang thông tin sau: <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng, số 24 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (hoặc Hạt Kiểm lâm cấp quận, huyện).

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (Hạt Kiểm lâm cấp quận/huyện) kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho chủ gỗ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm cấp quận/huyện) có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm cấp quận/huyện) có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3. Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm cấp quận/huyện) hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định và xác nhận bản kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bản kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm cấp quận/huyện) thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Đà Nẵng (Hạt Kiểm lâm cấp quận/huyện) hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Mẫu số 04 kèm theo).

- Bản chính bản kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 hoặc bản kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm

theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Mẫu số 05 và Mẫu số 06 kèm theo).

- Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022).

d) Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ gỗ có lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là doanh nghiệp Nhóm I.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng; Hạt Kiểm lâm cấp quận, huyện.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng/Hạt Kiểm lâm cấp quận, huyện trên Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.



**Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU***(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận)<sup>(1)</sup>***Kính gửi<sup>(2)</sup>:**.....1. Tên chủ gỗ<sup>(3)</sup>: .....;MST/MSDN/CMND/CCCD<sup>(4)</sup>.....2. Địa chỉ<sup>(5)</sup>:.....;Số điện thoại:.....;Địa chỉ Email:.....3. Địa điểm kiểm tra<sup>(6)</sup>: .....

4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:.....

5. Hồ sơ kèm theo<sup>(7)</sup>:.....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị<sup>(8)</sup>:.....xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.**CHỦ GỖ***(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))***Ghi chú:**

(1) Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

(2) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bản kê gỗ.

(7) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 nghị định này.

(8) Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.







...										
<b>Tổng</b>										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bản kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**

.... Ngày.....tháng.....năm .....

**KIỂM LÂM SỞ TẠI <sup>(11)</sup>**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**

**Ghi chú:**

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 01 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(10) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

## 2. Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (Mã TTHC: 3.000160)

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc hoàn thiện hồ sơ và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang thông tin sau: <http://dichvucong.danang.gov.vn> tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng, số 24 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

### - Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho doanh nghiệp.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại doanh nghiệp.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng nhập thông tin vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

### - Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin kê khai của doanh nghiệp, Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Sau đây gọi tắt là Nghị định 102/2020/NĐ-CP) để tự động phân loại doanh nghiệp nhóm I.

+ Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân loại của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Chi cục Kiểm lâm sẽ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đăng ký phân loại, trong đó nêu rõ thời gian, nội dung cần xác minh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác

minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại là doanh nghiệp Nhóm I hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai theo quy định: Nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 nghị định 102/2020/NĐ-CP, Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm c khoản này, Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, Chi cục Kiểm lâm thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- 01 bản chính Đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

- 01 bản chính Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

- 01 bản phô tô hoặc bản chụp Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

- 01 Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

d) Thời hạn giải quyết

- Trường hợp không phải xác minh: 01 ngày làm việc.

- Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc; 13 ngày làm việc với trường hợp nghi ngờ cần kiểm tra xác minh.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề chế biến và xuất khẩu gỗ.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng;

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ:

- *Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.*



**CÁC MẪU PHỤ LỤC KÈM THEO**  
**Mẫu số 01. Đề nghị phân loại doanh nghiệp**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.. tháng .... năm.....

**ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**

Kính gửi<sup>(1)</sup>: .....

**A. ĐĂNG KÝ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa): .....

Chức danh: .....

Tôi đại diện doanh nghiệp<sup>(2)</sup> ....., đăng ký phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ với các nội dung sau:

**1. Thông tin chung**

Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp<sup>(3)</sup>: .....

Địa chỉ<sup>(4)</sup>: .....

Điện thoại liên hệ: .....

Địa chỉ Email: ..... Website (nếu có): .....

**2. Quy mô hoạt động doanh nghiệp (đánh dấu X vào ô thích hợp)**

2.1. Doanh nghiệp không có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ :

2.2. Doanh nghiệp có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ:

Bảng kê chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ thuộc doanh nghiệp:

TT	Tên chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ	Địa chỉ <sup>(4)</sup>	Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

**B. CAM KẾT TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**

Doanh nghiệp cam kết đã tuân thủ đầy đủ những tiêu chí sau:

1. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại đã tuân thủ quy định của pháp luật về chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật:

2. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP:

3. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế:

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung tại bản đề nghị đăng ký phân loại doanh nghiệp này.

Doanh nghiệp<sup>(2)</sup> ..... đề nghị <sup>(1)</sup> ..... xem xét, phân loại doanh nghiệp./..

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:.

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP<sup>(5)</sup>**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Tên Cơ quan tiếp nhận.
- (2) Tên doanh nghiệp.
- (3) Ghi theo mã số đăng ký của doanh nghiệp.
- (4) Ghi rõ số nhà, gác, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở của doanh nghiệp.
- (5) Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Mẫu số 08. Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

**BẢNG KÊ KHAI PHÂN LOẠI  
DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GỖ**

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá	
		Có	Không
<b>I</b>	<b>TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>		
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:		
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài)		
b	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất		
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:		
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 5.000m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên		
b	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên		
c	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000m <sup>3</sup> trở lên		
d	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các điểm a, b, c nêu trên		
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có các tài liệu sau:		
	Phương án phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật		
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau:		
	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật		
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải đảm bảo các tiêu chí sau:		
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế		
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật		
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp		
d	Niên yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội		
đ	Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp		
<b>II</b>	<b>TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP</b>		

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá	
		Có	Không
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến		
a	Chấp hành quy định về tinh tự, thủ tục khai thác gỗ		
b	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
c	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác		
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bảng sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu		
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bảng sao hồ sơ gỗ nhập khẩu		
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển, chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ		
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp		
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng		
b	Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật		

.....ngày..... tháng.....năm.....

**DOANH NGHIỆP KÊ KHAI**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)<sup>(1)</sup>

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp tự kê khai bằng bảng giấy thì doanh nghiệp kê khai phải thực hiện nội dung này.

Mẫu số 07. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số số: ... / Năm lập: ....

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản có đầu kỳ (1)	Lâm sản nhập trong kỳ							Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ (2)	Ghi chú	Xác nhận khối lượng lâm sản tồn (3)	
	Ngày tháng năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng hoặc trọng lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày tháng năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng, trọng lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo				Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)
		Tên thông thường	Tên khoa học			Loại nguy cấp, quý, hiếm; Mẫu số CITES	Loại thông thường									

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI GHI SỔ (4)

Ghi chú: (1) Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;

(2) Ghi thông tin lâm sản ở cuối kỳ theo dõi

(3) Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm và ký ghi rõ họ tên;

(4) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý

**Ghi chú:** (1) Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;

(2) Ghi thông tin lâm sản ở cuối kỳ theo dõi

(3) Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm và ký ghi rõ họ tên;

(4) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý

### **3. Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Mã TTHC: 3.000198)**

#### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hoặc công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp nộp hồ sơ đến Chi cục Kiểm lâm. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Thẩm định và trả kết quả.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, lập biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục III và Mục B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT); trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm hoặc Chi cục Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trường hợp không công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tuyến.

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính);

- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính).

- Số lượng: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

h) Phí, lệ phí:

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;
- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;
- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT;
- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

- Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.

- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.



**Mẫu số 01. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ  
NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

V/v công nhận nguồn giống  
cây trồng lâm nghiệp

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) làm văn bản này đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (Kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh: ... Huyện: ... Xã: ... - Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: ... Kinh độ:..... - Độ cao trên mặt nước biển:
<p>Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận:</p> <p>1. Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên):</p> <p>2. Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...):</p> <p>3. Sơ đồ bố trí cây trồng:</p> <p>4. Diện tích:</p> <p>5. Chiều cao trung bình (m):</p> <p>6. Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m):</p>	

<p>7. Đường kính tán cây trung bình (m):</p> <p>8. Cụ ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha):</p> <p>9. Tình hình ra hoa, kết quả (hạt):</p> <p>10. Năng suất, chất lượng:</p> <p>11. Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có):</p>
Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):
<p>Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:</p> <p><input type="checkbox"/> Vườn giống hữu tính</p> <p><input type="checkbox"/> Vườn giống vô tính</p> <p><input type="checkbox"/> Lâm phần tuyển chọn</p> <p><input type="checkbox"/> Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên</p> <p><input type="checkbox"/> Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng</p> <p><input type="checkbox"/> Rừng giống trồng</p> <p><input type="checkbox"/> Cây trội</p> <p><input type="checkbox"/> Cây đầu dòng</p> <p><input type="checkbox"/> Vườn cây đầu dòng</p>

Nơi nhận:

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ  
NHÂN  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO****KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP****1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị**

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

**2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (Cụ ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

**3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

*(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).*

**4. Kết luận và đề nghị**

*Kèm theo tài liệu minh chứng nguồn gốc vật liệu giống để xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (trừ nguồn giống là cây trội chọn từ cây phân tán và nguồn giống có nguồn gốc từ rừng tự nhiên).*

Nơi nhận:

**Tổ chức, cá nhân đề nghị***(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 03. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng  
lâm nghiệp**

**TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
CƠ QUAN CÓ THẨM  
QUYỀN TẠI ĐỊA  
PHƯƠNG**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: /QĐ-.....

....., ngày tháng năm 20...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp  
CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM/ LÂM NGHIỆP**

*Căn cứ .....*;

*Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của ...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống ..... (chi tiết loài cây, diện tích, loại nguồn giống, mã số nguồn giống, địa điểm, thời hạn sử dụng, số lượng tối đa vật liệu giống có thể cung cấp trong 1 năm và chủ nguồn giống).

**Điều 2.** Trách nhiệm của chủ nguồn giống.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng/Văn phòng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ nguồn giống chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA  
NGƯỜI KÝ**  
(ký tên, đóng dấu)  
**Họ và tên**

**4. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES không phải loài thủy sản (Mã TTHC: 1.004815)**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản trực tiếp, qua bưu điện hoặc trực tuyến qua cổng thông tin dịch vụ công thành phố Đà Nẵng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng.

- Bước 2: Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Chi cục Kiểm lâm phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ để hoàn thiện.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tiến hành thẩm định hồ sơ; đồng thời, gửi văn bản đề nghị xác nhận gửi đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam. Sau khi Cơ quan khoa học CITES Việt Nam trả lời bằng văn bản, Chi cục Kiểm lâm tiến hành cấp mã số cho các cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

- Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng tiến hành trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

- Bước 5: Trong thời hạn 1 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm gửi thông tin về cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số được cấp lên cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tuyến thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ <http://dichvucong.danang.gov.vn>, nộp qua bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ

+ Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Bản chính).

+ Bản chính phương án nuôi các loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES theo Mẫu tại phụ lục IV quy định tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ. Bản chính phương án trồng các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Số lượng hồ sơ: 01(một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày;

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Mã số cơ sở nuôi, trồng hoặc văn bản từ chối cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.

h) Lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Phương án nuôi các loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES theo Mẫu tại phụ lục IV quy định tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.

- Phương án trồng các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

- Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật phải đảm bảo các điều kiện:

+ Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;

+ Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường; phòng ngừa dịch bệnh;

+ Loài nuôi là loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam công bố có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát; và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản việc nuôi sinh

sản, sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài có liên quan trong tự nhiên;

+ Có phương án nuôi theo Mẫu tại phụ lục IV quy định tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.

- Cơ sở trồng cây nhân tạo các loài thực vật phải có các điều kiện sau đây:

+ Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở trồng hợp pháp khác;

+ Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài;

+ Có phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES);

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Quyết định 818 /QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOẠI THỰC VẬT RỪNG,  
ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT  
HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi: .....

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có): .....

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng: .....

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ; Cấp bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại ; Thương mại trong nước ; Xuất khẩu thương mại

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

- ...

*Địa điểm ..., ngày .... tháng ... năm ...*

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người  
đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ,  
tên)*





Hiện tại <sup>3</sup>										
Dự kiến <sup>4</sup>										

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ <sup>5</sup>								
Hiện tại <sup>6</sup>								
Dự kiến <sup>7</sup>								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi

được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.  
- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển...)/.

*Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...*

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**PHƯƠNG ÁN****TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....  
Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường): .....
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên: .....
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng: .....
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới: .....
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.
8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:
  - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
  - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

*Địa điểm....., ngày .... tháng ... năm ...*

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

## **5. Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (Mã TTHC: 1.000047)**

### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại (Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện). Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

### - Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại phê duyệt Phương án khai thác và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### b) Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

### d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Kiểm lâm sở tại (Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện)

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.

g) Phí, lệ phí (nếu có): không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 7 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

**Mẫu số 10. Đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường/động vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thông thường**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (\*)**

(1) .....

Kính gửi (2): .....

**1. Thông tin chủ rừng:**

a) Tên chủ rừng (3): .....

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC (4): .....

c) Địa chỉ chủ rừng (5): .....

d) Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

**2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác (1)**

.....

**3. Tài liệu gửi kèm:**

- Bản chính Phương án (1) .....

- Tài liệu khác (nếu có).....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ/thực vật rừng thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

(1) Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này hoặc trường hợp khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.

(2) Ghi rõ tên cơ quan phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

Mẫu số 12: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN**

**KHAI THÁC ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

**I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC**

1. Tên và địa chỉ <sup>(1)</sup>: .....

2. Mục đích khai thác <sup>(2)</sup>: .....

**II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**1. Tổng quan chung khu vực khai thác**

1.1. Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

1.2. Hiện trạng khu vực khai thác <sup>(3)</sup>: .....

2. Mô tả thông tin loài đề nghị khai thác <sup>(4)</sup>: .....

3. Phương án khai thác <sup>(5)</sup>: .....

**4. Tài liệu kèm theo:**

- Bản sao Quyết định thành lập nếu chủ thể khai thác là tổ chức (nếu có);

- Bản đồ hiện trạng rừng (nếu có), bản đồ khu vực khai thác.

- Bản sao tài liệu có liên quan khác (nếu có).

....., ngày..... tháng ..... năm ....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC**

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

**Phê duyệt của cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Ghi chú:**

(1) Ghi thông tin chủ thể lập phương án khai thác:

- Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

- Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân. Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ tất cả các thông tin của chủ rừng/tổ chức/cá nhân khai thác, trong đó làm rõ tổ chức, cá nhân nào chịu trách nhiệm khai thác chính.

(2) Ghi rõ mục đích khai thác: Vì mục đích thương mại/ không vì mục đích thương mại.

(3) Ghi thông tin hiện trạng khu vực khai thác:

- Diện tích khu vực khai thác:

- Nếu khu vực khai thác có rừng: Diện tích rừng; loại rừng; trạng thái rừng, diện tích từng trạng thái; mô tả khu hệ động vật, thực vật của khu vực khai thác. Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu

- Nếu khu vực khai thác không có rừng: Mô tả sinh cảnh khu vực khai thác (hiện trạng thực vật, diện tích khu vực trên cạn và khu vực dưới nước nếu có...); mô tả hệ động vật, thực vật khu vực dự kiến khai thác.

- Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu vực dự kiến khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

- Tên chủ rừng (nếu khai thác tại khu vực có rừng): địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

(4) Ghi thông tin hiện trạng loài đề nghị khai thác, gồm:

a) Mô tả về loài: Đặc tính sinh học của loài; độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác: Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót); số lượng con trưởng thành (số con cái và đực); số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được); số lượng con già (không còn khả năng sinh sản); đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo: Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000; các tài liệu khác nếu có.

(5) Ghi thông tin phương án khai thác, bao gồm:

a) Loài khai thác: Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học); loại mẫu vật khai thác; số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính; tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái; độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Mục đích khai thác:

d) Phương pháp khai thác: Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng...; phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...)

đ) Danh sách những người thực hiện khai thác.

## **6. Xác nhận bằng kê lâm sản (Mã TTHC: 1.000045)**

### a) Trình tự thực hiện

#### - Bước 1: Nộp hồ sơ

+ Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Hạt Kiểm lâm quận, huyện, các quận, huyện không có Hạt Kiểm lâm sở tại thì nộp tại Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng; các Hạt Kiểm lâm quận, huyện; Chi cục Kiểm lâm thành phố (gọi tắt là Cơ quan Kiểm lâm sở tại) nơi có lâm sản đề nghị xác nhận.

+ Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 7 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

Thời gian nhận hồ sơ: Vào giờ hành chính của tất cả các ngày trong tuần (trừ ngày lễ, tết, thứ 7 và Chủ nhật).

#### - Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### - Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh.

+ Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-

BNNPTNT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 07 ngày. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích, nộp qua môi trường điện tử đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

*\* Hồ sơ xác nhận đối với gỗ loài thông thường khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên*

- Trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên.

+ Đối với khai thác trong phạm vi giải phóng mặt bằng:

Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.

+ *Đối với khai thác trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác:*

Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

Bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc bản sao tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh.

Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.

- Trường hợp khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại

Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.

*\* Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu*

- Đối với gỗ sau xử lý tịch thu

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập hoặc Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

- Đối với lâm sản sau xử lý tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

*\* Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc trồng cây thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES*

- Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực

vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP).

Một trong các tài liệu sau:

+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

+ Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;

+ Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

- Đối với lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ

chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.

*\* Hồ sơ xác nhận đối với động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản*

- Đối với khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi

+ Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

+ Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

*\* Hồ sơ động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc nhập khẩu; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản;*

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu;

- Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.

*\* Hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, và d khoản 3 Điều 5 hoặc gỗ cây công nghiệp hoặc sản phẩm gỗ hoàn chỉnh theo đề nghị của chủ lâm sản*

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTN.

d) Thời hạn giải quyết

- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bản lâm sản.

g) Phí, lệ phí (nếu có): không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Phương án khai thác theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

- Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

- Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

- Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

- Giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn



bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Quyết định số 374 /QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

## 7. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Mã TTHC: 3.000152)

a) Trình tự thực hiện

- Thẩm quyền của Quốc hội

**Bước 1.** Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

**Bước 2:** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản gửi các sở, ngành, đơn vị có liên quan cho ý kiến thẩm định về các nội dung theo thẩm quyền đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

### **Bước 3:**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan có ý kiến thẩm định và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và có văn bản thẩm định chung trình Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân thành phố trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân thành phố gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Bước 4.** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và

Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức hội đồng thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố và nêu rõ lý do.

**Bước 5.** Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

**Bước 6.** Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Quốc hội.

**Bước 7:** Sau khi Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố chuyển kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả cho tổ chức, cá nhân.

- Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

**Bước 1.** Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

**Bước 2:** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản gửi các sở, ngành, đơn vị có liên quan cho ý kiến thẩm định về các nội dung theo thẩm quyền đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

**Bước 3:**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan có ý kiến thẩm định và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và có văn bản thẩm định chung trình Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân thành phố trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân thành phố gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Bước 4.** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố.

**Bước 5.** Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

**Bước 6.** Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố chuyển kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả cho tổ chức, cá nhân.

- Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố

**Bước 1.** Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

**Bước 2:** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản gửi các sở, ngành, đơn vị có liên quan cho ý kiến thẩm định về các nội dung theo thẩm quyền đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

### **Bước 3:**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan có ý kiến thẩm định và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và có văn bản thẩm định chung trình Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân thành phố trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**Bước 4.** Hội đồng nhân dân xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố.

**Bước 5.** Sau khi Hội đồng nhân dân thành phố quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố gửi kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả cho tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết 6 định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân thành phố gửi đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố.

+ Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân thành phố (*hoặc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan*) về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết 6 định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

- Hồ sơ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ, gồm:

+ Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Văn bản thẩm định (biên bản họp Hội đồng thẩm định hoặc báo cáo tổng hợp ý kiến thẩm định của các bộ, ngành, địa phương liên quan).

+ Dự thảo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội (đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Quốc hội).

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố.

+ Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân thành phố (*hoặc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan*) về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

+ Văn bản của các Bộ, ngành, địa phương liên quan (nếu có).

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố, gồm:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố.

+ Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân thành phố (*hoặc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan*) về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

+ Văn bản của các sở, ngành, địa phương liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ đề nghị thẩm định:

+ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bộ.

+ Ủy ban nhân dân thành phố trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bộ.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ: 01 bộ.

+ Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

Thẩm quyền Quốc hội

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân thành phố: 08 ngày làm việc.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 33 ngày làm việc.

- Thủ tướng Chính phủ: Theo quy chế làm việc của Chính phủ.

- Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội.

Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân thành phố: 08 ngày làm việc.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 33 ngày làm việc.

- Thủ tướng Chính phủ: Theo quy chế làm việc của Chính phủ.



Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân thành phố: 23 ngày làm việc.

- Hội đồng nhân dân thành phố: Theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 09 (Tổ chức), mẫu số 10 (cá nhân) tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Quyết định số 2762/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Văn bản số 1618/UBND-KT ngày 30/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố về việc thẩm định hồ sơ xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**  
*(dùng cho tổ chức)*

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức (chữ in hoa) (1).....
2. Địa chỉ trụ sở chính .....
3. Địa chỉ liên hệ .....
- Điện thoại .....
4. Các thông tin về rừng  
 Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô).....  
 Diện tích rừng (ha): .....
- Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)
- Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng)
- Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng (2) .....
5. Cam kết thực hiện đúng các quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
*(Đại diện tổ chức ký, ghi rõ họ, tên chức danh và  
 đóng dấu)*

(1) Ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(2) Ghi rõ mục đích sử dụng rừng: Để làm đường; xây dựng công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh - xã hội, phát triển kinh tế; khai thác khoáng sản...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**  
*(dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)*

Kính gửi: .....

1. Tên người đề nghị (cá nhân/hai vợ chồng/hộ gia đình/tên cộng đồng (chữ in hoa):.....  
..... (Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số giấy CMND của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó)
2. Địa chỉ thường trú .....
3. Địa chỉ liên hệ .....
- Điện thoại .....
4. Các thông tin về rừng  
Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô) .....
- Diện tích rừng (ha): .....
- Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)
- Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng)
- Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng<sup>(1)</sup> .....
5. Cam kết thực hiện đúng các quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày.... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI  
DIỆN**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

<sup>(1)</sup> Ghi rõ mục đích sử dụng rừng: để làm đường; xây dựng công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh - xã hội, phát triển kinh tế; khai thác khoáng sản...

## **8. Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.007916)**

a) Trình tự thực hiện:

### **- Trường hợp UBND thành phố bố trí đất để trồng rừng thay thế**

Bước 1: Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế đến Ủy ban nhân dân thành phố nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế;

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, UBND thành phố tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, UBND thành phố có trách nhiệm thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, UBND thành phố xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Chủ dự án biết.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày UBND thành phố ban hành văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế, Chủ dự án nộp toàn bộ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng).

Bước 4: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế theo văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của UBND thành phố để tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định.

### **- Trường hợp UBND thành phố không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế**

Bước 1: Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế đến Ủy ban nhân dân thành phố nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế;

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, UBND thành phố tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, UBND thành phố có trách nhiệm thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, UBND thành phố lập hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm:

Văn bản của UBND thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do không còn đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế kèm theo danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 và Hồ sơ đề nghị của Chủ dự án nộp.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của UBND thành phố, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh, thành phố khác (sau đây viết tắt là nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế); có văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế xây dựng, phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 5: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc cơ quan được ủy quyền) thông báo bằng văn bản cho UBND cấp tỉnh có liên quan, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Chủ dự án biết về số tiền Chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế:

+ Văn bản của Chủ dự án đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế;

+ Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

+ Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

- Trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế:

+ Văn bản của UBND cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do không còn đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế kèm theo danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 và Hồ sơ đề nghị của Chủ dự án nộp.

+ Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

+ Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

- Số lượng: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế: 47 (bốn mươi bảy) ngày làm việc

- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế: 67 (sáu mươi bảy) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt số tiền nộp trồng rừng thay thế

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu văn bản tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

## **9. Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác (Mã TTHC: 1.007917)**

### a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ dự án có văn bản đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định. Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, địa điểm dự kiến trồng rừng thay thế, thời gian hoàn thành thẩm định phương án trồng rừng thay thế được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế; có thể mời đại diện tổ chức khoa học có liên quan. Số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng. Trường hợp dự án có tổng diện tích trồng rừng thay thế dưới 10 hec-ta thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn.

Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo rõ lý do bằng văn bản đến Chủ dự án nếu rõ lý do.

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án. Trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án.

### b) Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax).



## c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Phương án trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019;

- Văn bản đề nghị phê duyệt theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019;

- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tài liệu khác có liên quan (nếu có); Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

- Số lượng: 07 bộ

## d) Thời hạn giải quyết:

35 (ba mươi lăm) ngày làm việc

## đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

## e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

## g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng thay thế

## h) Lệ phí (nếu có):

Không.

## i) Tên mẫu đơn, tờ khai

Mẫu văn bản tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019.

## k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

## l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

## PHỤ LỤC I

## PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động, .....)

## II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

.....

## III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

## 1. Tên dự án:

.....

.....

## 2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

TT	Lô	Vị trí			Diện tích (ha)	Chia ra					Trữ lượng	
		Khoảnh	Tiểu khu	Đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh)		Phân theo nguồn gốc (ha)		Phân theo mục đích sử dụng (ha)			Trữ lượng gỗ (m <sup>3</sup> )	Tre, nứa, (cây)
						Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		...										
2		...										
...		...										
Tổng		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

## 3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển mục đích sử dụng

.....  
.....  
.....

**IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

**1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:**

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện....tỉnh...
- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

**2. Kế hoạch trồng rừng thay thế:** Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Loài cây trồng.....
- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km).....
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):  
.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

**V. KIẾN NGHỊ**

.....  
.....  
.....

Nơi nhận:

- 
- 
- 

**CHỦ DỰ ÁN**  
(ký tên, họ và tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC II**

**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019  
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: /.....

....., ngày .....tháng ..... năm.....

V/v đề nghị phê duyệt  
 phương án trồng rừng thay  
 thế diện tích rừng chuyển  
 sang mục đích khác

Kính gửi :.....

Tên Chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày..... /...../2019 của Bộ Nông nghiệp  
 và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng  
 rừng sang mục đích khác,..... (tên Chủ dự án) đề nghị ..... phê duyệt phương án  
 trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

.....

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

a) Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng): .....

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu..., xã..., huyện..., tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản  
 xuất):.....

4. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loại cây trồng.....

- Mật độ.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....

- Xây dựng đường băng cản lửa (km) .....

- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....

- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

.....(tên Chủ dự án) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- .....

.....

Chủ dự án

(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

**10. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do UBND cấp tỉnh Quyết định đầu tư (Mã TTHC: 1.007918)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cơ quan tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư đối với trường hợp nộp trực tiếp; sau 02 ngày làm việc đối với các trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

Bước 2: Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.

Trường hợp không phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền quyết định thông báo bằng văn bản cho cơ thẩm định và chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

- Thuyết minh thiết kế được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

- Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

- Số lượng: 07 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

35 (Ba mươi lăm) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu:

Mẫu văn bản tại Phụ lục I và III kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

## PHỤ LỤC I: ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

- 1. Tên công trình:** xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.
- 2. Dự án:** tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.
- 3. Mục tiêu:** xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...
- 4. Địa điểm xây dựng:** theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.
- 5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.
- 6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước:**
- 7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:
  - Văn bản pháp lý;
  - Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
  - Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
  - Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
  - Các tài liệu liên quan khác.
- 8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**
  - a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;
  - b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;
  - c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên-khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;
  - d) Điều kiện kinh tế - xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.
- 9. Nội dung thiết kế:** nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại mục II Phụ lục này.
- 10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...



1						
2						

### 11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Dự toán vốn đầu tư: việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	<b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	<i>Chi phí nhân công</i>	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	.....	
	.....	
1.2	<i>Chi phí máy</i>	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	.....	
	.....	

<b>1.3</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	.....	
	.....	
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	
	.....	
	.....	
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	
	.....	
	.....	
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	
	.....	
	.....	
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	
	.....	
	.....	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	
	.....	
	.....	
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	
	.....	
	.....	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	

	.....	
	.....	
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	
	.....	
	.....	

### 11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

### 11.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	....	Năm kết thúc
	<b>Tổng vốn</b>					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

## 12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn; xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

## II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

### I. Điều tra, khảo sát hiện trạng

#### 1. Công tác chuẩn bị:

##### a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

##### b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;

##### c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;

##### d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

## 2. Công tác ngoại nghiệp:

- a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.
- b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.
- c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.
- d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

### e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.
- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toỉ xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.
- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.
- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.
- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có);

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

### i) Điều tra trữ lượng rừng:

*Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.*

- Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

### k) Điều tra cây tái sinh:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.*

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên;*

*khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;*

*Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.*

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp;

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng;

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện;

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Phần III mục này).*

d) Xây dựng bản đồ thiết kế;

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keolai); Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

$$\frac{6 - TR - Keolai}{24,8}$$

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích;

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

### III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô...	Lô....
<b>I. Địa hình<sup>1</sup> (+)</b>			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			

<sup>1</sup> (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

<b>2. Đất (++)</b>			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
<b>3. Thực bì</b>			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			

- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) <sup>2</sup> (*)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			
<b>4. Hiện trạng rừng<sup>3</sup></b>			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m <sup>3</sup> /ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			
- Khác (nếu có)			
<b>5. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)</b>			
<b>6. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng<sup>4</sup>

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					

<sup>2</sup> (\*), (\*\*), (\*\*\*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(\*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

<sup>3</sup> Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

<sup>4</sup> Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)



**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo<sup>5</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

**Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất<sup>6</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...

<sup>5</sup> Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

<sup>6</sup> Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

<b>I. Xử lý thực bì:</b>			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
<b>II. Làm đất:</b>			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
<b>III. Bón lót phân</b>			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
<b>IV. Trồng rừng:</b>			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			

- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
<b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
.....			

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...<sup>7</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
<b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III)			
<b>II. Chăm sóc:</b>			
1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
.....			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			

<sup>7</sup> Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

<b>III. Bảo vệ:</b> 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại ..... .....			

**Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động<sup>8</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bài cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

**Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung<sup>9</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

<sup>8</sup> Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

<sup>9</sup> Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
<b>I. Xử lý thực bì</b>			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
<b>II. Làm đất</b>			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
<b>III. Bón lót phân</b>			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
<b>IV. Trồng cây bổ sung</b>			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			



	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
<b>2</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
<b>3</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>						
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
<b>II</b>	<b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng</b>						
<b>1</b>	<b>Năm thứ hai</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						
<b>3</b>	<b>Năm thứ ...</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						





**PHỤ LỤC III**  
**MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐỀN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT,**  
**NGHIỆM THU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Mẫu số 01**

**CƠ QUAN TRÌNH**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ TRÌNH**

**Phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....  
 .....  
 .....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và qui mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

9. Dự toán-chi tiết và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

	<b>Tổng</b>				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Cơ quan trình**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**11. Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.000084)**

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 07 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí..

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng (bản chính)

- Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (bản chính)

- Số lượng: 07 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

50 (Năm mươi) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt Đề án

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu:

Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**12. Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý (Mã: 1.000081)**

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 07 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng để hoàn thiện.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng (bản chính)

- Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (bản chính)

- Số lượng: 07 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

50 (Năm mươi) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt Đề án

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu:

Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**13. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (Mã: 1.000055)**

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng nộp 07 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, lấy ý kiến các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương về nội dung phương án. Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững.

- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018

- Các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018

- Số lượng: 07 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

23 (Hai mươi ba) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu:

Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững.



## PHỤ LỤC VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN QUẢN LÝ  
CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20....

## TỜ TRÌNH

V/v Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Kính gửi: .....(1).....

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BNNPTNT ngày / /2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững, đề nghị .....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng ..... như sau:

1. Tên chủ rừng:
2. Địa chỉ:
3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai và kết quả quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hiệu quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng (nêu tóm tắt nội dung).
4. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
5. Hiện trạng sử dụng đất đai, tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; công tác quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, sản xuất, kinh doanh (nêu tóm tắt nội dung).
6. Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
7. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).

(có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Kính trình .....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án./.

Nơi nhận:

Chủ rừng  
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan tiếp nhận, phê duyệt phương án của chủ rừng.

**PHỤ LỤC II****MẪU PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG****(áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)***(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## Phần 1

**MỞ ĐẦU**

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

## Chương 1

**CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN****I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC**

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương

**II. CAM KẾT QUỐC TẾ****III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

## Chương 2

**ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ****I. THÔNG TIN CHUNG**

**MẪU PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 2.** Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã .....; huyện .....; tỉnh .....

3. Điện thoại: .....; Email: .....; Website: .....

4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Nhận xét: đặc điểm chung của đơn vị.

**II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG**

1. Vị trí địa lý, địa hình

2. Khí hậu

3. Thủy văn

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

### III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

3. Xã hội: thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

### IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

### V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

### VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

### VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Nhận xét: tình hình tài nguyên có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của đơn vị.

### VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng
3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện

Nhận xét: thực trạng về cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

#### IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên
2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

b) Đa dạng động vật rừng

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

d) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

#### IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái
3. Phân khu dịch vụ, hành chính
4. Vùng đệm: diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

#### IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên.. ha; rừng trồng...ha)
4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

#### IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KẾ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

#### IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KẾ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

### Chương 3

## MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

### I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
  - a) Mục tiêu về kinh tế
  - b) Mục tiêu về môi trường
  - c) Mục tiêu về xã hội

### II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng

### III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ (áp dụng cho rừng đặc dụng, phòng hộ; áp dụng cho rừng sản xuất (nếu có))

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng

- a) Khoán ổn định
- b) Khoán công việc, dịch vụ

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: .... ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
- Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
- Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).

- b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

- c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

- d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

2. Kế hoạch phát triển rừng

- a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung
- Làm giàu rừng

- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng

- b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Phát triển rừng tự nhiên

- + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

- + Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;

- Phát triển rừng trồng

- + Lựa chọn loài cây trồng;

- + Sản xuất cây con;

- + Trồng rừng mới;

- + Trồng lại rừng sau khai thác;

- + Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

3. Khai thác lâm sản

- a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học

- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ

- Khai thác gỗ rừng trồng

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên

- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên

- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng

- + Khai thác gỗ rừng trồng

- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng

- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây

- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi

- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm

- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác

- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất)

a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp

b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện

- Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện

- Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất)

- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện

- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

b) Hình thức tổ chức thực hiện

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

a) Các dịch vụ được tiến hành

b) Tổ chức triển khai, thực hiện

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

b) Điều tra, kiểm kê rừng

12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

## VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

b) Bảo vệ rừng



- c) Phát triển rừng
- d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn
- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- e) Ổn định dân cư
- g) Xây dựng cơ sở hạ tầng
- h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
- i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này)

.....

## 2. Nguồn vốn đầu tư

- a) Vốn tự có
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...)
- đ) Dịch vụ môi trường rừng
- e) Khai thác lâm sản
- g) Hỗ trợ quốc tế
- h) Các nguồn khác....

## VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư
5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh)
6. Giải pháp khác

## VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế
  - a) Giá trị sản phẩm thu được.
  - b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
  - c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
  - d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv
2. Hiệu quả về xã hội

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng)

### 3. Hiệu quả về môi trường

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

## Chương 4

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án

#### II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ

#### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

#### Phần 2

### HỆ THỐNG PHỤ LỤC, BIỂU, BẢN ĐỒ KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

**14. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh thành lập (Mã TTHC: 1.000065)**

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 07 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

- Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển loại rừng;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định chủ trương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng (bản chính)

- Phương án chuyển loại rừng

- Số lượng: 07 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

45 (Bốn mươi lăm) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chuyển loại rừng

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu:

Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**15. Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (Mã TTHC: 1.000058)**

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp, 02 ngày làm việc nếu nhận được qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng, nếu thành phần hoặc số lượng hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phải thông báo cho bên sử dụng dịch vụ môi trường biết để bổ sung theo quy định;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm (bản chính)

+ Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích.

- Đối với tổ chức:

+ Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm (Đối với tổ chức) (bản chính).

+ Bản kê tồn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Số lượng: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

15 (Mười lăm) ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

h) Lệ phí (nếu có):

Không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

## IX. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

### 1. Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (Mã TTHC: 1.003524)

#### a) Trình tự thực hiện

*Bước 1:* Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu:

Trước hoặc khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III và các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) đến cơ quan kiểm tra (Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) tại địa phương nơi bảo quản lô hàng muối nhập khẩu.

*Bước 2:* Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc cơ quan kiểm tra xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP). Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của cơ quan kiểm tra cho cơ quan Hải quan để được phép thông quan hàng hóa muối nhập khẩu.

*Bước 3:* Trả kết quả kiểm tra:

Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.

*Bước 4:* Trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan kiểm tra bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu.

*Bước 5:* Cơ quan kiểm tra xem xét sự phù hợp các chỉ tiêu chất lượng muối giữa Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu để làm căn cứ áp dụng biện pháp miễn kiểm tra sau 03 lần kiểm tra liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; xử lý kết quả kiểm tra muối nhập khẩu không

đạt yêu cầu chất lượng lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua bưu điện;

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;

- Bản sao Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List – nếu có);

- Bản sao Hóa đơn (Invoice) có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Vận đơn (Bill of Loading) có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của người nhập khẩu;

- Bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin – nếu có);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu;

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định (trừ trường hợp nhập khẩu muối rời).

- Số lượng: 01 (một) bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.



h) Phí, lệ phí: không.

i) Mẫu đơn, tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa muối nhập khẩu phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng muối nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

- Người nhập khẩu phải cam kết chất lượng muối nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Nếu phát hiện vi phạm thì chịu sự kiểm tra, xử lý của cơ quan kiểm tra theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

## 2. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (Mã TTHC: 1.003486)

a) Trình tự thực hiện:

*Bước 1:* Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu:

Trước hoặc khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo Mẫu số 4 Phụ lục I và các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) đến cơ quan kiểm tra (Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) tại địa phương cửa khẩu nhập lô hàng.

Trường hợp phải lấy mẫu và kiểm nghiệm an toàn thực phẩm mẫu muối nhập khẩu (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt), người nhập khẩu thống nhất với cơ quan kiểm tra ngày lấy mẫu muối và thông báo với cơ quan Hải quan cửa khẩu thời gian, địa điểm để chứng kiến việc lấy mẫu.

*Bước 2:* Cơ quan kiểm tra tiếp nhận hồ sơ và tiến hành kiểm tra:

Cơ quan kiểm tra áp dụng phương thức kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan kiểm tra nhà nước có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo yêu cầu và ra thông báo thực phẩm đạt/ hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan kiểm tra nhà nước có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và ra “Thông báo thực phẩm đạt/ hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu” theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

*Bước 3:* Xử lý lô hàng muối nhập khẩu không đạt yêu cầu đối với phương thức kiểm tra chặt và phương thức kiểm tra thông thường:

Cơ quan kiểm tra quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật An toàn thực phẩm và báo cáo kết quả xử lý thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau khi hoàn tất việc xử lý đối với thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quyết định của cơ quan kiểm tra nhà nước, người nhập khẩu có trách nhiệm báo cáo cơ quan kiểm tra nhà nước và cơ quan tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

*Bước 4:* Người nhập khẩu có trách nhiệm nộp Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu cho cơ quan hải quan để thông quan hàng hóa.

*Bước 5:* Trả kết quả kiểm tra:

Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua bưu điện;

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Bản tự công bố sản phẩm;

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing List);

- Bản sao Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Bản chính 03 (ba) Thông báo kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt (áp dụng đối với phương thức kiểm tra thông thường);

- Số lượng: 01 (một) bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Mẫu đơn, tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người nhập khẩu phải thực hiện tự công bố sản phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP mới được phép lưu thông trên thị trường và có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP:

- Đối với nhập khẩu muối thực phẩm (muối ăn): Bản tự công bố sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 9-1: 2011/BYT của Bộ Y tế đối với muối i-ốt.

- Đối với nhập khẩu muối tinh: Bản tự công bố sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639-2013 muối (natri clorua) tinh và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu./.

### 3. Hồ trợ dự án liên kết (Mã TTHC: 1.003397)

#### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1. Chủ đầu tư dự án liên kết gửi 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2. Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ tịch hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở ngành liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt.

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.

- Bước 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết;

#### b) Cách thức thực hiện:

Theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ

+ Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

+ Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Bản sao chụp hợp đồng liên kết.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

## d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt.

- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

## đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

## e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

## g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

## h) Lệ phí: Không có

## i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01. Đơn đề nghị hỗ trợ liên kết

- Mẫu số 02. Dự án liên kết

- Mẫu số 03. Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

- Mẫu số 04. Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết)

- Mẫu số 05. Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

## k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Hợp đồng liên kết được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 05 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 03 năm.

- Dự án liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### 4. Công nhận làng nghề truyền thống (Mã TTHC: 1.003727)

##### a) Trình tự thực hiện:

Ủy ban nhân dân quận, huyện lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình UBND cấp tỉnh xét công nhận.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND thành phố thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề.

##### b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

##### c) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- + Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn;
- + Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất;
- + Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện: Quyết định hành chính, bằng công nhận

h) Lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;



- Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn

## 5. Công nhận nghề truyền thống (Mã TTHC: 1.003712)

### a) Trình tự thực hiện:

- Ủy ban nhân dân quận, huyện lập hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình UBND thành phố xét công nhận.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND thành phố thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống.

### b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

### c) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống;

+ Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống;

+ Bản sao giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện: Quyết định hành chính, bằng công nhận

h) Lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;
- Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn

## 6. Công nhận làng nghề (Mã TTHC: 1.003695)

### a) Trình tự thực hiện:

- Ủy ban nhân dân quận, huyện lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình UBND thành phố xét công nhận.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND thành phố thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống nông thôn.

### b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

### c) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

+ Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

+ Bản sao giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)

+ Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

+ Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

+ Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện: Quyết định hành chính, bằng công nhận

h) Lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đạt tiêu chí làng nghề nông thôn (đạt cả 3 tiêu chí):

+ Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Có ít nhất một nghề truyền thống nông thôn (là nghề đạt cả 3 tiêu chí):

+ Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;

+ Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

## X. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

### 1. Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (Mã TTHC: 2.002169)

#### a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ và gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ. Trường hợp từ chối chi trả, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định chi trả, Sở Tài chính căn cứ vào Quyết định chi trả của UBND thành phố Đà Nẵng để lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng; Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại.

- Trường hợp chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c, UBND thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp; trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

#### c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

- Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

đ) Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp bảo hiểm.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng, Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp của UBND thành phố Đà Nẵng hoặc Thông báo từ chối chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng

- Lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Khoa bạc nhà nước.

- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại.

- Văn bản thông báo của Sở Tài chính về việc chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

- Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010;

- Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

- Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính về việc công bố TTHC mới ban hành thuộc lĩnh vực Bảo hiểm.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn tỉnh, thành phố...

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày... tháng... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố... thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2018.

Số tiền đề nghị chi trả: ..... đồng

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo:**

(Liệt kê đầy đủ)

....., ngày.... tháng.... năm...

**ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT**  
**CHỦ TỊCH/TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;



**BẢNG KÊ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TẠI ĐỊA BÀN TỈNH....****TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM...**

Báo cáo tháng... (từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... năm 20...)

STT	HĐBH			Đối tượng hỗ trợ			Số tiền bảo hiểm (đồng)			Số phí bảo hiểm (đồng)		
	Tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm	Số HĐBH	Ngày HĐBH	Nghèo, cận nghèo	Không thuộc nghèo, cận nghèo	Tổ chức	Cây trồng	Vật nuôi	Thủy sản	Tổng số	NSNN hỗ trợ	Tổ chức, cá nhân nộp
1												
2												
...												

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật./.

..., ngày... tháng... năm...

**ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH/TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên và đóng dấu)

## **2. Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp (Mã TTHC: 1.005411)**

a) Trình tự thực hiện:

- Trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và doanh nghiệp bảo hiểm để thực hiện thủ tục hoàn phí bảo hiểm đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông báo ghi rõ thời điểm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp lại các trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, gửi văn bản thông báo đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm hoàn thành việc thẩm định:

+ Số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm hoàn lại cho ngân sách nhà nước tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước đã chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp). Chi phí hợp lý thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

+ Số phí bảo hiểm mà ngân sách nhà nước có trách nhiệm chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước chưa chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp).

Kết quả thẩm định phải được lập thành văn bản và được lưu giữ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn 10 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập báo cáo trình UBND thành phố Đà Nẵng xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này.

Quyết định này được gửi cho các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan.

- Căn cứ quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước; Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại hoặc ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp Kho bạc Nhà nước để thực hiện thủ tục hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc theo dịch vụ bưu chính công ích.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Văn bản thông báo các trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

- Đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp: Thông báo bằng văn bản theo mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

đ) Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp, Doanh nghiệp bảo hiểm.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước phí bảo hiểm;

- Lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước

- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại hoặc ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để thực hiện thủ tục hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

i) Phí, lệ phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thông báo không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm theo mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương

ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm: (i) Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp; (ii) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước thời hạn hiệu lực.

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hoàn trả lại số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua doanh nghiệp bảo hiểm.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010;

- Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

- Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính về việc công bố TTHC mới ban hành thuộc lĩnh vực Bảo hiểm.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO KHÔNG CÒN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BẢO HIỂM/THAY ĐỔI ĐIỆN HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

**Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:**

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]

- Địa chỉ thường trú:

- Chúng tôi xin thông báo:

Không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ

Thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Trước đây...; Hiện nay...)

**Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:**

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...

- Địa chỉ:

- Chúng tôi xin thông báo: Chúng tôi không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

**Hồ sơ kèm theo:**

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
- (Liệt kê đầy đủ)

..., ngày... tháng... năm...  
**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN**  
**THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ**  
**CHỨC**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

## XI. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**1. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Mã TTHC 1.008658)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng;

Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ;

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định phê duyệt nếu đáp ứng đầy đủ các quy định.

Bước 4: Trả kết quả cho tổ chức.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các tài liệu có liên quan.

- Văn bản phê duyệt nguồn vốn cho dự án

- Hiệp định, hợp đồng vay vốn (nếu có)

- Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (nếu có)

- Các văn bản pháp lý liên quan.

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 20 ngày

- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 05 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

h) Lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- *Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

Mẫu số 1. Mẫu văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

[TÊN CƠ QUAN  
CHỦ ĐẦU TƯ]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

### TỜ TRÌNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên người có thẩm quyền]

Căn cứ \_\_\_\_\_ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013];

Căn cứ \_\_\_\_\_ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ \_\_\_\_\_ [ghi số, thời gian phê duyệt và nội dung văn bản là căn cứ để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các tài liệu có liên quan;
- Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (nếu có);
- Quyết định phân bổ vốn, giao vốn cho dự án;
- Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;
- Các văn bản pháp lý liên quan].

[Ghi tên chủ đầu tư] trình [ghi tên người có thẩm quyền] xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở những nội dung dưới đây:

#### I. Mô tả tóm tắt dự án

Phần này giới thiệu khái quát thông tin về dự án như sau:

- Tên dự án;
- Tổng mức đầu tư;
- Tên chủ đầu tư;
- Nguồn vốn;
- Thời gian thực hiện dự án;
- Địa điểm, quy mô dự án;
- Các thông tin khác (nếu có).

#### II. Phân công việc đã thực hiện

Bảng số 1



STT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu <sup>(1)</sup>	Đơn vị thực hiện <sup>(2)</sup>	Giá trị <sup>(3)</sup>	Văn bản phê duyệt <sup>(4)</sup>
1				
2				
...				
<b>Tổng giá trị [kết chuyển sang Bảng số 5]</b>				

**Ghi chú:**

(1) Ghi tóm tắt nội dung công việc hoặc tên các gói thầu đã thực hiện.

(2) Ghi cụ thể tên đơn vị thực hiện.

(3) Ghi giá trị của phần công việc, ghi cụ thể đồng tiền.

(4) Ghi tên văn bản phê duyệt (Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Quyết định giao việc, ...).

### III. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

Bảng số 2

STT	Nội dung công việc <sup>(1)</sup>	Đơn vị thực hiện <sup>(2)</sup>	Giá trị <sup>(3)</sup>
1			
2			
...			
<b>Tổng giá trị thực hiện [kết chuyển sang Bảng số 5]</b>			

**Ghi chú:**

(1) Mô tả tóm tắt nội dung công việc và không bao gồm phần công việc đã kê tại Bảng 1.

(2) Ghi cụ thể tên đơn vị thực hiện (nếu có).

(3) Ghi giá trị của phần công việc; ghi cụ thể đồng tiền.

### IV. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

#### 1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

[Chủ đầu tư điền các nội dung cụ thể của gói thầu trong **Bảng số 3** theo hướng dẫn quy định tại Điều 5 Thông tư này].

Bảng số 3

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1								
2								
<b>Tổng giá gói thầu</b> [kết chuyển sang Bảng số 5]								

## 2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Trong Mục này cần giải trình các nội dung tại **Bảng số 3**, cụ thể như sau:

a) Cơ sở phân chia các gói thầu: \_\_\_[giải trình cơ sở phân chia dự án thành các gói thầu. Việc phân chia dự án thành các gói thầu phải căn cứ vào nội dung dự án, tính chất của công việc, trình tự thực hiện theo thời gian và theo các nguyên tắc sau:

+ Đảm bảo tính đồng bộ về mặt kỹ thuật và công nghệ của dự án, không được chia những công việc của dự án thành các gói thầu quá nhỏ, làm mất sự thống nhất, đồng bộ về kỹ thuật và công nghệ;

+ Đảm bảo tiến độ thực hiện dự án;

+ Đảm bảo quy mô hợp lý (phù hợp với điều kiện của dự án, năng lực của nhà thầu hiện tại và phù hợp với sự phát triển của thị trường trong nước...);

Việc chia dự án thành các gói thầu trái với quy định để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham gia là không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu].

b) Giá gói thầu;

c) Nguồn vốn;

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu;

đ) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu;

e) Loại hợp đồng;

g) Thời gian thực hiện hợp đồng.

V. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)

Bảng số 4

STT	Nội dung	Giá trị
1		
2		
3		
...		
n		
<b>Tổng giá trị các phần công việc [kết chuyển sang Bảng số 5]</b>		

VI. Tổng giá trị các phần công việc

Bảng số 5

STT	Nội dung	Giá trị
1.	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)	
<b>Tổng giá trị các phần công việc</b>		
<b>Tổng mức đầu tư của dự án</b>		<i>[ghi tổng mức đầu tư của dự án]</i>

VII. Kiến nghị

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, *[ghi tên chủ đầu tư]* đề nghị            *[ghi tên người có thẩm quyền]* xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án:            *[ghi tên dự án]*.

Kính trình *[ghi tên người có thẩm quyền]* xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Tổ chức thẩm định;
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**PHỤ LỤC TỜ TRÌNH**

(Kèm theo Tờ trình số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_)

**BẢNG TÀI LIỆU KÈM THEO VĂN BẢN TRÌNH DUYỆT**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>Quyết định số ___ của ___ về việc phê duyệt dự án ___</i>	<i>Bản chụp</i>
<i>2</i>	<i>Quyết định số ___ của ___ về việc phê duyệt dự toán ___</i>	<i>Bản chụp</i>
	<i>Các văn bản phê duyệt tại <b>Bảng số 1</b></i>	<i>Bản chụp</i>
...		
<i>n</i>		

## 2. Thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu/Hồ sơ mời quan tâm (Mã TTHC 1.008659)

### a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thẩm định hồ sơ và Ban hành Quyết định phê duyệt nếu đáp ứng đầy đủ các quy định.

Bước 4: Trả kết quả cho tổ chức.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

#### \* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu/Hồ sơ mời quan tâm của tổ chức;

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án (trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án)

- Quyết định phê duyệt dự án điều chỉnh (nếu có)

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (nếu có);

- Hiệp định, hợp đồng vay vốn (nếu có)

- Tài liệu về thiết kế kèm theo dự toán được duyệt đối với gói thầu xây lắp hoặc yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc điều khoản tham chiếu đối với gói thầu tư vấn

- Các văn bản về việc điều chỉnh các tài liệu nêu trên (nếu có)

- Văn bản cho phép thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu (nếu có).

- Bản vẽ thiết kế thi công, dự toán hoặc chứng từ thẩm định giá được duyệt và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- Đĩa CD gồm các file: toàn bộ bản vẽ thiết kế thi công, hồ sơ mời thầu, tiên lượng mời thầu;

- Hồ sơ mời thầu/ Hồ sơ yêu cầu/ Hồ sơ mời quan tâm (đối với lựa chọn nhà thầu rộng rãi và hạn chế) có chữ ký và đóng dấu của Tổ chức.

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức.

- Thời gian thẩm định: 07 ngày

- Thời gian phê duyệt: 07 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

h) Phí, lệ phí:

0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng. Căn cứ điểm b, Khoản 3, Điều 9, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu:

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Chi phí: 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm: Chi phí: 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**3. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị trực thuộc Sở làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng (Mã TTHC 1.008661)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng tiến hành giải quyết hồ sơ.

Bước 4: Trả kết quả.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ pháp lý (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính);
- + Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính);
- + Văn bản liên quan về chủ trương thực hiện, nguồn vốn đầu tư công trình
- + Văn bản phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán - thiết kế bản vẽ thi công;
- + Văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; thẩm tra; nhà thầu thi công;
- + Hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thành lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;
- + Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (bản chính) theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và có xác nhận của kho bạc.
- + Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan: Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước (nếu có).
- Hồ sơ dự toán - thiết kế được duyệt.



- Hồ sơ nghiệm thu, hoàn công:
  - + Biên bản bàn giao mặt bằng thi công;
  - + Biên bản nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng công trình (bản chính);
  - + Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng để đưa vào sử dụng (bản chính);
  - + Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính);
  - + Biên bản bàn giao công trình để đưa vào sử dụng;
  - + Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (trừ các công trình duy tu, sửa chữa), kết quả thí nghiệm vật liệu;
  - + Nhật ký công trình;
  - + Hồ sơ hoàn công.
- Hồ sơ quyết toán chi tiết:
  - + Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành kèm theo bản khối lượng chi tiết được xác nhận giữa A & B;
  - + Toàn bộ quyết toán chi tiết giá trị khối lượng xây dựng giữa A & B;
  - + Quyết định thành lập ban quản lý; Bảng quyết toán chi tiết chi phí quản lý dự án và các khoản chi phí khác, đính kèm chứng từ có liên quan;
  - + Hoá đơn, chứng từ mua bán vật tư, thiết bị hợp lệ, hợp pháp (trừ vật tư có trong Thông báo giá áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng); biên lai thu các loại phí;
  - + Đĩa CD chứa thông tin dữ liệu về hồ sơ quyết toán (được thực hiện trên phần mềm Microsoft Excel và sử dụng phông chữ Times new Roman).

*\* Ghi chú:*

- Mỗi phần hồ sơ đóng thành tập để thuận tiện kiểm tra, lưu trữ;
- Ngoài ra tùy đặc điểm của công trình mà đơn vị có trách nhiệm xuất trình các tài liệu có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán.
- Toàn bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán là bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính.

*\* Số lượng hồ sơ: 01 (Một) bộ.*

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm tra tối đa không quá 30 ngày làm việc, thời gian phê duyệt quyết toán tối đa không quá 08 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

h) Lệ phí (nếu có): Theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

**Bảng định mức chi phí chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án hoàn thành:**

Loại chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ (tỷ đồng)						
	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%)</i>	0,57	0,39	0,285	0,225	0,135	0,09	0,048
<i>Kiểm toán độc lập (%)</i>	0,96	0,645	0,45	0,345	0,195	0,129	0,069

Ghi chú: Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ là tổng mức đầu tư được duyệt hoặc tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án sau khi loại trừ chi phí dự phòng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

#### 4. Thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Mã TTHC 1.008668)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thẩm định hồ sơ và Ban hành Quyết định phê duyệt nếu đáp ứng đầy đủ các quy định.

Bước 4: Trả kết quả cho tổ chức.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án;

- Quyết định phê duyệt dự án điều chỉnh (nếu có);

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (nếu có);

- Hiệp định, hợp đồng vay vốn (nếu có);

- Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế (nếu có) đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi;

- Tài liệu về thiết kế kèm theo dự toán được duyệt đối với gói thầu xây lắp, hoặc yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc điều khoản tham chiếu đối với gói thầu tư vấn;

- Các văn bản về việc điều chỉnh các tài liệu nêu trên (nếu có);

- Quyết định phê duyệt danh sách ngân (nếu có);

- Quyết định phê duyệt Hồ sơ mời thầu/ Hồ sơ yêu cầu/ Hồ sơ mời quan tâm;

- Quyết định phê duyệt Hồ sơ mời thầu/ Hồ sơ yêu cầu điều chỉnh (nếu có);

- Quyết định thành lập tổ chuyên gia/hợp đồng (nếu có) thuê cá nhân, tổ chức, đơn vị đánh giá Hồ sơ dự thầu/ Hồ sơ đề xuất

- Báo cáo đánh giá do tổ chuyên gia thực hiện

- Bản cam kết và chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu (còn hiệu lực) của các thành viên Tổ chuyên gia;

- Phê duyệt xếp hạng nhà thầu;

- Biên bản thương thảo hợp đồng;

- Bản in Thông tin Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đăng trên trang đấu thầu, gồm các thông tin về phương tiện đăng tải, số báo, ngày đăng tải;

- Bản in Thông báo mời thầu/ Đăng tải danh sách ngắn đăng trên trang đấu thầu, gồm các thông tin về phương tiện đăng tải, số báo, ngày đăng tải;

- Thông báo gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có);

- Bản chụp hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu/ Hồ sơ yêu cầu/ Hồ sơ mời quan tâm, Biên bản đóng thầu, mở thầu, Hồ sơ dự thầu/ Hồ sơ đề xuất/ Hồ sơ quan tâm của các nhà thầu, những tài liệu khác có liên quan. Trường hợp đã tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì chỉ gửi biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính và bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

- Văn bản cho phép thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu (nếu có).

- Đĩa CD gồm các file: toàn bộ dự toán của các đơn vị dự thầu;

- Hồ sơ dự thầu của tất cả các đơn vị dự thầu.

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức.

- Gói thầu quy mô nhỏ:

+ Thời gian thẩm định: 06 ngày

+ Thời gian phê duyệt: 04 ngày

(Gói thầu quy mô nhỏ là là gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa có giá trị gói thầu không quá 10 tỷ đồng; gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá trị gói thầu không quá 20 tỷ đồng). (Điều 63, Nghị định 63/2014/NĐ-CP)

- Các gói thầu còn lại:

+ Thời gian thẩm định: 07 ngày

+ Thời gian phê duyệt: 06 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

h) Phí, lệ phí:

Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng. Căn cứ Khoản 5, Điều 9, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu: Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**5. Thẩm định, tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Mã TTHC: 1.008655)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định trình 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng để tổ chức thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP, xem xét, gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định đến người đề nghị thẩm định (nếu cần).

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản thẩm định, tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở và xác định kinh phí đầu tư tương ứng phần thiết kế cơ sở này đối với dự án. Chủ đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định dự án nhận văn bản thẩm định, tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả; chuyển phí thẩm định cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ <http://dichvucong.danang.gov.vn>. Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận.

c) Thành phần, số lượng và nội dung chi tiết hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình và Danh mục hồ sơ trình duyệt đính kèm theo tờ trình (*Theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ*);

- Hồ sơ pháp lý;

- Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi - Thiết kế cơ sở Dự án.

- 01 Đĩa CD có ghi tên Dự án bên ngoài đĩa để tiện lưu trữ.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc, trường hợp lấy ý kiến phối hợp hoặc thẩm tra của các cơ quan, tổ chức có liên quan thì bổ sung thêm hồ sơ đối với nội dung ý kiến phối hợp hoặc thẩm tra.

\* Nội dung chi tiết hồ sơ:

**Hồ sơ pháp lý:**

- Quyết định phê duyệt chủ trương, nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác); Báo cáo kết quả thẩm định chủ trương đầu tư xây dựng công trình và Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được duyệt;

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Chủ đầu tư đối với gói thầu khảo sát, Tư vấn lập dự án (nếu có);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển hoặc tuyển chọn theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có);

- Báo cáo thẩm định Nhiệm vụ, dự toán khảo sát của Chủ đầu tư;

- Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát; Nhiệm vụ thiết kế của Chủ đầu tư;

- Quyết định lựa chọn nhà thầu khảo sát và Hợp đồng;

- Quyết định phê duyệt Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;

- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập dự án, thiết kế cơ sở và Hợp đồng;

- Chứng chỉ năng lực hoạt động và Hồ sơ năng lực của Đơn vị Tư vấn thiết kế; Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế, chủ trì lập dự toán: Bản sao có chứng thực.

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (Quy hoạch 1/2000 đối với khu công nghiệp quy mô trên 20 ha) được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép quy hoạch của dự án; Quyết định phê duyệt Quy hoạch phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đối với công trình xây dựng theo tuyến và quyết định phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt đối với các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

- Văn bản thẩm duyệt hoặc ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận độ cao tĩnh không (nếu có);

- Các văn bản thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị (nếu có);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án (nếu có);

- Văn bản lấy ý kiến thẩm định của Cơ quan chủ trì thẩm định;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

**Hồ sơ Khảo sát, báo cáo nghiên cứu khả thi - Thiết kế cơ sở Dự án:**

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án được duyệt gồm:

+ Nhiệm vụ khảo sát; Nhiệm vụ thiết kế;

+ Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;

+ Văn bản thông báo chấp thuận nghiệm thu Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng đến nhà thầu khảo sát nếu đạt yêu cầu;

+ Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng (Chủ đầu tư phê duyệt trực tiếp vào Báo cáo kết quả khảo sát);

+ Các Bản vẽ khảo sát; Nhật ký khảo sát có chữ ký giám sát khảo sát của Chủ đầu tư; Biên bản nghiệm thu Báo cáo kết quả khảo sát;

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (Bao gồm tổng mức đầu tư hoặc dự toán) (Theo Điều 54+58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014) bao gồm:

\* Thiết kế cơ sở được lập để đạt được mục tiêu của dự án, phù hợp với công trình xây dựng thuộc dự án, bảo đảm sự đồng bộ giữa các công trình khi đưa vào khai thác, sử dụng. Thiết kế cơ sở gồm thuyết minh và các bản vẽ thể hiện các nội dung sau:

+ Bản vẽ Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng (Quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyến công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyến);

+ Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn (nếu có);

+ Giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước, kết cấu chính của công trình xây dựng (Các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ);

+ Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng, ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình;

+ Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình, giải pháp phòng, chống cháy, nổ (Vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực);

+ Giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở;



+ Tiêu chuẩn; quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng và kết quả khảo sát xây dựng để lập thiết kế cơ sở.

- Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm:

+ Sự cần thiết và chủ trương đầu tư, mục tiêu đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất, quy mô công suất và hình thức đầu tư xây dựng (Chủ trương đầu tư, khả năng đáp ứng nhu cầu tăng thêm về quy mô, công suất, năng lực khai thác sử dụng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong từng thời);

+ Khả năng bảo đảm các yếu tố để thực hiện dự án như sử dụng tài nguyên, lựa chọn công nghệ thiết bị, sử dụng lao động, hạ tầng kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu trong khai thác sử dụng, thời gian thực hiện, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng, tái định cư (nếu có), giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình và bảo vệ môi trường (Quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng);

+ Đánh giá tác động của dự án liên quan đến việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, an toàn trong xây dựng, phòng, chống cháy, nổ và các nội dung cần thiết khác (Khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, giải phóng mặt bằng xây dựng; nhu cầu sử dụng tài nguyên (nếu có), việc bảo đảm các yếu tố đầu vào và đáp ứng các đầu ra của sản phẩm dự án; giải pháp tổ chức thực hiện; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư; các giải pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yếu tố khác);

+ Tổng mức đầu tư, dự toán công trình và huy động vốn, phân tích tài chính, rủi ro, chi phí khai thác sử dụng công trình, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; kiến nghị cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện dự án (Tổng mức đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; chi phí khai thác vận hành; khả năng huy động vốn theo tiến độ, phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án);

+ Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế (Hồ sơ năng lực của Đơn vị Tư vấn thiết kế gồm Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế; Bản sao có chứng thực);

+ Quy trình bảo trì công trình xây dựng (nếu có);

+ Các nội dung khác có liên quan.

- Bản vẽ và thuyết minh tính toán Thiết kế cơ sở.

- Quy cách hồ sơ thiết kế xây dựng công trình (Theo Điều 33, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021):

+ Hồ sơ thiết kế được lập cho từng công trình bao gồm thuyết minh thiết kế, bản tính, các bản vẽ thiết kế;

+ Bản vẽ thiết kế phải có kích cỡ, tỷ lệ, khung tên được thể hiện theo các tiêu chuẩn áp dụng trong hoạt động xây dựng. Trong khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thiết kế, người kiểm tra thiết kế, chủ trì thiết kế, chủ nhiệm thiết kế, người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế và dấu của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình trong trường hợp nhà thầu thiết kế là tổ chức;

+ Các bản thuyết minh, bản vẽ thiết kế, dự toán phải được đóng thành tập hồ sơ theo khuôn khổ thống nhất, được lập danh mục, đánh số, ký hiệu để tra cứu và bảo quản lâu dài;

+ Tài liệu sông ngòi, khí tượng, thủy văn dòng chảy sông tại vị trí đầu tư xây dựng dự án;

+ Hồ sơ Trình thẩm định phải được ký, đóng dấu xác nhận của Cơ quan trình thẩm định và phải được đóng tập dán gáy theo quy định của văn thư trữ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tự tổ chức thẩm định dự án, thiết kế cơ sở:

+ Dự án nhóm B: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Dự án nhóm C: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực phù hợp đã đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng để chủ đầu tư ký kết hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định:

+ Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản thông báo cho chủ đầu tư các nội dung cần thẩm tra để chủ đầu tư lựa chọn và ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra;

+ Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở thẩm định dự án, thiết kế cơ sở.

- Trường hợp lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở:

+ Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi văn bản kèm theo hồ sơ đến các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định để lấy ý kiến về nội dung liên quan đến thiết kế cơ sở của dự án;

+ Thời hạn có văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dự án, thiết kế cơ sở như sau: Không quá 20 (hai mươi) ngày đối với dự án nhóm B và

12 (mười hai) ngày đối với dự án nhóm C. Nếu quá thời hạn, các cơ quan, tổ chức liên quan không có văn bản trả lời thì được xem như đã chấp thuận về nội dung xin ý kiến về thiết kế cơ sở và chịu trách nhiệm về lĩnh vực quản lý của mình.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định dự án muốn thẩm định, lấy ý kiến về thiết kế cơ sở đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (công trình thủy lợi; công trình đê điều; công trình chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn khác).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thẩm định, tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở.

h) Lệ phí: Áp dụng theo Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định (theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về mua sắm, quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về một số nội dung trong mua sắm, thuê tài sản, hàng hoá, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**TỜ TRÌNH****Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

.....  
(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN**

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: ..... (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
13. Các thông tin khác (nếu có):

## II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng).
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

*(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.*

### ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...

**Bảng 2.15: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi**

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	0,204	0,168	0,138	0,097	0,070	0,046	0,041	0,034	0,026	0,019	0,015	0,012
2	Công trình công nghiệp	0,281	0,238	0,190	0,141	0,107	0,080	0,070	0,056	0,044	0,029	0,020	0,015
3	Công trình giao thông	0,153	0,139	0,112	0,087	0,058	0,036	0,032	0,026	0,020	0,014	0,010	0,009
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,182	0,167	0,133	0,094	0,068	0,044	0,037	0,032	0,026	0,017	0,014	0,010
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,160	0,145	0,116	0,092	0,060	0,037	0,034	0,029	0,022	0,015	0,010	0,009

**Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:**

Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư xác định như sau:

- Trường hợp thuê đơn vị tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thì chi phí thẩm định xác định bằng 15% chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật ban hành tại bảng 2.15 kèm theo Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

- Trường hợp cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư trực tiếp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (không thuê đơn vị tư vấn thẩm tra) thì chi phí thẩm định xác định bằng 80% chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hướng dẫn tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021

**6. Phê duyệt quyết định đầu tư các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Mã TTHC: 1.008657)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đầy đủ, hợp lệ.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra hồ sơ và Ban hành Quyết định phê duyệt nếu đáp ứng đầy đủ các quy định.

Bước 4: Trả kết quả cho tổ chức.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ <http://dichvucong.danang.gov.vn>. Hồ sơ trình phê duyệt phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị phê duyệt. Hồ sơ trình phê duyệt được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (tham khảo theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng);

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);

- Quy hoạch Tổng mặt bằng được duyệt (Đối với các dự án xây dựng tại địa điểm mới hoặc dự án mở rộng có yêu cầu phê duyệt Tổng mặt bằng xây dựng);

- Văn bản xác nhận giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng có xác nhận của Tổ chức và UBND quận, huyện tại khu vực thực hiện dự án (Đối với các dự án có bồi thường giải phóng mặt bằng);

- Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

- Các văn bản có liên quan (nếu có);

- Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đã được đóng dấu thẩm tra, thẩm định;

- Thuyết minh Báo cáo kinh tế kỹ thuật có chữ ký, đóng dấu của Chủ đầu tư;

- File dữ liệu (khi cần thiết);



(Đối với hồ sơ Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật điều chỉnh, ngoài các nội dung trên cần bổ sung Báo cáo giám sát đánh giá quá trình đầu tư dự án).

\* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

h) Lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (tham khảo theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về mua sắm, quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về một số nội dung trong mua sắm, thuê tài sản, hàng hoá, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

**TỜ TRÌNH****Đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình

**I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: .....
2. Loại, cấp, quy mô công trình: .....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ, ...): .....
4. Địa điểm xây dựng: .....
5. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình: .....
6. Nguồn vốn đầu tư: .....
7. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: .....
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
9. Các thông tin khác có liên quan: .....
10. Quy mô đề xuất đầu tư xây dựng công trình

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM**

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Văn bản thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn;

- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

- Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

#### **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:

**Tên người đại diện**

**7. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Mã TTHC: 1.008660)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức trình 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng để tổ chức thẩm định.

Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu chưa đầy đủ, hợp lệ.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở nếu đáp ứng đầy đủ các quy định.

Bước 4: Trả kết quả cho tổ chức.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Công dịch vụ công thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ <http://dichvucong.danang.gov.vn>. Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

- Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan;

- Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định;

- Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng tương ứng bước thiết kế bao gồm:

+ Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát, Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng (01 bản chính hoặc bản sao có dấu của chủ đầu tư), đính kèm Tập Nhiệm vụ khảo sát, Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng do Tư vấn lập, đóng dấu.

+ Báo cáo kết quả khảo sát tương ứng bước thiết kế (01 bản chính)

+ Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát (01 bản chính).

+ Văn bản chấp thuận nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát của chủ đầu tư (01 bản chính).

- Hồ sơ thiết kế - dự toán (02 bản chính) tuân thủ theo QCVN 04-02 : 2010/BNNPTNT gồm 04 tập:

+ Tập 1: Thuyết minh - Phụ lục (Văn bản liên quan & Bảng tính), Thuyết minh phải nêu rõ:

#### **Căn cứ để lập thiết kế:**

++ Dự án đầu tư xây dựng công trình đã được phê duyệt hoặc văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; hoặc nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt đối với trường hợp thiết kế một bước.

++ Tài liệu về điều kiện tự nhiên, khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;

++ Hồ sơ đánh giá hiện trạng chất lượng công trình (đối với công trình sửa chữa, cải tạo).

**Thuyết minh thiết kế xây dựng:** Giải pháp thiết kế kèm theo các số liệu kết quả tính toán dùng để thiết kế: Biện pháp gia cố hoặc xử lý nền - móng, thiết kế kết cấu chịu lực chính của công trình, an toàn phòng chống cháy nổ và thoát hiểm, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật, ...;

+ Tập 2: Các bản vẽ trong đó phải thể hiện:

++ Mặt bằng hiện trạng và vị trí hướng tuyến công trình trên quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt;

++ Tổng mặt bằng (xác định vị trí xây dựng, diện tích xây dựng, chỉ giới xây dựng, cao độ xây dựng...);

++ Thiết kế công trình: Các mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt của các hạng mục và toàn bộ công trình; các bản vẽ thiết kế công nghệ, thiết kế biện pháp thi

công có liên quan đến thiết kế xây dựng;

++ Gia cố hoặc xử lý nền - móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật...;

++ Thiết kế chi tiết các liên kết chính, liên kết quan trọng của kết cấu chịu lực chính và các cấu tạo bắt buộc (cấu tạo để an toàn khi sử dụng - vận hành - khai thác, cấu tạo để kháng chấn, cấu tạo để chống ăn mòn, xâm thực);

++ Thiết kế phòng chống cháy nổ, thoát hiểm đã được cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy thẩm duyệt (nếu có).

+ Tập 3: Dự toán + File (CD).

+ Tập 4: Chỉ dẫn kỹ thuật (đối với công trình từ cấp II trở lên); đối với công trình từ cấp III trở xuống thì nội dung này được nêu trong Thuyết minh.

- 01 Đĩa CD có ghi tên Dự án bên ngoài đĩa để tiện lưu trữ.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ trình thẩm định thiết kế, cán bộ xử lý có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và tham mưu văn bản thông báo một lần đến chủ đầu tư hoặc ủy quyền của chủ đầu tư để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định). Thời gian bắt đầu thẩm định thiết kế được tính từ ngày cơ quan nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

+ Công trình cấp II, III: Không quá 21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Các công trình còn lại: Không quá 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức thực hiện thiết kế các công trình cấp II, III, IV thuộc các loại: công trình hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác (trừ công trình nằm trong dự án đầu tư do Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định đầu tư).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Công văn phản hồi: đối với hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định.

- Công văn ý kiến về kết quả thẩm định thiết kế hoặc kết quả thẩm định.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định (theo mẫu quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án

đầu tư xây dựng)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về mua sắm, quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.



TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**TỜ TRÌNH****Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở****Kính gửi:** (Cơ quan chuyên môn về xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

**I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: .....
2. Loại, Cấp công trình: .....
3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt .....
4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...): .....
5. Địa điểm xây dựng: .....
6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: ..... (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
8. Nhà thầu khảo sát xây dựng: .....
9. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: .....
10. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: .....
11. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
12. Các thông tin khác có liên quan: .....

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM**

1. Văn bản pháp lý: liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021.
2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư nghiệm thu, xác nhận;
- Hồ sơ thiết kế xây dựng bao gồm thuyết minh và bản vẽ;
- Dự toán xây dựng đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

### **III. ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ SƠ THIẾT KẾ XÂY DỰNG**

1. Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với yêu cầu về dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có).

3. Việc lập dự toán xây dựng công trình; sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng.

*(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (tên công trình) với các nội dung nêu trên.*

### **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...

## XII. LĨNH VỰC THỦY LỢI

### 1. Thủ tục phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý (1.003867)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

+ 01 bản chính Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02, Phụ lục I Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ 01 bản chính Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật ;

+ 01 bản chính Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;

+ 01 bản chính Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cấp số đăng ký

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai : Mẫu số 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018; Mẫu số 02, Phụ lục I, Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

+ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018:  
**TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số....., ngày..... tháng..... năm 20.....

## TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt và ban hành

Quy trình vận hành công trình thủy lợi.....

**Kính gửi:** [tên cơ quan phê duyệt và ban hành]

Căn cứ Quyết định số..... ngày...../...../20..... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi ngày..... tháng..... năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Quy trình vận hành công trình thủy lợi..... đã được..... lập.....

[Tên đơn vị trình] lập Tờ trình kính đề nghị [tên cơ quan phê duyệt và ban hành] phê duyệt và ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi..... với nội dung chính như sau:

### I. THÔNG TIN CHUNG QUY TRÌNH

1. Tên công trình:.....

2. Loại công trình: (đặc biệt, liên tỉnh, 01 tỉnh.....)

3. Người quyết định đầu tư:.....
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):.....
5. Địa điểm:.....
6. Nguồn vốn đầu tư:.....
7. Thời gian thực hiện:.....
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....
9. Nhà thầu lập Quy trình vận hành công trình thủy lợi:.....
10. Các thông tin khác (nếu có):.....

## **II. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM CÓ:**

### 1. Văn bản pháp lý

- Văn bản chủ trương về việc lập quy trình vận hành công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương lập quy trình vận hành (đối với dự án sử dụng vốn khác);
- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập quy trình vận hành;
- Quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch thủy lợi vùng, các tính của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

### 2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Bản dự thảo "Quy trình vận hành công trình thủy lợi" theo mẫu Phụ lục I, Thông tư này;
- Các tài liệu tính toán (Kiểm tra lại các thông số khí tượng thủy văn, năng lực của các công trình thủy lợi, yêu cầu cấp nước, tiêu nước, cân bằng nước);
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật: báo cáo tính toán nhu cầu nước, thủy văn, thủy nông, thủy lực....
- Các văn bản, tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy trình;
- Các văn bản đóng góp ý kiến của địa phương, ngành liên quan;

- Các tài liệu liên quan khác kèm theo;
- Bản điện tử lưu trữ toàn bộ hồ sơ trình thẩm định.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt quy trình vận hành (Tên quy trình)/.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Tên cơ quan thẩm định;
- Lưu: VT...

*[Tên đơn vị trình]*

**Thủ trưởng**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 02, Phụ lục I, Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

**TÊN CƠ QUAN RA  
QUYẾT ĐỊNH**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: / QĐ-....

..., ngày....tháng....năm 20....

## **QUY TRÌNH VẬN HÀNH**

**Công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi.....**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ- ....ngày / /20... của  
.....)

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Căn cứ pháp lý**

Trích dẫn các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi: Luật Thủy lợi; Luật Tài nguyên nước; Luật Đê điều; Luật Phòng, chống thiên tai và các văn bản liên quan khác.

##### **Điều 2. Nguyên tắc vận hành công trình**

Vận hành công trình mang tính hệ thống không chia cắt theo địa giới hành chính; vận hành, khai thác theo thiết kế và năng lực thực tế của các công trình.

##### **Điều 3. Nhiệm vụ của hệ thống công trình thủy lợi**

Tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước, rửa mặn, ngăn lũ...

##### **Điều 4. Các công trình chủ yếu tham gia vận hành**

Quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chủ yếu trong hệ thống

##### **Điều 5. Thời gian các mùa trong năm**

##### **Điều 6. Các quy định khác tùy theo điều kiện cụ thể của hệ thống**

### **Chương II**

#### **VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC**



**Mục 1****VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA KHÔ****Điều 7. Trường hợp nguồn nước đảm bảo yêu cầu dùng nước**

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

**Điều 8. Trường hợp nguồn nước không đảm bảo yêu cầu dùng nước**

1. Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước
2. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước...
3. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
4. Mức nước tại các công trình điều tiết
5. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

**Điều 9. Trường hợp khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, thau chua, rửa mặn hệ thống**

1. Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước
2. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước.....
3. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
4. Mức nước tại các công trình điều tiết
5. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

**Điều 10. Trường hợp đặc biệt**

1. Dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn ảnh hưởng đến hệ thống; Lũ sông cao (từ báo động 3 trở lên):
  - Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

2. Trường hợp công trình chính gặp sự cố; xuất hiện sự cố môi trường:
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước;
  - Các giải pháp bổ sung dự kiến triển khai khắc phục sự cố.

## **Mục 2**

### **VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA MƯA**

#### **Điều 11. Trong điều kiện thời tiết bình thường**

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

#### **Điều 12. Quy định về lấy nước tự chảy trong vụ Mùa (nếu có đối với khu vực lấy nước thủy triều)**

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

#### **Điều 13. Trong trường hợp thời tiết không bình thường, nắng kéo dài, diện tích hạn phát triển rộng**

1. Quy định về chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

#### **Điều 14. Khi dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn có khả năng gây ngập lụt, úng úng (mưa, lũ, bão...)**

1. Trường hợp bình thường:
  - Quy định về chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

2. Trường hợp gặp kỳ triều cường:

- Quy định về chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

**Điều 15. Những quy định khác (phù hợp với từng hệ thống)**

### Chương III

## VẬN HÀNH TIÊU, THOÁT NƯỚC

### Mục 1

#### VẬN HÀNH TIÊU NƯỚC TRONG MÙA KHÔ

**Điều 16. Trường hợp đang dẫn nước tưới cho toàn hệ thống và có khu vực cần tiêu nước cục bộ**

Vận hành hệ thống tiêu sau mỗi đợt tưới hoặc có những vùng cục bộ cần tiêu để ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt, cải thiện chất lượng nước.

1. Chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết

**Điều 17. Vận hành công trình tiêu sau mỗi đợt tưới**

1. Chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết

### Mục 2

#### VẬN HÀNH TIÊU NƯỚC TRONG MÙA MƯA

**Điều 18. Hệ thống không ảnh hưởng thủy triều (đối với phân này có thể gồm nhiều điều, mỗi điều ứng với một trường hợp)**

1. Trường hợp 1: Năng lực của hệ thống đảm bảo yêu cầu tiêu nước:
  - Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối ứng với mưa thiết kế (tính theo lượng mưa 1, 3, 5 ngày lớn nhất).

- Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
  - Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.
5. Trường hợp 5: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông cao:
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
  - Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.
6. Trường hợp 6: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông cao:
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
  - Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.
7. Trường hợp 7: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông cao:
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
  - Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.
8. Trường hợp 8: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông cao:
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
  - Mức nước tại các công trình điều tiết;
  - Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
  - Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

**Điều 20. Vận hành thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường**

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối
4. Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng

**Điều 21. Vận hành tiêu nước đệm**

Dự báo có bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết gây mưa lớn trong hệ thống.

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối

**Điều 22. Vận hành trong trường hợp đặc biệt:** Quy định vận hành công trình khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mức nước tại các công trình điều tiết
3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối
4. Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng; đề xuất phương án xử lý nguy cơ xảy ra sự cố hoặc khắc phục khẩn cấp sự cố để đảm bảo an toàn

**Chương IV****QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

**Điều 23. Quy định các trạm, điểm đo và theo dõi lượng mưa, mực nước, lưu lượng và bốc hơi**

**Điều 24. Quy định chế độ quan trắc theo mùa, vụ sản xuất**

**Điều 25. Quy định đo kiểm tra định kỳ, chất lượng nước của hệ thống**

**Điều 26. Quy định chế độ báo cáo, sử dụng và lưu trữ tài liệu KTTV**

**Điều 27. Quy định chế độ kiểm tra định kỳ các thiết bị, dụng cụ quan trắc KTTV**

**Chương V****TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN**

**Điều 28. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân đối với việc vận hành hệ thống**

1. Ủy ban nhân dân các cấp
2. Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN các cấp
3. Tổng cục Thủy lợi
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình thủy lợi
5. Các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi
6. Các tổ chức, cá nhân hưởng lợi

**Điều 29. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn đối với việc huy động nhân lực, vật tư để ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn công trình của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền luật**

**Chương VI****TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 30. Thời điểm thi hành QTVH hệ thống**

**Điều 31. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung QTVH hệ thống**

**Điều 32. Hình thức xử lý vi phạm QTVH hệ thống theo quy định của pháp**

*(Tên cơ quan phê duyệt)*

**Thủ trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi...)

### 1. Tổng quan về hệ thống công trình thủy lợi

- Đặc điểm hệ thống (địa hình, KTTV, dân sinh kinh tế, môi trường...);
- Danh mục các văn bản pháp quy liên quan đến hệ thống (qui hoạch, thiết kế, bổ sung nâng cấp công trình...).

### 2. Thống kê các công trình chủ yếu

Thống kê các công trình đầu mối và các công trình trên trục chính (vị trí, thông số kỹ thuật, nhiệm vụ, đặc điểm hiện trạng...).

### 3. Bản đồ hệ thống công trình thủy lợi theo thiết kế được duyệt

- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tưới in trên khổ A3;
- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tiêu in trên khổ A3.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



1. Mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018);

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI**

**BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Thời hạn đề nghị cấp phép.; từ ngày.. tháng.... năm.. đến ngày.. tháng... năm.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh...) xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

**3. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.004427)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính Bản vẽ thiết kế thi công, thuyết minh thiết kế;

+ 01 bản chính Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

+ 01 bản chính Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp.

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI**

**BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Thời hạn đề nghị cấp phép.; từ... ngày.. tháng... năm.. đến ngày... tháng... năm.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh...) xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

2. Trường hợp 2: Năng lực của hệ thống không đảm bảo yêu cầu tiêu nước (lượng mưa thực tế lớn hơn lượng mưa thiết kế):

- Thứ tự và mức độ ưu tiên đảm bảo tiêu nước đối với các đối tượng cần tiêu nước;
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối ứng với mưa thiết kế (tính theo lượng mưa 1, 3, 5.. ngày lớn nhất);
- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu nước, thay đổi diện tích vùng tiêu hoặc hướng tiêu, điều chỉnh yêu cầu tiêu nước (lưu lượng và thời gian tiêu nước)... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

**Điều 19. Hệ thống ảnh hưởng thủy triều** (đối với phần này có thể gồm nhiều điều, mỗi điều ứng với một trường hợp)

1. Trường hợp 1: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối.

2. Trường hợp 2: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối.

3. Trường hợp 3: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông thấp:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

4. Trường hợp 4: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông thấp:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

**2. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.004385)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thâm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính bản đồ Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

+ 01 bản chính báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

**4. Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh (2.001793)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa;

+ 01 bản chính Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

+ 01 bản chính Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



1. Mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI**

**BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Thời hạn đề nghị cấp phép...; từ... ngày. tháng.. năm... đến ngày... tháng... năm.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh...) xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**5. Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nỗ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003870)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thăm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

+ 01 bản chính Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục đơn gia hạn

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi):

TÊN TỔ CHỨC

---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP  
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

---

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng điều chỉnh nội dung giấy phép: ...

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đang tiến hành các hoạt động..... trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số..... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Nội dung:.....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

## 6. Thủ tục Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001795)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi)

+ 01 Bản sao hộ chiếu nổ mìn;

+ 01 bản chính Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

+ 01 bản chính Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục đơn cấp phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



1. Mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI**

**BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Thời hạn đề nghị cấp phép.; từ ngày. tháng.... năm... đến ngày... tháng... năm.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh...) xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

**7. Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003921)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại giấy phép đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp lại giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì thông báo lý do không cấp lại giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị cấp lại giấy phép

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục đơn đề nghị

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bị mất, bị rách, bị hư hỏng đối với các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế

về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**8. Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003893)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại giấy phép đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

Bước 2: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp lại giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì thông báo lý do không cấp lại giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Đơn đề nghị cấp lại giấy phép;

+ 01 bản chính Tài liệu chứng minh việc thay đổi tên chủ Giấy phép trực tiếp.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục đơn cấp lại giấy phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có sự thay đổi tên của chủ giấy phép đã được cấp do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức đối với các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Thủ tướng chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **9. Thủ tục Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001791)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

+ 01 bản chính báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI**

**BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Thời hạn đề nghị cấp phép..; từ... ngày... tháng.. năm... đến ngày.. tháng... năm....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh...) xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

**10. Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001796)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản sao Dự án đầu tư được phê duyệt;

+ 01 bản chính Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

+ 01 bản chính báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

+ 01 bản sao văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



Mẫu số 01 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI  
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....

- Nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Thời hạn đề nghị cấp phép..; từ..ngày.. tháng... năm... đến ngày... tháng... năm.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh...) xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

**11. Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001426)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thăm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung theo mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;

+ 01 bản chính Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

+ 01 bản chính văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi):

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP  
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng điều chỉnh nội dung giấy phép: ...

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đang tiến hành các hoạt động..... trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số..... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Nội dung:.....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét

và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**12. Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001401)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

+ 01 bản chính văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp phép

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi):

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP  
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng điều chỉnh nội dung giấy phép: ...

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đang tiến hành các hoạt động..... trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số..... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:.....

- Vị trí của các hoạt động.....

- Nội dung:.....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét



và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**13. Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003880)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi);

+ 01 bản chính Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;

+ 01 bản chính Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

+ 01 bản chính văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mẫu số 02 (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi):

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ

#### GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng điều chỉnh nội dung giấy phép: ...

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đang tiến hành các hoạt động..... trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số..... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến.....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung:.....
- Vị trí của các hoạt động.....
- Nội dung:.....
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét

và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**14. Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý (2.001804)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân lập hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do cho tổ chức, cá nhân biết.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Tờ trình đề nghị phê duyệt của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới;

+ 01 bản sao Quyết định giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi hoặc hợp đồng khai thác công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình thủy lợi;

+ 01 bản chính Thuyết minh hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới (Căn cứ lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới; Đánh giá hiện trạng khu vực cấm mốc chỉ giới; Số lượng mốc chỉ giới cần cấm, phương án định vị mốc chỉ giới, khoảng cách các mốc chỉ giới, các mốc tham chiếu (nếu có); Phương án huy động nhân lực, vật tư, liệu, thi công, giải phóng mặt bằng; Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc chỉ giới, kinh phí thực hiện; Tổ chức thực hiện);

+ 01 bản chính Bản vẽ phương án cấm mốc chỉ giới thể hiện phạm vi bảo vệ công trình, vị trí, tọa độ của các mốc chỉ giới trên nền bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**15. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003232)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận gửi bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để chỉnh lý định.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + 01 Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước
- + 01 Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước;
- + 01 bản chính Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;
- + 01 Bản đồ hiện trạng công trình;
- + 01 bản chính văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- + Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



**16. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003211)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập

+ 01 Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập

+ 01 bản chính Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật

+ 01 bản chính văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

+ Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**17. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003221)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 Tờ trình đề nghị phê duyệt

+ 01 Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi

+ Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **18. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003203)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + 01 Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp
- + 01 Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp
- + 01 bản chính Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật
- + 01 bản chính văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- + Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy lợi năm 2017;

+ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

+ Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**19. Cấp giấy phép hoạt động liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình đê kè (1.009434)**

à) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn tại mục c) dưới đây, nộp đến Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng số 353 Lê Thanh Nghị, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra tính đầy đủ của các thành phần hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì cấp biên nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn cho người nộp hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm định hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ không đảm bảo các yêu cầu để thẩm định thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Thủy lợi có văn bản thông báo một lần đến tổ chức, công dân để bổ sung hoàn thiện hồ sơ;

+ Nếu hồ sơ đảm bảo các yêu cầu để thẩm định thì Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm định theo quy định.

Trong quá trình thẩm định, trong trường hợp cần thiết, Chi cục Thủy lợi báo cáo để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc đi kiểm tra hiện trường để có đủ cơ sở thẩm định.

+ Bước 4: Sau khi có kết quả thẩm định, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thẩm định. Đồng thời tham mưu Sở NN và PTNT trình UBND thành phố cấp phép. Kết quả cấp phép nhận từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng, hoặc gửi bằng đường bưu điện, hoặc hệ thống thông tin chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: [egov.danang.gov.vn](http://egov.danang.gov.vn) và Cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: [dichvucong.danang.gov.vn](http://dichvucong.danang.gov.vn).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức;
- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết TTHC: Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện TTHC: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi năm 2017;

- Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 4; điểm c, d khoản 5 - Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

### XIII. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

#### 1. Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND thành phố (1.008408)

##### a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ: Chủ khoản viện trợ trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố lập hồ sơ tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp đối với các khoản viện trợ không thuộc nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản, các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ; nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, sau đó nộp hồ sơ giấy tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng số 353 Lê Thanh Nghị, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Cán bộ Tiếp nhận và trả kết quả gửi phiếu hẹn trả kết quả cho Chủ khoản viện trợ.

Bước 2: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.

Bước 4: Chủ khoản viện trợ nhận kết quả tại Trung tâm Hành chính thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

##### b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng, hoặc gửi bằng đường bưu điện, hoặc hệ thống thông tin chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: egov.danang.gov.vn và Cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: dichvucong.danang.gov.vn.

##### c) Thành phần giấy tờ

- Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I Nghị định 50/2020/CP-NĐ);

+ Tờ trình/ văn bản đề nghị thẩm định, cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến Công trình thủy lợi, đề kè: 01 bộ;

+ Hồ sơ phương án đấu nối, xây dựng liên quan đến các hoạt động cấp phép: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Tại Chi cục thủy lợi: 05 ngày làm việc.

- Tại Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng yêu cầu thực hiện tổ chức hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thẩm định điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển lưới điện phân phối.

h) Phí thẩm định: Không có.

k) Tên Mẫu đơn, tờ khai: Không có.

l) Lệ phí: không có

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đê điều;

- Các VB QPPL hướng dẫn luật Đê điều.

## **20. Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.003188)**

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đến Chi cục Thủy lợi.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng hình thức sau: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ



- Văn bản của bên viện trợ thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ, danh mục các khoản viện trợ (có bản dịch tiếng Việt kèm theo);

- Các tài liệu khác liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ thì Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

đ) Căn cứ pháp lý

Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

**2. Điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng chính phủ (1.008410)**

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ: Khi có sự cố thay đổi về mục tiêu, quy mô viện trợ, đơn vị sử dụng viện trợ đối với các khoản viện trợ không thuộc nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản, các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ; nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, sau đó nộp hồ sơ giấy tại Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng số 353 Lê Thanh Nghị, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Cán bộ Tiếp nhận và trả kết quả gửi phiếu hẹn trả kết quả cho Chủ khoản viện trợ.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan.

Bước 3: Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

Trường hợp thay đổi các nội dung khác: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

Bước 4: Chủ khoản viện trợ nhận kết quả tại Trung tâm Hành chính thành phố Đà Nẵng hoặc thông qua đường bưu điện hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Chủ khoản viện trợ tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản viện trợ theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng, hoặc gửi bằng đường bưu điện, hoặc hệ thống thông tin chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: egov.danang.gov.vn và Cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: dichvucong.danang.gov.vn.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định

d) Căn cứ pháp lý

Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

### **3. Phê duyệt văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng chính phủ (1.008409)**

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ: Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ đề nghị Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ; nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, sau đó nộp hồ sơ giấy tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng số 353 Lê Thanh Nghị, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Cán bộ Tiếp nhận và trả kết quả gửi phiếu hẹn trả kết quả cho Chủ khoản viện trợ.

Bước 2: Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để có căn cứ phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai đối với các khoản viện trợ

không thuộc nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản, các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bước 3: Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan trả lời bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Nội dung ý kiến gồm: Sự phù hợp của khoản viện trợ quốc tế khắc phục hậu quả thiên tai với bối cảnh cụ thể của bộ, ngành, địa phương; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện khoản viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai; nguồn vốn; cam kết, điều kiện viện trợ của bên viện trợ và các bên tham gia (nếu có); khả năng đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của bên viện trợ; hiệu quả, tính bền vững sau khi kết thúc khoản viện trợ.

Bước 4: Trên cơ sở các ý kiến, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản giao chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy lợi thành phố Đà Nẵng, hoặc gửi bằng đường bưu điện, hoặc hệ thống thông tin chính quyền điện tử thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: [egov.danang.gov.vn](http://egov.danang.gov.vn) và Cổng dịch vụ công trực tuyến thành phố Đà Nẵng tại địa chỉ: [dichvucong.danang.gov.vn](http://dichvucong.danang.gov.vn).

c) Thời hạn giải quyết: Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân thành phố.

d) Thành phần hồ sơ

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan Chủ khoản viện trợ;

- Văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ);

- Dự thảo Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai theo mẫu Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.